THƯ VIỆN HÀ NỘI | ĐC
HVV2856

LOẠI SÁCH XÂY-DỰNG

HOÀNG XUÂN-HẢN

LÝ THƯỜNG-KIỆT

LỊCH-SỬ NGOẠI-GIAO TRIỀU LÝ

SÔNG-NHỊ
HÀ-NỘI
In lần thứ Hai

LOẠI SÁCH XÂY-DỰNG

HOÀNG XUÂN-HÃN

LÝ THƯỜNG-KIỆT

LỊCH-SỬ NGOẠI-GIAO
TRIỀU LÝ

Có ba bản-đồ

HVV 2856

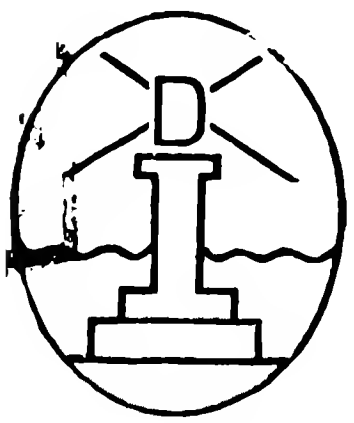

SỐNG NHỊ
Hà-nội
Kỷ-sửu — 1949

Tác-giả giữ bản-quyền

Tặng

tất cả những

người hi-sinh cho Tổ-quốc.

MỤC LỤC

Tựa
Dẫn.— Tài-liệu
Phàm-lệ
Bảng viết tắt các tên tài-liệu
Bảng đối-chiếu các đời vua Lý Tống
Bảng đối-chiếu lịch Đông, Tây

Phần thứ nhất: BẠI CHIÊM — PHÁ TỐNG

CHƯƠNG I Gốc-tích
CHƯƠNG II Đánh Chiêm-thành
CHƯƠNG III Cầm quyền-bính
CHƯƠNG IV Chính-sách bắc-cương triều Lý
CHƯƠNG V Bang-giao Lý Tống
CHƯƠNG VI Vương An-Thạch với Đại Việt
CHƯƠNG VII Lý Thường-Kiệt tấn-công Tống

Phần thứ hai: KHÁNG TỐNG — ĐỜI ĐẤT

CHƯƠNG VIII Tống sửa-soạn phục-thù
CHƯƠNG IX Kế-hoạch đánh Đại Việt
CHƯƠNG X Xâm-lăng Đại Việt
CHƯƠNG XI Hòa và hòa-bình
CHƯƠNG XII Khôi-phục đất mất

Phần thứ ba: VÌ DÂN — VÌ ĐẠO

CHƯƠNG XIII Coi đất miền Nam
CHƯƠNG XIV Đạo Phật đời Lý
CHƯƠNG XV Lý Thường-Kiệt với đạo Phật

Phụ lục: BẢNG CHỈ

BẢNG I Tên đất
BẢNG II Tên người và các tên khác

TỰA

Từ đời Tần, mỗi lúc có một họ thống nhất Trung-hoa, họ ấy liền nghĩ đến việc chiếm các nước nhỏ chung quanh. Tần có Nhâm Hiêu, Triệu Đà ; Hán có Lộ Bác-Đức, đều đã đạt mục-đích là diệt họ đang cầm quyền ở đất Việt.

Sau, trong khoảng độc-lập hoàn-toàn trở lại ở nước ta, những cuộc xâm-lăng bắt đầu từ đời Tống. Dưới triều Tống Thái-tông, tướng Tống tưởng lấy nước ta dễ, đã khinh cử, nên thất-bại hoàn toàn bởi tay Lê Hoàn.

Lần thứ hai, dưới triều Tống Thần-tông, thế vua Tống và tể-tướng Vương An-Thạch rất to, nên sự xuất quân được dự-bị một cách cẩn-thận và đầy-đủ : quân hơn mười vạn, sửa-soạn một năm, tướng tá tinh-nhuệ, kế-hoạch định rõ từng chi tiết

Đáng lẽ nước ta lúc ấy bị đổi thành châu quận của Tống. May ! đương thời, có một vĩ-nhân cầm quyền, có đủ óc chính-trị, biết kết-thúc nhân tâm, có cao-tài lợi-dụng thời-cơ, có kinh nghiệm điều binh, khiển tướng.

Bậc ấy là Lý Thường-Kiệt.

Bằng một trận tấn công chớp-nhoáng, Thường-Kiệt phá các căn-cứ địch, trước khi Tống khởi việc động binh ; rồi rút về, cương quyết cố-thủ trên sông, ngăn cản xâm lăng xuống đồng bằng. Khí hậu nóng, lam chướng độc, địa thế hiểm, thêm vào sự bất-lực của tướng Tống, sự bất-hòa giữa các kẻ cầm quyền chung quanh Tống Thần-tông, đã khiến cho trận tấn-công vĩ-đại của Tống

đã phải ngừng trước cửa Thăng-long, gần nơi lăng-tẩm nhà Lý và trước cảnh đồng phì-nhiêu ở trung-nguyên nước ta.

Thường-Kiệt hiểu thời-cơ, chịu tạm nhường về thể-diện, khiến Tống lui quân và ta bảo-toàn binh-lực. Sau đó, Thường-Kiệt biết dùng ngoại-giao dựa vào binh-lực ấy làm hậu thuẫn, mà đòi được đất đã mất. Cuối cùng không những Tống không giám dòm ngó cõi ta, mà bắc-thùy nước Việt lại được khuếch-trương và củng-cố.

Đó là một kỳ-công của Lý Thường-Kiệt.

Nhưng còn một kỳ-công khác, đương-thời không kém việc trên, mà đối với vận-mệnh tương-lai nước ta, lại còn to hơn nữa. Ấy là việc đánh Chiêm-thành.

Tuy trước thế-kỷ thứ 11, Chiêm-thành đã bị quân Trung-quốc hay quân ta đánh thua nhiều trận, nhưng dân Chiêm vẫn là dân thiện chiến và hiếu chiến. Vùng Thanh, Nghệ nước ta luôn luôn bị đe dọa, và Thăng-long cũng dễ bị phục-kích từ bể đánh vào. Cho nên Lý Thánh-Tông đã có cuộc đánh Chiêm. Lý Thường-Kiệt làm nguyên-soái.

Đặc-điểm là, không phải như mọi lần, chiến-tranh chỉ có mục-đích phá thành, giết chúa. Trái lại, vua Chiêm được tha mà ta được ba châu cực-bắc của Chiêm. Bước đầu của cuộc nam-tiến của dân-tộc ta là từ đó. Ta lại đẩy xa, về phương nam, những căn-cứ khởi công của Chiêm; khiến cho đời sau, lúc thế nước ta suy, quân Chiêm không đủ sức thôn-tính nước ta được.

Khuếch-trương và củng-cố biên-thùy miền nam, miền bắc đã rồi, Thường-Kiệt còn phủ-dụ dân miền thượng-du ở vùng Thanh-hóa; khiến cho thanh-thế nước ta trong triều Lý Thánh-Tông và Nhân-Tông đã đến tột bực, và các đời sau được yên ở mặt tây.

Đối với một anh-hùng dân-tộc bậc nhất trong lịch-sử nước ta, sử sách ta tuy có ghi công, nhưng chép sự-nghiệp một cách sơ-sài và sai-lạc. Lại thêm các nhà văn phụ-họa; làm cho ngày nay chúng ta rất mơ-hồ về đoạn sử oanh-liệt nhất của tiền nhân.

* * *

Trong hồi năm 1943, vì tránh nạn máy bay oanh-tạc Hà-nội, tôi đã phải theo trường-học vào Thanh-hóa. Trong khi nhàn rỗi, tôi đã để ý tìm tòi cổ-tích, mà tôi biết có nhiều ở trong vùng. Tôi đã may-mắn tìm thấy bốn tấm bia còn rõ chữ, trong đó có ba bia ghi công Lý-Thường-Kiệt đối với các chùa. Tôi đã sắp công-bố sự phát-giác kia liền. Nhưng tôi nghĩ đối với các vĩ-công của Lý Thường-Kiệt, sử-sách há lại không có đâu chép kỹ càng, để ta có thể soạn một sách kể lại toàn sự-nghiệp sao?

Sau khi tìm-tòi cẩn-thận, tôi đã thấy một bộ sách đời Tống để lại, là Tục Tư-trị Thông-giám Trường-biên. *Tuy nay đã mất lỗ-mỗ vài phần, nhưng trong năm trăm hai mươi quyển còn nguyên, ta có thể lượm lặt những sự có liên-quan đến việc bang-giao Tống Lý.*

Nhờ đó ta biết được một cách tường tận việc Lý Thường-Kiệt đánh Tống, việc Tống xâm-lăng nước ta, việc ta điều đình đòi đất. Những chi-tiết vụn-vặt rất nhiều, khiến ta có thể sống lại, hằng ngày, những phút vua tôi nhà Tống lo việc đánh nước ta, và nhờ đó, biết công-lao của Lý Thường-Kiệt.

Tham-khảo với các sách cũ khác, soạn bởi người Tống hay người ta, tôi đã dọn xong quyển sách này. Tuy nhan đề Lý Thường-Kiệt, *nhưng thật ra là sử bang-*

giao với Tống của nước ta về thế-kỷ thứ 11, trong triều Lý.

Chắc có độc-giả sẽ trách sự chênh-lệch trong cách chép chuyện Tống và chuyện Lý: chuyện Tống kỹ-càng mà chuyện Lý đơn-sơ. Tác-giả cũng lấy điều ấy làm ân-hận. Nhưng lỗi là tại dân-tộc ta, hoặc đã ít biên chép việc đương-thời để di-truyền lại đời sau, hoặc không biết giữ những vết-tích xưa; cho nên nay rất hiếm tài-liệu của ta về việc ta. Tôi cũng biết rằng, muốn tránh sự chênh-lệch, còn có thể bớt phần nói đến các việc Tống. Nhưng những việc vụn-vặt ấy, trải qua chín trăm năm còn truyền lại, khiến ta như còn thấy trước mắt; há ta lại bỏ qua mà không công-bố sao? Vả chăng, tôi đã ước-lược đi nhiều, và chỉ giữ đại-cương hay chọn những chi-tiết, nó càng rõ-ràng bao nhiêu, lại làm ta đoán được bấy nhiêu hành-động của người nước ta, mà sử ta không biết bảo-tồn.

Những việc tôi kể trong sách, hoàn-toàn có chứng và được dẫn chứng. Cũng trong các hạng chứng, tôi chỉ để ý đến chứng chính-xác mà thôi.

Không bịa-đặt, không tây-vị, hết sức rõ-ràng; đó là những chuẩn-thằng tôi đã theo, trong khi viết cuốn sách này.

∴

Tuy sách chưa được hoàn-bị, vì cuộc chiến-tranh, giành độc-lập của dân-tộc ta, không cho tôi những phương-tiện khảo-cứu thêm; nhưng chính cuộc tranh-đấu ấy đã giục tôi vội đưa bản thảo hiến độc-giả.

Mong ai nấy thấy rằng lòng dũng-cảm, chí quật-cường của dân-tộc ta ngày nay có cội rễ rất xa-xăm.

Mong ai nấy nhận thấy một cách rõ-ràng, cụ-thể, sự nguy-hiểm của một cuộc ngoại-xâm, nhận thấy sự lo việc nước không phải chỉ ở đầu lưỡi, mà cần hết cả lòng hi-sinh, trí sáng-suốt để xếp-đặt, tính-toán.

Đọc xong đoạn sử này, độc-giả sẽ thấy, cách đây ngót nghìn năm, cha ông ta đã đủ tài-năng, nghị-lực để gây dựng, tổ-chức và gìn-giữ khoảnh đất gốc-cỗi của tổ-quốc ta ngày nay; độc-giả sẽ nhận thấy huyết-quản của chiến-sĩ bây giờ vẫn chan-hòa máu nóng của tổ-tiên, máu nóng mà không lẽ có người không mang một dọt. Dầu trong nhất-thời, có kẻ lỡ-làm làm hại nước, hoặc con dân một nước có ý tưởng dị-đồng, trước nạn bại-vong, dọt máu ấy cũng đủ gây nên chí quật-cường, lòng tương-ái.

Vẫn biết sống về tương lai; nhưng dĩ-vãng là gương nên ngắm lại.

Vẫn biết tương-lai là thế giới đại-đồng; nhưng trước lúc ấy, nước mình phải là một nước thật.

Vẫn biết chớ vin vào phân-tranh đời trước mà gây oán-thù đời sau, nhưng biết rõ sự tranh-đấu đời xưa, sẽ làm cho các nước càng kính nể nhau thêm, và mới hiểu vì sao mà phải cộng-tác ngang hàng.

Đó là những ý-tưởng và nguyện-vọng của tác-giả, trong khi viết bài tựa này. Tưởng cũng không lạc-đề đối với vấn đề Lý Thường-Kiệt.

Viết tại Hà-nội tháng 5 năm Kỷ-Sửu

1949)

HOÀNG-XUÁN-HÃN.

DẪN

TÀI-LIỆU

I - Tài-liệu Việt-Nam — II - Tài-liệu Trung-Quốc
III - Tục tư-trị thông-giám trường biên
IV - Các tên đất

Tài-liệu dùng để viết sách này có thể chia ra hai thứ: tài-liệu Việt-Nam, và tài-liệu Trung-Quốc.

I — TÀI-LIỆU VIỆT-NAM

Loại này ít và sơ-sài. Ngoài những bia xưa, phần lớn là phỏng theo tài-liệu cũ nay không còn, cho nên không thể nhận là đúng hay không. Tôi chỉ dùng những tài-liệu xưa nhất và bỏ những tài-liệu chép theo tài-liệu cũ, trừ khi nào có một chi-tiết không thấy trong tài-liệu xưa. Nhưng những chi-tiết ấy phần lớn không hoàn-toàn tin được.

A — Cũ nhất có các bia nhà Lý, phần lớn tôi phát-giác ra.

1°/ *Bia chùa Báo-ân* ở núi An-hoạch làng An-hoạch, dựng năm Hội-phong thứ 9, Canh-thìn 1100, kể khá rõ sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt về khoảng ông cai-trị Thanh-hóa.

2°/ *Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh* ở làng Duy-tịnh, dựng năm Hội-tường-đại-khánh thứ 9, Mậu-tuất 1110, kể công một vị nối chức Lý Thường-Kiệt, đối với chùa ấy.

3°/ *Bia tháp Sùng-thiện-diên-linh* ở núi Long-đội, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 2, Tân-sửu 1121, kể rõ các đức-tính và sự-nghiệp Lý Nhân-tông.

4°/ *Bia chùa Hương-nghiêm* ở núi Càn-Nê làng Phủ-lý, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 5, Giáp-thìn 1124, kể công Lý Thường-Kiệt đối với chùa này.

5°/ *Bia chùa Linh-xứng* ở núi Ngưỡng-sơn làng Ngọ-xá, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 7, Bính-ngọ 1126, kể qua sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt và công ông dựng chùa này.

6°/ *Bia đền Ngọ-xá* là đền thờ Lý Thường-Kiệt; tuy mới dựng năm Tự-đức thứ 29, năm Bính-tý 1876, nhưng cũng là thần-tích.

B — Sách Việt có nói đến Lý Thường-Kiệt chỉ có chừng bốn quyển cũ.

1°/ Trước hết, có *Đại-Việt sử-ký*, Lê Văn-Hưu soạn đời Trần Nhân-tông, năm Nhâm-thân 1272; và Ngô Sĩ-Liên đời Lê Thánh-tông có sửa chữa ít nhiều (năm Kỷ-hợi 1479, theo lời tựa của Ngô Sĩ-Liên). Bản nay còn, là do sử-thần đời Lê đính-khảo hai lần (đời Huyền-Tông năm Ất-tị 1665, và đời Hi-Tông năm Đinh-sửu 1697). Bản in nay còn gọi là *Đại-Việt sử-ký Toàn-thư* (Viết tắt TT), tên Ngô Sĩ-Liên đặt; nhưng khắc lại đời Nguyễn, và có sửa chữa thêm. Sự sửa chữa, thường là bỏ những điều cho là vụn-vặt quá, hay trái với tư-tưởng luân-lý và chính-trị đương-thời. Không biết rằng đoạn sử đời Lý, do Lê Văn-Hưu soạn, có bị đính-khảo nhiều không? Tôi ngờ rằng có, như sau đây tôi sẽ chứng-minh. Một sự chắc-chắn là, theo bản TT còn nay, việc Lý Tống chiến-tranh chép rất sơ-lược và có điều lầm.

Đời Nguyễn Tây-Sơn, có khắc bản *Đại-Việt sử-ký* (1800), do sử-thần dọn lại bản TT và có tham-khảo sử Trung-quốc. Về Lý Thường-Kiệt, bản này chính-xác hơn. Nhưng tôi không dùng, vì sách ấy lấy gốc ở bản TT, và phần tham-khảo Tống-sử còn sơ-lược. Tôi cũng không dùng bản *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* trừ một vài chi-tiết nhỏ, vì sách ấy cũng do các sách trên mà ra và không thêm gì chắc-chắn hơn.

2°/ Trái lại tôi đã dùng nhiều một bộ sách nhỏ, sách *Việt sử-lược* (viết tắt VSL) soạn đời nhà Trần, nay còn ở bộ Tứ-khố toàn-thư và đã nhiều nhà xuất-bản Trung-quốc khắc. Sách này đổi họ *Lý* ra họ *Nguyễn* (theo phép húy đời Trần) và cuối có đề « *Kim vương Xương-phù* » nghĩa là « vua nay hiệu Xương-phù », tức Trần Đế-Nghiện (1377). Sách VSL chép đoạn Hùng-vương rất sơ-sài, và không nói đến Lạc-long, đến các chuyện hoang-đường; và tuy có nói đến Thục An-dương-vương, nhưng không kê thành *Hồng-bàng-kỷ* và *Thục-kỷ* như ở TT. Nay xét lời tựa của Ngô Sĩ-Liên, và phàm-lệ của sách TT, ta thấy rằng « Lê Văn-Hưu trùng-tu từ Triệu Vũ-đế đến Lý Chiêu-hoàng ». Ta lại thấy chính VSL cũng chỉ có đoạn sử ấy. Ta có thể đoán rằng VSL là do một tác-giả, cuối đời Trần, lược lại Đại-Việt Sử-ký của Lê Văn-Hưu. Riêng về Lý-kỷ, sách VSL chép nhiều chi-tiết hơn TT, tuy lại có đoạn lược hơn. Bởi đó ta biết rằng Ngô Sĩ-Liên đã dọn bớt tác-phẩm của Lê Văn-Hưu nhiều. TT còn nói tác-phẩm ấy có ba mươi quyển. Thế mà nay nội-dung thấy sơ-sài. Đó là một chứng thứ hai sự bị ước-giản ay.

Sách VSL đã cho ta biết nhiều chi-tiết về Lý Thường-Kiệt, lúc đánh Chiêm và lúc Lý Nhân-Tông mới lên ngôi.

3°/ Ngoài loại sử, còn có sách *Việt-Điện U-linh*, (viết tắt VĐUL), là một tập thần-tích, Lý Tế-Xuyên soạn đời Trần (1329). Nay còn bản viết. Trong sách này có chuyện Lý Thường-Kiệt, chép khá kỹ, nhưng chỉ ghi những sự-tích lớn và các chức-tước lần lượt được phong. Sách này có lẽ đồng-thời với Đại-Việt sử-ký của Lê Văn-Hưu, và các sắc thần nói trong sách đều phong trước năm 1313. Nhưng tài-liệu dùng, có thể có từ đời Lý, và chung với tài-liệu dùng bởi Lê Văn-Hưu. (1)

Dẫu rằng sách VĐUL chỉ còn sao chép, nhưng chuyện Lý Thường-Kiệt có thể coi là chính-xác và cho biết thêm một vài điều không thấy ở TT.

4°/ Cuối cùng, có sách *Thiền Uyển Tập Anh ngự-lục*, (viết tắt TUTA) là chuyện các vị cao-tăng ở nước ta từ đời thuộc Đường đến đời Trần. Cũng có một vài chi-tiết nói đến Lý Thường-Kiệt đối với các sư. Sách này cũng viết đời Trần, vì bản in cũ nay còn (năm 1715) đều đổi họ Lý ra họ Nguyễn, theo lệ húy đời Trần.

II — TÀI-LIỆU TRUNG-QUỐC

Tài-liệu Trung-quốc về sử rất nhiều, tôi chỉ dùng những sách soạn dưới triều Tống hay với nguyên-liệu Tống.

---

(1) Tựa sách VĐUL có niên-hiệu: «Hoàng-triều Khai-hữu nguyên niên» tức là đời Trần Hiến-tông (1329). Nhưng họ tác-giả lại họ *Lý*. Biết rằng tất cả họ *Lý* bấy giờ đã phải đổi ra Nguyễn, ta có thể nghi rằng Lý Tế-Xuyên ở đời Lý. Chức của Lý Tế-Xuyên (giữ kinh Đại-tạng, thư-hỏa chính-chưởng, trung-phẩm phụng-ngự, chuyển-vận-sứ ở An-tiêm-lộ) rất có thể là chức đời Lý. Nếu thật như vậy, thì đến đời Trần có kẻ sao lại, thêm và chữa sách VĐUL.

1°/ Sách căn-bản tôi đã dùng là *Tục Tư-trị thông giám trường biên* (viết tắt TB) của Lý Đào viết trong đời Nam Tống (thế-kỷ thứ 12). Sau sẽ có một mục nói kỹ về sách ấy.

2°/ Sách *Tống sử* (viết tắt TS) soạn đời Nguyên, với nguyên-liệu đời Tống cho ta biết một ít việc không có trong TB. Tống-sử gồm nhiều phần. Phần *Bản-kỷ* chép chuyện từng vị vua, chỉ cho ta biết một vài chi-tiết thuộc lịch-sử bang-giao Lý Tống mà thôi.

Phần *liệt-truyện* cho nhiều tài-liệu hơn, hoặc là trong chuyện những nhân-vật có liên-quan đến nước ta, hoặc trong chuyện các ngoại-quốc, như *Giao-chỉ truyện, Quảng-nguyên-châu man truyện, Chiêm-thành truyện.*

Đáng lẽ Giao-chỉ truyện cho ta biết khá đầy đủ về đoạn sử này. Nhưng không may cho ta, chính đoạn «Lý Tống chiến-tranh» lại bị khuyết. Sự khuyết ấy có từ lâu, có lẽ từ đời Tống. Sách Sử-vĩ nói: «*bản của Nhị Ung đã thiếu đoạn ấy rồi*». Có lẽ người Tống đọc đoạn này, cho là nhục quốc-thể mà xé đi chăng. Tôi nói «xé», vì câu văn, còn lại sau khoảng khuyết, đã thiếu đầu.

Phần thứ ba, là phần *chí*; ta có thể lượm-lặt một ít tài-liệu trong *quân-chí, lễ-chí, dư-địa-chí*...

3°/ Sách *Đông-đô-sự-lược* (viết tắt ĐĐSL), Vương-Xưng soạn đời Tống, Nội-dung như phần bản-kỷ và liệt-truyện trong Tống-sử, nhưng sơ-sài hơn.

4°/ Những việc xảy ra ở biên-thùy Tống Lý rất lớn, nên các danh-gia đời Tống từng đã nói đến trong các ký-tải của họ. Nay ta còn lượm-lặt một ít trong các Tống-thư. Như *Tốc-thủy kỷ văn* của Tư-mã Quang, *Mộng-khê bút đàm* của Thẩm Hoạt, *Đông-hiên bút lục*

của Ngụy Thái, *Đàm phố* của Tôn Thăng, *Nhị trinh di thư* của Trình Hạo và Trình Di, *Kê-lặc* của Trang Xước, *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ-Phi, *Quế-hải Ngu-hành chi* của Phạm Thành-Đại, *Tống hội yếu*, vân vân.

III — TỤC TỪ-TRỊ THÔNG-GIÁM TRƯỜNG BIÊN

Sách này soạn ra bởi Lý Đào trong đời Nam Tống. Sách chép những sự xảy ra từ đời Tống Thái-Tổ đến lúc dời đô xuống miền nam (960-1126). Việc chia theo ngày tháng, chứ không chia loại; cho nên gọi là « *trường biên* ». Lý Đào đã dùng rất nhiều tài-liệu nguyên-trước mà nay không còn, trích những việc xảy ra từng ngày, biên vào một phiếu, rồi bỏ phiếu ấy vào một hòm riêng. Xong, sao lại thành sách. Như vậy được hơn 4.400 việc, thuộc chín đời vua Tống.

Những văn-tự Lý Đào dùng có *Thực-lục* của các đời vua Tống tức là theo công-văn, giao cho sử-quán chép, *Thời-chính-lục*, *Nhật-lục* tức là lục chép lời nói, việc làm của vua, do viện *Thời-chính*, *Nhật-lục* ở cạnh vua chép hằng ngày, và ghi những cử-chỉ, tư-tưởng riêng của vua. Hai loại này rất quí mà nay không còn đủ hay đã mất.

Lý Đào lại dùng các mộ-chí, tức là bài bia kể sự-nghiệp để ở mộ các vị đại-thần, do các đại-nho đương thời soạn. Mộ-chí các tướng đánh ta như Quách Quì, Triệu Tiết, Yên Đạt đã được dùng.

Một loại văn nữa rất quí là các *tư-kỷ* của các nhà chức-trách, như *tư-kỷ* của Vương An-Thạch, Tư-Mã Quang, Tăng Bố; như *Chinh-nam nhất tông văn-tự* của Quách Quì.

Các văn-tập của các đại-nho đương thời, không có quyển nào Lý Đào không đọc tới, và đã được trích-lục vào trong sách TB. Một phần các văn ấy nay còn, ta có thể khảo thẳng và so-sánh.

Nói tóm lại, sách TB là một kho tài-liệu, cực đầy đủ; tuy chưa phải là sử, nhưng nhờ sách ấy mà ta có thể viết sử.

Lý Đào là ai? TS *liệt truyện* cho ta biết rõ ràng. Ông người Mi-châu, đậu tiến-sĩ năm Thiệu-hưng thứ 8 (1138). Xuất sĩ, ông làm các chức như tri-huyện, tri-châu. Trong lúc làm quan, ông thấy sách *Tư-trị Thông giám* của Tư-mã Quang, nên muốn tiếp-tục công việc ấy. Không ở sử-quán, mà làm công việc sử rất khó. Muốn được vua để ý tới, ông bắt đầu soạn *Bách quan công-khanh biểu* dâng lên. Năm Càn-đạo thứ 3 (1167), được vua triệu về kinh. Năm sau ông đã dâng lên phần đầu sách TB, từ đời Kiến-long đến đời Trị-bình (960-1067) gồm 108 quyển (cách chia quyển lúc đầu khác bây giờ).

Năm 1169, ông được bổ vào Bí-thư-cục, coi viện Khởi-cư-xá và kiêm chức kiểm-thảo viện Thực-lục. Thế là ông đã được một chức thích-hợp với xu-hướng ông. Nhưng vì ông nói mất lòng tể-thần, nên phải xuất ngoại.

Năm đầu Thuần-hi (1174) ông được về kinh, nhưng sau lại phải đi xa. Ít lâu, ông được về Sử-quán, làm biên-tu viện Thực-lục. Trong thời-kỳ ấy, ông vẫn tiếp-tục soạn nối sách TB. Cho nên sau, tuy phải xa kinh, ông cũng soạn xong phần Bắc-Tống. Năm 1180, ông dâng toàn sách lên vua Tống Hiếu-tông, vua sai để sách tại Bí-các.

Tự xét sách mình, Lý Đào đã nói « thà chịu chê là bề-bộn hơn bị chê là sơ-lược ». Vua Tống cũng khen « sách này thật không thẹn với sách Tư-mã Thiên », rồi bổ ông lam Phu-văn-lâu học-sĩ và còi làm quốc-sử.

Ông xin về hưu năm Thuần-hi thứ 11 (1184) và mất năm ấy.

Các danh-nho được đọc sách TB, đều khen ngợi và thán-phục.

Bây giờ đọc phần còn lại, ta không khỏi sửng-sốt về công-phu vĩ-đại mà một viên quan bé, phải thuyên-chuyển nay đây mai đó, mỗi lần phải mang theo tài-liệu đi đến nghìn dặm, đã cố gắng trong 40 năm, để làm xong bộ sách khổng-lồ!

Sách rất to, ít ai chép lại nổi; cho nên không mấy ai được đọc. Đến đời Minh Thành-tổ (1405-1424) sách được chép vào bộ *Vĩnh-lạc đại-điển*; nhưng cũng chỉ để trong bí-các mà thôi. Đến đời Thanh Thánh-tổ, niên hiệu Khang-hi (1662-1721) mới được sao vào bộ *Tứ khố Toàn thư*, và từ đó mới được truyền-bá.

Nhưng bấy giờ sách đã khuyết mất ba khoảng: khoảng đầu, 4 năm, từ tháng 4 năm Trị-bình thứ 4 đến tháng 3 năm Hi-ninh thứ 3 (1067-1070); khoảng thứ hai, gần 4 năm, từ tháng 7 năm Nguyên-hữu thứ 8 đến tháng 3 năm Thiệu-thánh thứ 4 (1093-1097); và đoạn cuối là hai đời Huy-tông (1101-1125) và Khâm-tông (1126). Phần còn lại chia làm 520 quyển.

Đời Quang-tự thứ 7 (1881), có viên tuần-phủ tỉnh Chiết-giang là Đàm Chung-Lân đem khắc in. Ông tìm được một bản khá đầy-đủ như bản *Tứ khố toàn thư* và hai bản đời Tống nhưng khuyết nhiều. Ông so-sánh cẩn

thận với bản để ở bí-các và các bản sao khác; rồi sai khắc. Nhờ đó nay có bản in rất đẹp và ít sai còn lưu truyền. Tôi đã dùng bản ấy. Sau này tôi dẫn chứng, có biên rõ số quyển, số trương theo đó.

Thực ra sách TB khó dùng, vì to mà chép theo thứ-tự thời-gian. Đời Tống, đã có Dương Trọng-Lương có ý sao lại, nhưng xếp thành mục; được hơn 400 mục. Sách ấy gọi là *Tục tư-trị thông-giám trường biên bản-mạt* (viết tắt BM). Sách này rất tiện cho việc kê-cứu. Riêng về việc Tống Lý bang-giao, sách BM có ba mục: *Giao-chỉ nội phụ* (quyển 12) chép chuyện Đinh, Lê về trước; *Quảng-nguyên man bạn* (quyển 30) chép chuyện Nùng Trí-Cao, và *Thảo Giao-chỉ* (quyển 87) chép chuyện Lý Thường-Kiệt đánh Tống và Quách Qui đánh Lý.

Tuy sách BM dùng tiện, nhưng tôi xét thấy rằng Dương Trọng-Lương lúc sao lại, đã bỏ nhiều chuyện, cho là không quan-hệ. Tôi đã dò lại bản TB và chỉ dùng BM để kiểm-soát ma thôi. Cũng may rằng bản TB còn gần đủ và nhất là sử các năm 1070-1093 còn vẹn, cho nên ta biết khá đủ rõ đoạn sử chiến-tranh này.

Người xuất-bản sách TB cũng đã khắc cả bản BM. Ông lại còn có ý hay, tìm cách lập lại đoạn mất trong TB, bằng tài-liệu lấy lại trong BM; vì BM soạn khi TB còn toàn-bích. Kết-quả thành sách *Tục Tư-trị thông-giám trường biên thập-bổ*. Đối với việc Lý Thường-Kiệt, sách ấy không cho biết thêm một điều gì. Thế mà đọc phần TB còn lại, ta nhận rằng trong khoảng đã mất, chắc có chép một ít việc. Đó là thêm chưng cớ rằng Dương Trọng-Lương đã bỏ bớt nhiều trong khi soạn BM.

Giá-trị của các tài-liệu kê trên không đều nhau, và cũng không tuyệt-đối là hay. Trong khi dùng, tôi đã gắng so-sánh cân-nhắc.

IV — TÊN ĐẤT

Các tên đất chép trong sách Lý Thường-Kiệt, phần lớn tên có đời Lý. Tôi đã gắng công tìm tên mới để nhận ở địa-đồ. Sự ấy rất khó. Tuy đã có nhiều sách cũ làm việc ấy, như sách CM, *Đại Việt cổ kim duyên-cách địa-chí khảo*, *Đại-Nam nhất thống chí*, và rất nhiều sách Tầu. Nhưng sự phỏng-đoán trong các sách ấy có nhiều chỗ chắc sai hay thiếu. Khi nào tên cũ nay còn, và phần đất theo địa-thế hợp lý thì tôi nhận. Ngoài ra, lý-luận phải lấy điều-kiện nhân-sự và địa-thế hợp nhau làm chuẩn. Còn sự trùng tên, hay gần tên, chỉ là một chứng phụ mà thôi — nếu thật nó có thể dùng được.

Tôi tưởng rằng, sau khi đọc sách này, độc-giả sẽ thấy rằng các tên quan-trọng đất Tống hay ta, dọc biên-thùy, và các chiến-trường trên đất ta, nhận như trong sách nầy, có phần đúng lẽ.

PHÀM - LỆ

1°/ *Chép thời-điểm.* — Thời-điểm, gồm ngày, tháng, năm. Trong sách này, chép theo lịch dùng đương thời, ngày và năm theo lối giáp-tí và niên-hiệu. Khi có việc nào quan-trọng, tôi có đổi ngày tháng ra dương-lịch. Còn năm, thì khi nào cũng chú-thích năm tây. Tôi đã dùng một phép riêng để đổi ngày mà tôi đã giải trong báo Khoa-học số 19 và 20. Các chữ viết tắt như sau:

Về *Can*, có 10: *G* (giáp), *A* (ất), *B* (bính), *Đ* (đinh), *M* (mậu), *K* (kỷ), *C* (canh), *T* (tân), *N* (nhâm), *Q* (qui).

Về *Chi*, có 12: *Ty* (tí), *Su* (sửu), *Da* (dần), *Ma* mão), *Th* (thìn), *Ti* (tị), *Ng* (ngọ). *Vi* (mùi, hay vị) *Ta* (thân), *Zu* (dậu), *Tu* (tuất), *Ho* (hợi).

Về Giáp-tí, có 60: Ví dụ: *A. Ma* (ất-mão).

Về Thời-điểm. — Ví dụ: *20-12 năm A. Ma (Đ. Vi, DL 28-1-1076)* phải đọc ngày 20 tháng chạp năm Ất-Mão, là ngày Đinh-mùi, Dương-lịch là 28 tháng giêng năm 1076.

2°/ *Chép chứng.* — Khi nào chứng là một sách, thì tên sách viết hoàn-toàn hay viết tắt (theo bảng sau), bên cạnh có chữ số là số-mục quyển trong sách ấy; nếu muốn biên số trương ở một bản nào thì sẽ có một số xiên rồi sau đề số tờ và theo sau có chữ *a* (là mặt trước) hay *b* (là mặt sau).

Chỉ có khi nào chứng dùng sách TB thì mới ghi trương như thế và lấy ở bản khắc của Đàm Chung-Lân.

Ví dụ: *TTh 9:* sách *Tốc-thủy kỷ văn* quyển 9.

TB 273/3a: sách *Tục Tư-trị thông-giám trường biên* quyển 273, tờ 3, mặt trước.

TS: Tống-sử

Khi dẫn chứng bằng sách *Toàn-thư, Việt-Sử-lược,* tôi chỉ dẫn năm mà thôi. Vì biết năm thì tìm trong các sách ấy rất dễ. Thỉnh thoảng có dẫn số quyển và số trương trong sách TT (bản in đời Nguyễn), nhưng cũng ít khi.

Khi dẫn chứng tự lấy trong sách *Lý Thường-Kiệt* này, thì chỉ ghi số mục chương, số mục đoạn, hay số mục chú-thích. Ví dụ:

(IV/3): chương IV, đoạn 3 trong sách này.

(V/cth 2): chương V, chú-thích 2.

3°/ *Chép tên đất và tên người.* — Chép tên đất và tên người thì chữ đầu tên viết hoa. Nếu tên có nhiều âm, sẽ theo lệ sau:

Về tên đất, chỉ có âm đầu có chữ hoa. Những âm sau đều chữ thường, nhưng các âm đều nối nhau bằng cái gạch ngắn.

Về tên người, phải chia ra hai khúc: Họ và tên. Họ thường có một âm, tự-nhiên viết hoa. Nhưng có họ gồm hai âm, như *Tư-mã*; trong trường-hợp ấy, chỉ âm đầu viết hoa và hai âm nối nhau bằng cái gạch con. *Tên,* hoặc có một âm thì viết hoa là lẽ thường; hoặc có hai âm (chữ đệm và húy), thì hai âm đều viết hoa và có gạch nối giữa. Còn từ họ đến tên, thì không có gạch nối. Khi nào gọi tắt thì dùng tên gồm chữ đệm và chữ húy. Ví dụ: *An-Thạch, Thường-Kiệt.*

4°/ *Bản đồ.* — Các bản-đồ đều ở cuối sách. Lúc giở, bản-đồ hiện ra ngoài, để tiện cho sự vừa đọc vừa tra.

5°/ *Chữ nho.* — Xem các bảng chỉ ở cuối sách.

BẢNG VIẾT TẮT CÁC TÊN TÀI LIỆU
dẫn chứng

Trong sách này, mỗi lúc chép chuyệ gì lấy ở một tài-liệu nào thì cuối đoạn ấy, có dẫn chứng bằng cách viết tắt tên tài-liệu ấy vào trong hai vòng đơn.

Trong bảng dưới này, cột đầu là tên viết tắt. Sau có tên tài-liệu. Rồi, nếu biết tác-giả, thì ghi tên bằng chữ xiên. Cuối là ghi tài-liệu ấy viết vào thời-đại nào.

ANCL	An-nam chi-lược. *Lê-Tắc* (Trần)
ANCN	An-nam chi-nguyên. *Cao Hùng-Trưng* (Minh)
B	Le bouddhisme en Annam. *Trần Văn-Giáp*
BA	Bia chùa Báo-ân (Lý)
BM	Tục-tư-trị thông-giám trường-biên bản-mạt. *Dương Trọng-Lương* (Tống)
CM	Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục (Nguyễn)
CN	Chinh nam nhất tông văn-tự. *Quách-Qui* (Tống)
ĐĐSL	Đông-đô sự lược. *Vương-Xưng* (Tống)
ĐHBL	Đông-hiên bút-lục. *Ngụy-Thái* (Tống)
ĐKĐD	Đồng-khánh địa-dư (Nguyễn)
ĐNNTC	Đại-Nam nhất-thống-chí (Nguyễn)
ĐP	Đàm-phố. *Tôn Thăng* (Tống)
HN	Bia chùa Hương-nghiêm (Lý)
HVĐĐC	Hoàng-Việt dư-địa-chí. *Phan Huy-Chú* (Nguyễn)

KL	Kê lặc. *Trang Xước* (Tống)
LNĐĐ	Lĩnh-ngoại đai đáp. *Chu Khứ-Phi* (Tống)
LX	Bia chùa Linh-xứng. *Hải-chiếu đại-sư Pháp-Bảo* (Lý)
MC	Mộ-chí: Quách Quì. *Phạm Tổ-Vũ* (Tống) Triệu Tiết. *Phạm Bách-Lộc* (Tống) Yên Đạt. *Tăng Bố* (Tống) Lưu Khánh-Đàm (Lý) Lưu Khánh-Ba (Lý)
MKBĐ	Mộng-khê bút-đàm. *Thẩm Hoạt* (Tống)
NBS	Thần-phổ Lý Thường-Kiệt. *Nhữ Bá-Sĩ* (Nguyễn)
NL	Nhật-lục (Tống)
NTDT	Nhị Trình di-thư. *Trình-Di và Trình-Hạo* (Tống)
PBTL	Phủ-biên tạp-lục. *Lê Qui-Đôn* (Lê)
QHNHC	Quế-hải Ngu-hành-chí. *Phạm Thành-Đại* (Tống)
SK	Đại-Việt sử-ký (Nguyễn Tây sơn)
SNDKT	Bia chùa Sùng-nghiêm-diên thánh. *Hải-chiếu đại-sư Pháp-Bảo* (Lý)
STCT	Sở thụ chiếu trát tăng tu. *Quách Quỳ* (Tống)
STDL	Bia tháp Sùng-thiện-diên-linh. *Nguyễn Công-Bật* (Lý)
TB	Tục-tư-trị thông giám trường-biên. *Lý Đào* (Tống)
TCK	Thời-chính-kỷ (Tống)
THY	Tống Hội-yếu (Tống)
TĐ	Tùng-đàm. *Thái Thao* (Tống)
TL	Thực-lục: Tống Thần-Tông (Chu-bản và Mặc-bản) Tống Triết-tông (Tống)
TNDĐC	Thiên-Nam dư-địa-chí (Lê)
TNTC	Thiên-Nam tứ-chí (Lê)
TS	Tống-sử (Nguyên)

TS 14, 15	Thần-tông kỷ.
TS 290	Quách Qui truyện. Địch Thanh truyện
TS 325	Dư Tĩnh truyện.
TS 332	Triệu Tiết truyện,. Lý Sư-Trung truyện. Lục Sằn truyện
TS 334	Thẩm Khỉ truyện, Lưu Di truyện, Tiêu Chú truyện Hùng Bản truyện. Đào Bật truyện.
TS 349	Yên Đạt truyện. Diêu Tự truyện.
TS 350	Hòa Mân truyện. Khúc Chẩn truyện.
TS 446	Tô Giảm truyện
TS 488	Giao-chỉ truyện
TS 489	Chiêm-thành truyện.
TS 495	Quảng-nguyên-châu man truyện : Nùng thị.
TT	Đại-việt sử-ký toàn-thư. *Ngô Sĩ-Liên* (Lê)
TTh	Tốc-thủy kỷ-văn. *Tư-mã Quang* (Tống)
TUTA	Thiền-uyển tập-anh ngự-lục (Trần)
UTDĐC	Ức-trai dư-địa-chí (Lê)
VĐLN	Vân-đài loại-ngữ. *Lê Qui-Đôn* (Lê)
VĐUL	Việt-điện u-linh. *Lý Tế-Xuyên* (Trần)
VKT	Việt-kiệu-thư. *Lý Văn-Phượng* (Minh)
VSL	Việt-sử-lược (Trần)

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC ĐỜI VUA LÝ TỐNG

(Sau mỗi tên vua, sẽ chép tháng và năm lên ngôi và mất. Sau mỗi niên-hiệu sẽ chép tháng và năm cải-nguyên. Cột trái là LÝ, cột phải là TỐNG)

LÝ — 1. THÁI-TỔ *(Công-Uẩn)*

(10 K. Zu, 1009 — 3 M. Th, 1028)

Thuận-thiên	1	C. Tu	1010
Thuận-thiên thứ 14.....			

2. THÁI-TÔNG *(Đức-Chính)*

(3 M. Th 1028 — 10 G. Ng 1054).....

Thiên-thành	3	M. Th	1028
Thông-thụy	4	G. Tu	1034
Càn-phù-hữu-đạo	6	K. Ma	1039
Minh-đạo	10	N. Ng	1042
Thiên-cảm-thánh-vũ	11	G. Th	1044
Sùng-hưng-đại-bảo	3	K. Su	1049

3. THÁNH-TÔNG *(Nhật-Tôn)*

(10 G. Ng 1054 — 1 N. Ty 1072).....

Long-thụy-thái-bình	10	G. Ng	1054
Chương-thánh-gia-khánh	1	K. Ho	1059

TỐNG — 3. CHÂN-TÔNG

(3 Đ. Zu, 997 — 2 N. Tu, 1022)

Đại-trung-tường-phù thứ 3			
Thiên-hi	1	Đ. Ti	1017
Càn-hưng	1	N. Tu	1022

4. NHÂN-TÔNG

(2 N. Tu 1022 — 12 Q. Ma 1063)

Thiên-thánh	1	Q. Ho	1023
Thiên-thánh thứ 6			
Minh-đạo	1	N. Ta	1032
Cảnh-hữu	1	G. Tu	1034
Bảo-nguyên	1	M. Da	1038
Khang-định	1	C. Th	1040
Khánh-lịch	1	T. Ti	1041
Hoàng-hữu	1	K. Su	1049
Chí-hòa thứ 1	1	G. Ng	1054
Gia-hữu	1	B. Th	1056

Chương-thánh thứ 6.....

Long-chương-thiên-tự 1 B. Ng 1066

Long-chương-thiên-tự thứ 2.....

Thiên-huống-báu-tượng 2 M. Ta 1068
Thần-vũ 7 K. Zu 1069

4. NHÂN-TÔNG (*Càn-Đức*)

(1 N. Ty 1072 — 12 Đ. Vi 1127). .....

Thái-ninh 1 N. Ty 1072
Anh-vũ-chiêu-thăng 4 B. Th 1076

Quảng-hữu thứ 1 2 A. SU 1085

Hội-phong 8 N. Ta 1092

Hội-phong thứ 9.....

Long-phù (*Nguyên-hóa*) 1 T. Ti 1101

5. ANH-TÔNG

(1 G. Th 1064 — 1 Đ. Vi 1067)

Trị-bình 1 G. Th 1064

6. THẦN-TÔNG

(1 Đ. Vi 1067 — 3 A. Su 1085)

Hi-ninh 1 M. Ta 1068

Hi-ninh thứ 5

Nguyên-phong 1 M. Ng 1078

7. TRIẾT-TÔNG

(3 A. Su 1085 — 1 C. Th 1100)

Nguyên-hữu 1 B. Đa 1086
Thiệu-thánh 1 G. Tu 1094
Nguyên-phù 1 M. Da 1098

8. HUY-TÔNG

(1 C. Th 1100 — 12 A. Ti 1125)

Kiến-trung-tĩnh-quốc 1 T. Ti 1101
Sùng-ninh 1 N. Ng 1102

Hội-tường-đại-khánh	1	C. Da	1110
Thiên-phù-duệ-vũ	1	C. Ty	1120
Thiên-phù-duệ-vũ thứ 6			
Thiên-phù-duệ-vũ thứ 8			

5. THẦN-TÔNG (*Dương-Hoán*)

(12 Đ. Vi 1127 — 10 M. Ng 1138)

Thiên-thuận	1	M. Ta	1128
Thiên-chương-báu-tự	5	N. Ty	1132

6. ANH-TÔNG (*Thiên-tộ*)

(10 M. Ng 1138 — 7 A. Vi 1175).....

Thiệu-minh	10	M. Ng	1138
Đại-định	2	C. Ta	1140
Đại-định thứ 23			
Chính-long-bảo-ứng	1	Q. Vi	1163
Thiên-cảm-chí-báu	2	G. Ng	1174
Đại-quan	1	Đ. Ho	1107
Chính-hòa	1	T. Vi	1111
Trùng-hòa	1	M. Tu	1118
Tuyên-hòa	1	K. Ho	1119

9. KHÂM-TÔNG

(12 A. Ti 1125 — B. Ng 1126)

Tĩnh-khang	1	B. Ng	1126

10. CAO-TÔNG

(5 Đ. Vi 1127 — 4 N. Ng 1162)

(*Nam-Tống*)

Kiến-viêm thứ 1	5	Đ. Vi	1127
Thiệu-hưng	1	T. Ho	1131
Thiệu-hưng thứ 8			

11. HIẾU-TÔNG

(4 N. Ng 1162 — 2 K. Zu 1189)

Long-hưng	1	Q. Vi	1163
Càn-đạo	1	A. Zu	1165
Thuần-hi	1	G. Ng	1174

7. CAO-TÔNG *(Long-Cán)*

(7 A. Vi 1175 — 10 C. Ta 1210) .....

Trinh-phù	1	B. Ta	1176
Thiên-tư-gia-thụy	7	B. Ng	1186

Thiên-tư-gia-thụy thứ 4 .....

Thiên-tư-gia-thụy thứ 9.....

Thiên-gia-báu-hữu	8	N. Tu	1202
Trị-bình-long-ứng	3	A. Su	1205

8. HUỆ-TÔNG (*Sảm*)

(10 C. Ta 1210 — 10 G. Th 1224) .....

Kiến-gia	1	T. Vi	1211

9. CHIÊU-HOÀNG (*Phật-Kim*)

(10 G. Th 1224 — 12 A. Ti 1225 .....

Thiên-chương-hữu-đạo	10	G. Th	1224
Nhường ngôi cho Trần	12	A. Ti	1225

Thuần-hi thứ 2

12. QUANG-TÔNG

(2 K. Zu 1189 — G. 6 Da 1194)

Thiệu-hi	1	C. Tu	1190

13. NINH-TÔNG

(6 G. Da 1194 — 8 G. Ta 1224)

Khánh-nguyên	1	A. Ma	1195
Gia-thái	1	T. Zu	1201
Khai-hi	1	A. Su	1205
Gia-định	1	M. Th	1208

Gia-định thứ 3

Gia-định thứ 17

Gia-định thứ 18

BẢNG ĐỐI CHIẾU LỊCH ĐÔNG TÂY

(Cột đầu là lịch Đông-phương dùng đời Tống, cột giữa là can-chi ngày mồng một tháng ấy, cột thứ ba là thời-điểm Tây-phương theo lịch Jules César)

Năm ẤT-MÃO — 1075

(1/1/1075 : A. Ho),

1/1	G. Ng	20/1/1075	1/7	T. Zu?	15/8
1/2	Q. Ho	18/2	1/8	C. Da	13/9
1/3	Q. Ti	20/3	1/9	C. Ta	13/10
1/4	Q. Ho	19/4	1/10	K. Su	11/11
1/4n	N. Ta	18/5	1/11	K. Vi	11/12
1/5	T. Zu	16/6	1/12	M. Ty	9/1/1076
1/6	T. Ma	16/7			

Năm BÍNH-THÌN — 1076

(1/1/1076: C. Th)

1/1	M. Ng	8/2/1076	1/7	A. Ma.	3/8
1/2	Đ. Ho	8/3	1/8	G. Ta.	1/9
1/3	B. Th	6/4	1/9	G. Da.	1/10
1/4	B. Tu	6/5	1/10	G. Ta.	31/10
1/5	B. Th	5/6	1/11	Q. Su.	29/11
1/6	A. Zu	4/7	1/12	Q. Vi.	29/12

Năm ĐINH-TỴ — 1077

(1/1/1077: B. Tu)

1/1	N. Ty	27/1/1077	1/7	K. Zu	23/7
1/2	N. Ng	26/2	1/8	M. Da	21/8
1/3	T. Ho	27/3	1/9	M. Ta	20/9
1/4	C. Th	25/4	1/10	M. Da	20/10
1/5	C. Tu	25/5	1/11	M. Ta	19/11
1/6	K. Ma	23/6	1/12	Đ. Su	18/12

Năm MẬU-NGỌ — 1088

(1/1/1078 : T. Mậu)

1/1	Đ. Vi	17/1/1078	1/7	Q. Zu	11/8
1/1u	B. Ty	15/2	1/8	N. Da	9/9
1/2	B. Ng	17/3	1/9	N. Ta	9/10
1/3	A. Ho	15/4	1/ 0	N. Da	8/11
1/4	G. Th	14/5	1/11	T. Vi	7/12
1/5	G. Tu	13/6	4/12	T Su	6/1/1079
1/6	Q. Ma	12 7			

PHẦN THỨ NHẤT

BẠI CHIÊM PHÁ TỐNG

CHƯƠNG NHẤT

GỐC-TÍCH

1. Gốc-tích — 2. Vào cấm-đình — 3. Kinh-phỏng Thanh Nghệ — Chú-thích

1. — Gốc-tích

Lý Thường-Kiệt quê phường Thái-hòa, ở trong thành Thăng-long, phía hữu (VĐUL) nghĩa là phía tây (HVDĐ). Thái-hòa cũng là tên một núi nhỏ ở phía tây trong thành Thăng-long, bây giờ, ở phía nam đê Bách-thảo, gần chỗ rẽ xuống trường đua ngựa. Lý Thường-Kiệt có nhà ở gần núi ấy.

Tuy là họ Lý, nhưng ông không phải là người hoàng-tộc. Theo bia NBS, có chỗ chép tên húy ông là *Tuấn*, và nói *Thường Kiệt* chỉ là tự mà thôi. Nhữ Bá-Sĩ bàn rằng có lẽ ngày xuất thân mới dùng tự làm tên.

Cha, tên An-Ngữ, sung chức Sùng-ban lang-tướng(1) ở triều Lý. (VĐUL)

Mẹ, họ Hàn. Năm hai mươi tuổi sinh Thường-Kiệt. Ấy vào năm Thuận-thiên thứ 10 (1019) đời Lý Thái-tổ. Sau lại sinh Lý Thường-Hiến, mà có chỗ cũng gọi là Thường-Hiền. (NBS)

Khoảng niên-hiệu Thiên-thành, đời Lý Thái-tông, cha đi tuần biên-địa, ở Tượng-châu, thuộc Thanh-hóa, bị bệnh rồi mất vào năm Tân-mùi (1031). Thường-Kiệt bấy giờ mười ba tuổi, đêm ngày thương khóc không dứt. (NBS)

Chồng cô, là Tạ Đức thấy thế, đem lòng thương và dỗ-dành. Nhân đó hỏi ông về chí-hướng. Ông trả lời: « Về văn-học, biết chữ để ký tên là đủ. Về vũ-học, muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ (2), lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu, để làm vẻ-vang cho cha mẹ. Đó là sở-nguyện ». Tạ Đức khen là có chí-khí, bèn gả cháu gái tên là Thuần khanh cho ông, và dạy cho học các sách binh-thư họ Tôn, họ Ngô.

Thường-Kiệt đêm ngày học-tập. Đêm đọc sách, ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Các phép binh-thư đều thông-hiểu cả. Tạ Đức lại khuyên đọc sách nho. Thường-Kiệt rất chịu gắng công học tập, nên chóng thành tài.

Đoạn trên này, chép theo bia NBS, là một bia mới dựng đời Tự-Đức. Chắc rằng Nhữ Bá-Sĩ chép theo thần-phổ. Thần-phổ phần nhiều là lời chép tục-truyền hay lời bịa-đặt, ta không thể hoàn-toàn tin những chi-tiết quá rõ-ràng chép trong thần-phổ. Nhưng sự giáo-dục Thường-Kiệt kể trên đây là hợp với những điều ta còn biết về đời nhà Lý.

Từ lúc nhà Đinh mở nước, các vua đều lấy vũ-công mà gây dựng cơ-đồ. Đến Lý Công-Uẩn, xuất-thân cũng là tay vũ-tướng. Cho nên triều-đình và xã-hội bấy giờ chuộng võ. Thanh-niên thì lấy nghề làm tướng là vinh. Hễ mỗi khi có giặc-dã nổi lên, tuy tại nơi rất xa lánh, vua cũng thân-chinh, hoặc sai hoàng-tử đi cầm quân. Lý Thường-Kiệt con một vũ-tướng, được dạy nghề võ, thích nghề võ; sự ấy là lẽ dĩ-nhiên.

Còn về nho-học, bấy giờ chưa thịnh. Phần vì ảnh-hưởng thượng-võ, phần vì tục mộ Phật và dị-đoan rất mạnh ở dân-gian cũng như trong cung điện, cho nên

nho-học, từ đời Hán đưa vào, tuy bấy giờ vẫn được duy-trì, nhưng phải đợi đến năm 1070 mới dựng Văn-miếu, và năm 1075 mới có khoa thi nho (3). Trước năm 1040, Lý Thường-Kiệt học sách nho, là một việc đáng được chú ý và ghi chép.

Năm ông 18 tuổi (1036), mẹ mất. Hai anh em lo đủ mọi lễ tống táng. Trong khi cúng tế, hễ có việc gì, cũng tự tay mình làm. (NBS)

Lúc hết tang, nhờ phụ ấm, Thường-Kiệt được bổ chức *Kỵ mã hiệu-úy*, tức là một sĩ-quan nhỏ về đội quân cưỡi ngựa.

2. — *Vào cấm-đình*

Năm lên 23 tuổi, là năm Tân-tị (1041), niên-hiệu Càn-phù hữu-đạo đời Lý Thái-tông, ông được bổ vào ngạch thị-vệ để hầu vua, và sung chức *Hoàng-môn chỉ-hậu*. Chức nầy là một chức hoạn-quan.

Như trên đã nói, ông cưới vợ mấy năm về trước. Thế thì, vì lẽ gì ông lại tĩnh-thân để làm quan hoạn? Về việc này có nhiều thuyết.

Bia LX, dựng đời Lý, chỉ nói tóm-tắt rằng: "Lúc ông còn nhược-quán, được cử vào cấm-thát hầu vua Thái-tông hoàng-đế" Hai chữ nhược-quán nghĩa là tuổi vào khoảng hai mươi, gần đúng như lời bia NBS. Sách VĐUL, đời Trần, chép rằng: "Vì ông có dáng mặt đẹp, nên mới tĩnh-thân mà sung vào chức Hoàng-môn chỉ-hậu". Theo hai sử-liệu xưa trên, thì ông tự-yếm mà làm quan hoạn.

Nhưng bia NBS có kể lại rằng: "Về việc này, có hai thuyết. Một thuyết: lúc vua Lý Thái-tông đánh bắt được Nùng Trí-Cao rồi lại thả ra (1041), ông nhất-thiết

can; vua cho là thất-lễ, bèn phạt bắt tĩnh-thần. Sau khi ông trở về nhà, vua lại triệu vào hầu-cận." Thuyết thứ hai là thuyết đã thấy ở sách VĐUL; rằng: Vua thấy mặt mũi đẹp-đẽ, cho ông tiền ba vạn, bảo tự-yếm.

Lý Thường-Kiệt đã tự-yếm; đó là một sự thật, vì tuy thần-tích có nói ông đã lấy vợ, mà sau, sử ta cũ g như sách *Mộng-khê-bút-đàm* của người Tống đều nói ông là một hoạn-quan. Thuyết nói ông vì can vua mà bị nhục-hình, thì chắc sai. Việc bắt và tha Nùng Trí-Cao là vào tháng 11 năm Tân-tị, 1041. Và cũng năm ấy ông được vào cấm-thát. Không lẽ trong hai tháng cuối năm, mà ông bị phạt nặng rồi được cất lên cao như thế. Vả không lẽ vua vừa tha và phong hầu cho một nghịch thần, mà lại bắt tự-yếm một người tôi trung, trẻ tuổi.

Thuyết sau có lý hơn. Hoạn-quan xưa nay nhiều quyền-thế, vì thường ngày được ở cạnh vua. Nhất là từ đời Đường, hoạn-quan lại càng được thế. Khi trước, tuy được vua tin nghe, nhưng hoạn-quan cũng thường chỉ hành-động trong cung-thất. Từ đời Đường, thì được công-nhiên cầm chính-quyền hay làm đại-tướng. Vì những lẽ ấy, đời sau lắm kẻ tự tĩnh-thân để được chọn. Đối với Lý Thường-Kiệt, co đặc-biệt hơn là được vua ban tiền và sai làm. Ông nghe lời. Bấy giờ ông 23 tuổi. Không biết bà vợ ra sao, hay là lúc ấy đã mất rồi. Không sách nào nói đến.

Ông vào cấm-thát. "Chưa được một kỷ (12 năm), tiếng nổi nội-đình" (Bia LX). Được thăng nhiều lần, lên đến chức *Đô-tri*, ông coi tất cả mọi việc trong cung. (VĐUL và bia NBS)

Năm Lý Thánh-tông lên ngôi (1054, ông 36 tuổi), vì đã có công phù-dực, ông được thăng chức *Bổng-*

hành-quân-hiệu-úy, tức là một chức vũ-quan cao-cấp. "Hàng ngày, ông hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách. Vì cần-lao giúp rập, nên được cất lên chức *Kiểm-hiệu-thái-bảo* (Bia LX), tức là một chức tại triều rất cao (4).

3. — *Kinh-phỏng Thanh Nghệ*

Sách VĐUL (NBS cũng chép theo) chép rằng: "gặp lúc trong nước, ó cõi tây-nam, dàn nổi lên chống các thuộc-lại, dân Man Lào lại hay tới quấy rối. Vua thấy ông siêng-năng, cẩn-thận, khoan-hồng bèn, sai ông làm *Kinh-phỏng-sứ* vào thanh-tra vùng Thanh-hóa, Nghệ-an, và trao quyền tiện-nghi hành-sự. Ông phủ-dụ dân khôn-khéo, nên tất cả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động đều qui-phục và được yên-ổn".

Ấy là lần thứ nhất ông lập vũ-công.

Về việc loạn này, trong sách TT không thấy chép. Duy chỉ sách VSL có biên rằng: "năm 1061, Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu (5) nổi loạn". Ngũ-huyện-giang là tên một vùng thuộc lộ Thanh-hóa. Đời Tiền-Lê và đời Lý thường dùng tên sông mà gọi đất có sông ấy, ví-dụ Bắc-giang-lộ, Đà-giang-lộ. Theo hai bia đời Lý, bia HN và mộ-chí Lưu Khánh-Đàm (6), Ngũ-huyện-giang chắc ở Thanh-hóa, là sông Mã ngày nay. Và TT chép đời Lê và Lý dân Lữ-long nổi loạn, tức là dân Mường vùng Cẩm-thủy ngày nay. Ý chừng Lý Thường-Kiệt vào kinh-phỏng Ái-châu là để dẹp loạn Mường và đúng vào năm 1061 ấy. Bấy giờ ông 43 tuổi.

CHÚ-THÍCH

(1) Theo (ANCL), trong quan-chế đời Lý có hai tên Sùng-ban và Lang-tướng, nhưng sách ANCL chép hai tên ấy rời nhau. Sùng-ban lang-tướng là hàm lang-tướng thuộc ban Sùng-ban. chăng? ANCL có chép hàm Vũ-nội lang-tướng, thì chắc rằng hàm Sùng-ban lang-tướng có thật.1.

(2) *Vệ Thanh* là một danh-tướng đời Hán, bảy lần đánh Hung-nô. *Hoắc Khứ* tức là *Hoắc Khứ-Bệnh*, con em gii Vệ Thanh, cũng là một tướng tài đời nhà Hán, đanh Hung-nô nhiều lần.1.

(3) Trước đó tuy chưa có đặt khoa-cử, nhưng nho-giả đã được trọng-dụng. Trong việc bang-giao với Tống phải cần đến nho-thần biết ứng đối, biết làm thơ. Năm 1043 vua Lý Thái-tông du-ngoạn ở núi Vũ-ninh, có nho-thần đi theo làm thơ (TT).1.

(4) Sách VĐUL cũng chép như vậy. *Kiểm-hiệu* nguyên là một chức giám-sát. Đến đời Tống, chỉ là một hàm, dùng để ban.gia cho các quan vào hàng cao nhất. Những hàm ấy, ở đời Lý, kể từ cao xuống thấp, có: Thái-sư, Thái-úy, Thái-phó, Thái-bảo Phụ-quốc, Thiếu-sư, Thiếu-úy, Thiếu-phó, Thiếu-bảo. (ANCL).2.

(5) Sách VĐUL nói "Năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động". Có lẽ muốn nói vùng thượng-du Thanh Nghệ.3.

(6) Bia HN chép: "vua Lê Đại-Hành đi tuần-du Ngũ-huyện-giang, nhân tới thăm chùa Hương-nghiêm". Chùa này ở huyện Đông sơn, tỉnh Thanh-hóa (XV/1).

Bia LKĐ chép: Lưu Khánh-Đàm người thôn Yên-lang, thuộc Ngũ-huyện-giang, quận Cửu-chân (XV/1). 3.

CHÚ-Ý: Con số cuối mỗi chú-thích là số-mục của đoạn cần chú-thích trong chương này. Ví-dụ (5)... 3. nghĩa là chú-thích (5) ở đoạn 3 trên.

CHƯƠNG II

ĐÁNH CHIÊM - THÀNH

1. Duyên cớ — 2. Sửa soạn — 3. Xuất quân : trận Nhật-lệ
4. Trận Tu-Mao — 5. Bắt vua Chiêm — 6. Khải-hoàn.
Tha vua Chiêm — 7. Kết quả — Chú-thich.

1. — Duyên-cớ

Đầu đời Lý, Chiêm-thành là một nước phồn-thịnh, địa-giới từ vùng Bình-thuận đến vùng Quảng-bình ngày nay. Ở cực-bắc có châu Bố-chánh, ở phía nam núi Hoành-sơn, giáp địa-phận Hoan-châu thuộc nước ta.

Vùng biên-giới ấy không khi nào được yên hẳn. Châu Hoan và châu Ái bị quân Chiêm quấy nhiễu luôn. Các vua ta thường thường phải sai quân đi chinh-phạt.

Ngay sau khi Đinh Tiên-Hoàng mới nhất-thống sơn-hà, mà nước đã bị quấy. Nguyên là, Đinh Bộ-Lĩnh đã diệt mười hai sứ quân, mà trong số ấy có Ngô Nhật-Khánh. Nhật-Khánh là dòng-dõi Ngô Quyền. Bấy giờ y còn trẻ. Vua Đinh lấy mẹ y làm hậu, đem em gái y gả cho con giai mình là Liễn, và gả con gái mình cho Nhật-Khánh. Tuy vậy, Nhật-Khánh vẫn oán ; bèn chạy vào Chiêm-thành. Cuối năm Kỷ-mão (979), Nhật-Khánh đưa hơn nghìn thuyền Chiêm về đánh

kinh đô Hoa-lư. Chẳng may, khi vào cửa bể Đại-ác và Tiểu-khang (thuộc hải-phận Ninh-bình Nam-định ngày nay. Đại-ác nay là Đại-an, tức là cửa Đáy, Tiểu-khang thuộc huyện Yên-mô), thuyền bị bão chìm. Quân Chiêm tan và Nhật-Khánh cũng bị chết. (TT)

Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, sai sứ sang giao-hiếu với Chiêm-thành (982). Hai sứ là Từ Mục và Ngô Tử-Canh đều bị Chiêm giữ lại. Vua Lê mang quân vào đánh, phá thành-trì, hủy tông-miếu, giết chúa và bắt vô-số dân đưa về. (TT)

Đó là cuộc nam-phạt đầu tiên trong lịch-sử độc-lập của các vua ta. Chiêm-thành, vì đó, phải kinh-sợ, nhún-nhường. Có lúc vua Lê không chịu nhận sứ Chiêm, chúa Chiêm phải sai cháu là Chế Cai sang cống để tạ tội (994). Tuy vậy, năm 997 Chiêm lại ngấp-nghé ở biên-thùy. (TT)

Sau khi Lý Công-Uẩn lên ngôi, Chiêm-thành chịu cống. Năm 1011, có cống sư-tử (có lẽ là tên cá sâu, xem II/4), nhưng năm 1020, vua Lý Thái-tổ đã phải sai con là Khai-thiên-vương và tướng Đào Thạc-phụ vào đánh đất Bố-chánh. (TT)

Chiêm-thành qua một hồi nội-loạn; các con cháu hoàng-tộc tranh ngôi nhau. Cho nên nam-thùy ta cũng được tạm yên. Thỉnh-thoảng phái nào thua lại còn đem đồ-đảng sang nước ta xin phu, như con vua Chiêm sang năm 1039, và năm 1040 dân Bố-chánh kéo nhau hàng trăm tới ở nước ta. (TS 489)

Trong khoảng 16 năm, Chiêm-thành không hề cống-hiến gì ta nữa. Mùa hè năm 1043, lại còn tới quấy ở ven bể. Vì thế, năm 1044, vua Lý Thái-tông mới có cuộc thân-chinh. Chuyến ấy, quân ta vào

sâu trong nước, giết chúa là Sạ-đẩu, bắt 30 voi, 5.000 người, và chém giết đến ba vạn người. Tháng bảy năm ấy, vua Lý kéo quân vào kinh-đô, bắt cung-nhân, nhạc-nữ rất nhiều. (TT)

Sau cuộc đại-bại này, Chiêm-thành rất kính-nể ta; và theo lệ cống-hiến đều đều. Lúc hiến voi trắng, lúc hiến tê trắng, lúc sang mừng vua Thánh-tông mới lên ngôi. Sách TT và nhất là sách VSL chép rất rõ ràng (1).

Sau khi cống vua ta một con tê trắng vào năm 1065 (VSL), Chiêm-thành không sai sứ sang ta nữa. Thật ra, sách TT có chép rằng "năm 1068, Chiêm-thành hiến voi trắng, nhưng sau lại nhiễu biên-giới". Nhưng chắc TT lầm, vì một lẽ việc ấy không thấy chép ở VSL là sách chép rất đầy đủ về các việc Chiêm-thành cống vua ta, và lẽ nữa là còn có nhiều chứng cớ khác tỏ rằng từ năm 1065, Chiêm-thành tuyệt-giao với ta (2). Những chứng ấy, sau sẽ rõ.

Chứng đầu là lời bia LX nói rõ rằng: "kịp đến khi nước Phật-thệ (tức là Chiêm-thành) hỗn phép *không tới chầu*, quân nhà vua rầm-rộ kéo sang đánh". Chứng thứ hai là sau khi khải hoàn, vua Lý dâng biểu sang vua Tống nói rằng: «Chiêm-thành đã lâu *không tới cống*, tôi tự đem quân sang đánh, bắt được chúa nó về» (TS 488). Hai tài-liệu xưa ấy chứng rằng trong bốn năm (1065-1069) Chiêm-thành không tới cống vua Lý, và ta vin vào cớ này để đánh nước ấy.

Nguyên-nhân sự chiến-tranh Chiêm-Việt là sâu xa hơn, chứ không phải vì cớ trên mà thôi.

Một mặt, Lý Thánh-tông là vua ta đầu tiên có óc lập một đế-quốc, có danh ngang với một nước thiên-tử. Vua đặt quốc-hiệu Đại-Việt (1054), tôn các vua trước là Thái-tổ, Thái-tông, (TS 488 và LNDV 2), coi các nước nhỏ là chư-hầu, và muốn ngăn cấm Chiêm-thành thần-phục Tống.

Một mặt, Chiêm-thành trước bị Lý Thái-tông đánh phá kinh-đô, giết chúa, bắt dân, tự nhiên đã trở nên thâm thù với ta. Chiêm-thành lẫn-lút sang thần-phục Tống và tìm cách dựa thế Tống để trả thù ta. Năm Tống Hoàng-hựu thứ 7 (1055), Quảng-tây an-vũ-sứ tâu rằng: «Chiêm-thành vốn không hay tập binh. Ở gần Giao-chỉ, thường hay bị lấn. Nay Chiêm-thành soạn-sửa quân-bị để chống Giao-chỉ.» (TS 489)

Từ lúc Rudravarman III, mà sử ta gọi là Chế-Củ, (TT) hay là Đệ-Củ (VSL), lên ngôi vào khoảng cuối năm 1061, chí báo thù của Chiêm lại càng mạnh. TS 489 chép rằng "vừa mới lên ngôi, Dang-pu-sơ-li Lu-đa-ban-ma-đê-ba (Yan Pu Çri Rudravarmandra, theo *Le Royaume du Champa* của Maspéro) tổ-chức vũ-bị, luyện-tập binh-lính. Lại sai sứ sang Tống cống phương-vật và xin mua ngựa. Vua Tống ban cho một con ngựa bạch và cho phép mua lừa ở Quảng-châu".

Xem thế thì ta cũng không lấy gì làm lạ rằng Rudravarman III không chịu cống vua Lý nữa, và vua Lý Thánh-Tông nhân đó đánh Chiêm-thành. Xét chính-sách triều Lý, sau này, ta sẽ thấy rằng các vua Lý có định tâm lấn nước Tống để mở bờ cõi miền bắc. Đối với Chiêm-thành hèn yếu hơn Tống vạn bội, chắc rằng vua Lý Thánh-tông cũng muốn xâm-chiếm đất-đai.

2 — *Sửa-soạn*

Đối với một cuộc hành-binh vĩ-đại như cuộc này, sử ta chép rất sơ-lược. Hình như, đời Lê Thánh-tông, đoạn sử này, của Lê văn-Hưu để lại, đã bị thiếu-sót, hay là Ngô Sĩ-Liên biên Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư tự ý ước-lược đi? Sách TT chỉ nói qua một vài câu, không ghi chi-tiết gì cả. May còn có sách *Việt-sử-lược* từ đời Trần y-nguyên còn lại, chép khá rõ ràng.

Theo TT, quân ta có 5 vạn. Quân ấy không phải có sẵn cả. Phần lớn huy-động dân thường.

Theo Chu Khứ-Phi (LNĐĐ 2) và Ngô Thì-Sĩ (SK 3), khoảng đầu đời Lý, binh-chế theo phép quân *phủ-vệ* đời Đường và quân *cấm-sương* đời Tống. Mục-đích đầu là bảo-vệ nhà vua ở kinh-đô, chống những việc đảo-chính cướp ngôi. Binh dùng về việc này là hạng binh tốt nhất, gọi là *thân-quân*; tên riêng là *thắng-quân* hoặc *cấm-quân*. Cấm-quân họp thành một vệ, gọi là cấm-vệ. Cấm-vệ chia ra 10 quân, mỗi quân gồm 200 người. Cả thảy gồm 2.000 người, đóng chung quanh kinh-thành, thường ngày túc-trực. Lúc vua đi đâu xa, thì đi theo. Theo lệ nhà Lê, cấm-quân đều có khắc ba chữ *Thiên-tử-binh* trên trán. Năm 1028, đời Lý Thái-tông, có 10 quân cấm-vệ, đặt tên là *Quảng-thánh, Quảng-vũ, Ngự-long, Bổng-nhật, Đẳng-hải*, mỗi hiệu đều có tả-quân, hữu-quân. Đời Lý Thánh-tông, lại thêm lên 6 quân nữa. Cấm-vệ bấy giờ gồm có 16 quân, cộng 3.200 tên. Tên quân cũng đặt lại như sau (1059): *Ngự-long, Vũ-thắng, Long-dực, Thần-điện, Bổng-thánh, Bảo-thắng, Hùng-lược, Vạn-tiệp;* mỗi hiệu cũng chia làm tả hữu.

Vì lần này, vua Thánh-tông thân-chinh, nên 3.200 cấm-binh này chắc ở trong số 5 vạn nói trên.

Mục-đích thứ hai của lính là giữ cuộc trị-an trong nước và chống cuộc ngoại-xâm. Về việc này, dùng lính hạng nhì như loại sương-quân ở Tống. Quân này không có số nhất-định (ANCL). Người dân nào đến tuổi cũng phải đăng lính, nhưng vẫn được ở nhà cày bừa, mỗi tháng mới phải *đi phen* một kỳ ngắn. "Lúc chinh-phạt, thì cất quân ấy giao cho các tướng. Nếu quân không đủ thì lấy dân-đinh mà dùng. Việc xong rồi lại trở về cầy ruộng" (SK). Trong khi phải đi phen, sương-quân đóng ở các châu, huyện, để phòng-bị khi có dụng-binh. Hạng lính này, ngày thường, ít tập-tành. Nhưng được số đông. Chắc trong số 5 vạn quân kia, sương-quân chiếm phần lớn.

Số 5 vạn chép ở TT có thật hay không? Nước ta dân-số bấy giờ bao nhiêu, không thể biết được. Nhưng theo sự ta có thể chống lại 10 vạn quân Tống mấy năm về sau, thì chắc ta có hơn 5 vạn quân. Vả phép kiểm-điểm dân-đinh bấy giờ rất ngặt, cách nuôi lính bấy giờ rất kiệm. Dân không trốn được, nuôi lính không tốn; cho nên cất một đạo quân năm vạn chắc là dễ-dàng (3).

Đường giao-thông bằng bộ vào Chiêm-thành gặp trở-ngại. Theo lời sứ Chiêm tâu với vua Tống (1074), thì từ kinh-đô Chiêm đến kinh-đô Giao-chỉ phải đi 40 ngày và toàn đường núi (TS 489). Cho nên cuộc hành-quân này chắc-chắn chỉ dùng đường thủy. Mà thủy-quân ta, từ trận Bạch-đằng đời Ngô Quyền, đã lập được nhiều chiến-công.

Bắt đầu từ tháng năm năm trước, Mậu-thìn (1068), vua Lý sai sửa-chữa và đóng thêm chiến-hạm (VSL).

Tục ta đời xưa rất tin về điềm lành dữ, nhận đó là ý trời tỏ cho biết trước sự thắng-lợi hay thất-bại

của một việc mình dự-bị làm; hay nó tỏ ý trời muốn xui hay ngăn mình làm một việc gì. Nhất về đời Lý, óc dị-đoan lại càng mạnh. Sử-gia để ý đến tất cả những sự vụn-vặt, nhưng khác thường. Sử nhà Lý trong VSL, sách không bị đời Lê sửa bỏ bằng cách nho-hóa theo Khổng-giáo, còn chép rất nhiều những việc như voi trắng, sẻ trắng, rùa sáu chân, cau chín buồng. Chuyện rồng hiện thì nhiều lắm. Không biết bấy giờ có con vật gì (kỳ-đà chăng?) người ta cho là rồng, mà sử chép rồng hiện khắp nơi.

Tháng tám năm Mậu-thìn (1068), long-chu (thuyền vua), đậu ở bến, vô-cố dời đi ba thước (VSL). Đó là điềm vua sắp đi đánh xa, và là điềm hay. Tháng chín, rồng vàng hiện ở hai chiếc thuyền bể lớn là Vĩnh-xuân và Thanh-lãn. (VSL)

3 — Xuất quân. Trận Nhật-lệ.

Cuối năm Mậu-thìn (1068), thủy-quân đã dự-bị sẵn-sàng. Đợi ra giêng, thuận gió bắc, sẽ xuất-quân. Đến tháng hè, thuận gió nồm, quân sẽ trở về. Vua thân-chinh sẽ chừng trong năm tháng.

Ngày Mậu-tuất tháng hai năm Kỷ-dậu là ngày dương-lịch 24 tháng hai 1069 (4) vua Lý Thánh-tông hạ chiếu thân-chinh Chiêm-thành (VSL). Quân có 5 vạn (TT). Lý Thường-Kiệt được chọn làm đại-tướng-quân và đi tiền-phong (VĐUL và bia NBS), kiêm chức *nguyên-soái* (VSL). Ông xin cho em, là Thường-Hiến đi theo; Hiến được trao chức tán-kỵ vũ-úy (bia NBS).

Số quân năm vạn kia chắc hoàn-toàn đi đường thủy. Nếu mỗi mành chở được 250 quân và lương-

thực, thì phải chừng 200 chiếc. Lúc Lý Thái-tông đánh Chiêm-thành (1044), đã sai đóng vài trăm chiến-thuyền. Vậy, chuyến này chắc cũng có số thuyền ấy.

Từ đời Lý Thái-tông, có đặt lệ tuyên-thệ. Mỗi đầu năm, hay mỗi lúc có việc quan-hệ, các triều-thần hội lại, hoặc ở đền thờ vọng thần Đồng-cổ, hoặc ở sân Long-trì, rồi cùng phát lời thề: «*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần-minh giết chết*» (5). Lần này, vua sắp đi vắng kinh-đô lâu. Sự biến rất có thể xảy ra trong nước. Kẻ có lòng tranh ngôi, sẽ có cơ-hội rất thuận-tiện. Vì vậy, ngày Đinh-mùi (DL 5-3) quần thần phải hội tại Long-trì để tuyên-thệ.

Ba ngày sau, ngày Canh-tuất (DL 8-3 VSL chép Canh-dần, chắc lầm), vua xuống thuyền xuất quân, giao quyền-bính lại cho Ỷ-lan nguyên-phi (TT) và thái-sư Lý Đạo-Thành (6).

Thuyền xuôi dòng sông Lô (Nhị-hà), qua Lý-nhân-hành-cung (vùng Nam-xương), rẽ xuống phía Nam, rồi ra cửa Đại-an. Cửa Đại-an nay trên sông Đáy, cách bể chừng 20 cây-số, thuộc địa-phận làng Quần-liêu, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định. Cửa ấy hồi cận-đại cũng có tên cửa Liêu-hải. Từ Lý về trước, cửa này là chỗ các thuyền mành qua lại để đi từ các sông nước ta ra bể vào Nam (7).

Bảy ngày sau khi dời khỏi Thăng-long, thuyền đến Nghệ-an; vào ngày Đinh-tị (DL 15-3). Từ đó đến cửa Nam-giới, thuyền đi mất ba ngày. Cửa Nam-giới, nay gọi là cửa Sót, ở phía Nam núi Hồng-lĩnh, thuộc phủ Thạch-ha, tỉnh Hà-tĩnh. Bờ nam cửa có núi, nay còn tên núi Nam-giới. Từ Lý về trước, cửa này là cửa bể lớn cuối cùng ở vùng nam nước ta, trước các cửa nước Chiêm-thành. Có lẽ tên Nam-giới (bờ

cõi phía Nam) lấy nghĩa ở sự ấy. Cửa này can-hệ, vì lẽ, lúc bấy giờ quân Chiêm thường vào nước ta bằng chỗ đó, và từ Nghệ-an đi vào có con sông nhỏ dọc theo phía tây núi Hồng-lĩnh rồi ra cửa ấy. Đời sau lúc Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành cũng qua sông ấy (8). Có lẽ Lý Thánh-tông cũng dùng đường này. Thật ra thuyền thường đi khoảng này, dài chừng 50 cây-số, chỉ mất một ngày. Nhưng sông hẹp, chiến-thuyền lớn, đi chậm hơn. Vả chắc quân có đóng nghỉ lại Nghệ-an. Sách VSL chép: "lúc tới Nghệ-an, rồng vàng hiện ở thuyền Kim-phượng," một thuyền riêng của Lý Thánh-tông. Ngày Canh-thân (DL 18-3), tới Nam-giới, "rồng" lại hiện ở thuyền ấy.

Năm ngày sau (A.Su, DL 23-3), quân đến cửa Nhật-lệ. Cửa Nhật-lệ là cửa Động-hải ngày nay. Đây là cửa bể thứ ba của Chiêm-thành, kể từ núi Hoành-sơn vào. Cửa đầu nhỏ, là cửa Di-luân hay cửa Ròn. Cửa thứ hai rộng nhưng cạn, là cửa Bố-chánh hay cửa Gianh. Hai cửa này không quan-hệ lắm về việc phòng-thủ.

Địa-thế nước Chiêm-thành rất đặc-biệt: một giải đất hẹp và dài, chẹt giữa bể đại-dương và núi cao ngất. Phía bắc, có núi Hoành-sơn và sông Bố-chánh (sông Gianh) ngăn cản đường từ Giao-chỉ vào. Giải đất hẹp ấy lại bị nhiều dãy núi chắn ngang đến bờ bể. Ngoài núi Hoành-sơn ở cực-bắc, có núi Hải-vân ở phía nam Thuận-hóa, núi Thạch-tân ở phía nam Quảng-ngãi, núi Đại-lãnh ở phía nam Phú-yên. Các dãy núi "xương sườn" ấy ngăn thành mấy cánh đồng: Bình-Trị-Huế, Nam-Ngãi, Bình-Phú, Khánh-Thuận. Dân Chàm chỉ ở các đồng bằng ấy, và hình như giao-thông với nhau chỉ toàn đường bể. Đường Thiên-lý bấy giờ chưa có. Vì thế, vua Chiêm chỉ để ít quân phòng-thủ

ở Bố-chánh, và thủy-quân tập-trung ở cửa Nhật-lệ. Đại-quân đóng giữ Kinh-đô và cánh-đồng Bình-định ngày nay.

Lúc thuyền quân ta tới Nhật-lệ, thủy-quân Chàm chặn đánh. Lý Thánh-tông sai tướng đại-liêu-ban *Hoàng Kiện* tiến đánh. Quân Chiêm thua. Sách VSL chép việc ấy, không nói gì thêm. Nhưng thấy sau này, quân ta tiến xuống miền nam không bị ai ngăn cản, thì ta đoán rằng thủy-quân Chiêm bị tan-vỡ ở đây.

Quân ta không đồ bộ ở Nhật-lệ, vì mục-đích vua Lý là phá Kinh-thành và bắt chúa. Cho nên thuyền quân lại thẳng xuống phương nam. Thuyền dọc theo bờ bể, vượt khỏi những đồi cát trắng mà ta còn thấy ngày nay. Bốn ngày sau qua khỏi khoảng cát Đại-tràng-sa (9). Ấy vào ngày Kỷ-tị tháng hai (DL 27-3).

Ngày hôm sau (C.Ng, DL 28-3), thuyền đến cửa Tư-dung. Cửa này nay gọi là Tư-hiền. Xưa cửa rất sâu (ĐNNTC), thông với phá Hà-trung (Cầu Hải ở địa-đồ Đông-Dương), và là cửa vào các phá và sông thuộc xứ Ô Lý (Thuận-hóa), vì bấy giờ chưa có cửa Thuận-an. Phá Hà-trung sâu và kín. (10)

Thủy-quân Chiêm đã bị-phá. Cho nên thuyền ta vào nghỉ ở Tư-dung không bị cản-trở gì. Rồi Thánh-tông lại theo bờ bể xuống miền nam.

Thuyền đi được ba ngày, có "rồng" hiện ở ngự-chu là thuyền Cảnh-thắng. Sáu ngày khi dời bỏ cửa Tư-dung, quân ta tới cửa Çri Bonei (Sơ-li-po-nai) nhằm vào ngày Bính-tý (11) đầu tháng ba (DL 3-4). Cửa Sơ-li-po-nai ở đâu ? Maspéro *(Le Royaume du champa)* diễn ra Çri Bonei, nhưng không nói địa-điểm nào. VSL chép bằng hán-tự đọc theo tiếng ta là Thi-lị-bì-nại. Ta biết

rằng cửa bể lớn Qui-nhân tên xưa là *Thi-nại*. Lấy nghĩa, thì tên ấy không có nghĩa. Chắc là phiên-âm tiếng Chàm. So-sánh tên ấy với tên Thị-lị-bì-nại, thì ta có thể chắc rằng hai tên chỉ là một. Chỉ vì theo thói ta hay rút ngắn các tiếng dài để gọi cho tiện, cho nên cửa Thi-lị-bì-nại thành ra cửa Thi-nại. Và tính ngày đường thì từ Tư-dung đi sáu ngày đến Qui-nhân là phải. Từ Thăng-long đến Çri Bonei, đã đi hết 26 ngày (12).

VSL chép rằng lúc ngự-thuyền tới đó, có hai con chim cùng bay theo, trông như muốn dẫn đường. Những điềm dọc đường đều là điềm tốt.

4 — Trận Tu-mao

Thành Phật-thệ, kinh-đô Chiêm-thành đời bấy giờ, ở vào địa-phận tỉnh Bình-định ngày nay. Tên Chàm là Vijaya ; sau có tên Chà-bàn ta thường chép lầm ra Đồ-bàn (13). Vijaya ở phía bắc thành Bình-định bây giờ, bên nam sông Khu-cương hay Hà-giao (Bản-đồ họa-đồ-vụ Đông-dương), ở chính giữa một cánh đồng phì-nhiêu hình thoi mỗi đường nối-góc dài chừng 30 cây-số. Ba phía, bắc, tây, nam, đều có núi cao che-chở. Chỉ miền Đông là trực tiếp với nước, tại vũng Nước-mặn (vịnh Qui-nhân ngày nay). Vũng chạy dài từ bắc chí nam dài 20 cây-số và thông với bể bằng cửa Thi-nại, hẹp và sâu. Muốn tới thành Vijaya, chỉ có do phía đông là dễ-dàng. Sông Khu-cương chảy vào vũng Nước-mặn, góc cực bắc. Nhưng sông cạn, thuyền lớn khó vào. Vì thế mỗi lúc quân ta tới đánh Vijaya, đều đưa thuyền vào cửa Thi-nại rồi đổ bộ ở ven bờ vũng Nước-mặn.

VSL chép rằng quân ta đổ bộ, tiến lên đóng ở bờ sông *Tu-mao*, thấy tướng Chàm là *Bố-bì-đà-la* bày trận trên bờ sông. Quân ta xông tới đánh, giết tướng Bố-bì-đà-la. "Quân Chàm chết nhiều không kể xiết". Sông Tu-mao nói trên đây là sông nào? Theo địa-thế mà đoán, ta có thể ngờ là nhánh cực nam của hạ-lưu sông Tam-huyện, mà sách ĐKĐD gọi là sông Tân-an. Có ba dòng sông chắn ngang đường tới Đồ-bàn; sông này ở trước nhất. Theo bia NBS, khi gặp quân Chiêm, hai anh em Thường-Kiệt và Thường-Hiến chia quân làm hai cánh, đánh tạt ngang; chém được ba vạn người. Có lẽ đó cũng là trận sông Tu-mao, mà công trong trận đầu tiên này thật về Thường-Kiệt.

Trong *Ức-trai dư-địa-chí*, có kể chuyện rằng: "Lý Thường-Kiệt kéo đại quân tới sông Phan-định. Sông Phan-định tiếp với phủ Hoài-nhân (gồm địa-hạt thuộc tỉnh Bình-định từ Quảng-ngãi đến sông Khu-cương). Sông có nhiều sư-tử (tức là cá sấu). « Sư-tử » khuất-phục được các thú khác; tê, tượng đều phải sợ. Sông Phan-định có ba đoàn sư-tử. Nó ở dưới nước, vẫy đuôi làm dợn sóng đổ thuyền. Lúc Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm, đại-quân kéo đến sông ấy, vì sợ « sư-tử », quân không qua sông dễ-dàng được". Theo đó, sông Phan-định có thể cũng là sông Tu-mao (14).

Qua khỏi sông Tu-mao, còn phải vượt hai sông khác mới tới Vijaya.

Nghe tin quân mình thua ở sông Tu-mao, Rudra-varman III, đang đêm, đem vợ con bỏ thành chạy trốn về phía nam (VSL.) Cũng đêm ấy quân ta kéo tới gần thành Vijaya. Lúc quân ta đến bến Đồng-la, (có lẽ trên

sông Thạch-yển là sông chắn thứ ba, gần phía nam thành), người trong thành ra hàng. (VSL)

Vua Lý Thánh-tông vào thành. Nhưng vua Chiêm đã trốn thoát.

5 — Bắt vua Chiêm

Lý Thường-Kiệt đem quân đuổi theo xuống miền nam. Tháng tư quân ta đuổi đến biên-giới nước Chân-Lạp (VSL). Bấy giờ Chiêm-thành gồm có vùng Phan-rang, Phan-thiết ngày nay. Phan-rang, tên Chàm là Pandurango lại là một thành phố lớn. Có lẽ vua Chiêm đã chạy đến đó. Chân-lạp vốn là một cừu-quốc với Chiêm (LNĐV). Vua Chiêm không giám chạy qua đó; cùng thế phải ra đầu hàng. "Lý Thường-Kiệt bắt được Đệ-Củ ở biên giới Chân-Lạp" (VSL) và cầm tù cả thảy 5 vạn quân (NBS).

Cuộc đuổi bắt vua Chiêm kéo dài ngót một tháng, từ đầu tháng ba đến tháng tư.

Thế là Chiêm-thành bị đại-bại. Tuy Lý Thánh-tông tự cầm quân, nhưng công chiến-thắng hoàn-toàn về Lý Thường-Kiệt, từ trận đầu đến trận cuối. Việc hành-quân kể lại trên đây, phần lớn lấy ở sách VSL. Còn sách chính-sử ta là Đại-Việt sử-ký toàn-thư thì không những không chép những chi-tiết trên, mà lại chép chuyện hoàn-toàn khác. Sách ấy nói rằng: "Vua đánh Chiêm lâu không thắng, bèn quay trở về. Về tới châu *Cư-liên*, nghe nói ở trong nước, bà Nguyên-phi (Ỷ-lan) coi nội-trị giỏi, khiến dân-tâm hòa-hiệp, cõi nước yên lặng. Vua tự than rằng: « Kẻ kia là đàn-bà, còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông, há lại vụng-về sao? » Rồi vua quay trở lại đánh; bèn thắng". Trong đoạn trên, có

hai việc: một là thất-lợi đầu tiên của quân ta, hai là vua Lý Thánh-tông rút quân về rồi trở lại.

Về việc đầu, hình như có sự thiệt. Hoặc đó là vì tướng Chiêm, Bố-bì-đà-la, cản quân ta trên sông Tu-mao, hoặc là vì sông nhiều cá sấu mà quân ta không giám qua. Lẽ hợp hơn cả là vì vua Chiêm trốn thoát, chạy xa vào miền Nam hiểm-trở, quân ta khó lòng đuổi kịp và bắt được; vua ta cho là chưa đạt được chủ-đích. Rồi sử-gia cho là "đánh lâu không thắng". Còn việc thứ hai cũng có thể xảy ra. Nhưng không rõ châu Cư-liên ở đâu, thuộc nước ta hay nước Chiêm? Và nếu vua Lý có trở về thật, thì chắc về đường thủy. Sử nói vua về đến châu Cư-liên, ấy mnốn nói về đến hải-phận châu ấy. Hiểu như thế, ta có thể nghĩ rằng hoặc-giả sau khi lấy được Vijaya, vua Lý Thánh-tông sai Lý Thường-Kiệt đem quân đuổi bắt vua Chiêm. Vua đợi mãi thấy chưa bắt được. Sợ vắng mặt lâu, trong nước nhà, dân sự không yên, nên đưa một phần quân về trước. Nhưng về dọc đường, được tin bà Nguyên-phi trị dân yên-ổn, vua lại trở lại, đợi bắt được vua Chiêm. Nếu sự có thật, thì ta không hiểu vì lẽ gì VSL, là sách chép kỹ về việc đánh Chiêm-thành lần này, lại không chép chuyện ấy.

6 — Khải-hoàn. Tha vua Chiêm

Sau khi bắt được Rudravarman III, vua Lý đãi yến quần-thần tại điện vua Chiêm. Bấy giờ là tháng năm. Muốn tỏ sự hàn-hoan "vua thân hành múa khiên và đánh cầu (15) trước bệ". (VSL)

Vua lại sai kiểm số tất cả các nhà trong và ngoài thành. Cả thảy có hơn 2.560 khu. Đều sai đốt hết. (VSL)

Tháng ấy (tháng năm), vua kéo quân về, đem theo Rudravarman III. Ngày Quí-tị (DL 19-6), thuyền về đến cửa Tư-minh (16). VSL chép rằng đêm ấy "rồng" hiện ở ngự-thuyền. Bấy giờ là mùa hè, gió nồm thổi mạnh, thuyền về rất thuận. Ngày Kỷ-tị tháng sáu (có lẽ là Kỷ-hợi, DL 25-6). quân vượt bể, "rồng vàng hiện ở thuyền Kim-phượng". Ngày Mậu-thân (DL 4-7) qua các núi Lỗi-lỗi lớn và bé ở ngoài cửa bể Bố-chính (Cửa bể sông Gianh, ở phía bắc Quảng-bình) thuyền vua đụng phải đá bị vỡ. (17)

Ngày Tân-dậu (DL 17-7) vua về đến Thăng-long, dừng thuyền ở bến Triều-đông, trên sông Lô (Nhị-hà).

Cuộc rước vua về cung rất là long-trọng. VSL còn ghi những chi-tiết nhắc cho ta biết sự huy-hoàng xán-lạn của cuộc tiếp rước một vị vua viễn-chinh khải-hoàn. Các quan hữu-tư sắp đặt binh-lính nghiêm-trang, nghi-vệ rực-rỡ. Vua lên bờ, ngự trên chiếc báu-xa (xe nạm ngọc). Quần-thần đều cỡi ngựa. Dắt vua Chiêm-thành theo sau. Vua Chiêm-thành mình mặc áo vải trắng, đầu đội mũ làm bằng cây gai. Tay trói sau lưng, có giày vải quyến buộc. Năm tên linh hiệu Vũ-đô dắt đi. Các đảng-thuộc cũng bị trói dắt theo sau.

Tháng bảy, vua làm lễ tâu việc thắng trận ở Thái-miếu (VSL).

Cuối năm, sai *Quách Sĩ-An* và *Đào Tông-Nguyên* sang sứ Tống, để báo tin thắng trận. Lời biểu có câu: « Nước Chiêm-thành đã lâu không tới cống. Tôi tự đem quân đánh, đã bắt được chúa nó về». Vua Tống tuy không bằng lòng, nhưng cũng phải nhận sự Chiêm-thành là một phiên-quốc của ta. Bèn ban cho chánh-

sứ Sĩ-Ấn chức lục-trạch và phó-sứ Tông-Nguyên chức nội-điện sùng-ban. (TS 488)

Thế là vua Lý Thánh-tông đã thỏa lòng tự-lập: sau khi xưng Đế, lập được vũ-công xứng-đáng với danh-hiệu ấy. Vua bèn đổi niên-hiệu Thiên-huống bảu-tượng (trời cho voi qui) ra *Thần-vũ* để ghi vũ-công lớn lao ấy.

Rudravarman III xin dâng đất chuộc tội. Vua Lý bằng lòng. Ba châu Bố-chánh, Địa-lý, Ma-linh thuộc Chiêm-thành từ đó nhập về nước ta. Nay là địa-phận Quảng-bình và phía bắc Quảng-trị (18).

Rudravarman III được tha về nước.

Vua Lý bèn thưởng quàn-công cho tướng sĩ. Ban cho Lý Thường-Kiệt chức tước sau này: *Phụ-quốc Thái-phó, đao-thụ Nam-bình tiết-độ-sứ, Phụ-quốc thượng-tướng-quân, Thượng trụ-quốc, Khai-quốc-công, Thiên-tử nghĩa nam* (bia NBS và VĐUL). Chức thái-phó là thứ ba trong hàng tể-chấp (I, cth 4); Tiết-độ-sứ là thứ hai trong hàng tướng; tước là Thượng-trụ-quốc Khai-quốc-công. Đặc-biệt là vua nhận ông làm con nuôi, tức là vào hàng vương; và tuy ông ở triều, nhưng được giao cho coi binh-lính ở vùng Nam-bình, có lẽ là ba châu mới giành được. Ông bấy giờ 51 tuổi.

Chẳng bao lâu, vua lại trao ông chức *Thái-úy, Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự* (19) là chức thứ hai trong triều. Ông giúp vua tròng-nom quốc-chính. "Dân sự vì đó được nhờ". (bia LX)

Đứng đầu triều có Thái-sư Lý Đạo-Thành, đã giữ chức ấy từ năm Thánh-tông lên ngôi (1054). Đạo-Thành và Thường-Kiệt giúp vua trong hai năm. Trong nước rất được yên-ổn. Mùa hè năm Canh-tuất (1070)

gặp trời đại-hạn, lấy lúa, tiền, vải ở kho phát-chẩn cho dân nghèo. Về hình-luật, định số tiền cho tội-nhân có thể nạp để chuộc tội (năm Tân-hợi 1071). Về tạo-tác, mùa xuân năm Canh-tuất (1070), dựng điện Tử-thần. Về tôn-giáo và giáo-dục, bấy giờ là lúc Nho-giáo được chính-thức tôn-sùng: tháng tám năm ấy, vua sai dựng Văn-miếu, tô-tượng Khổng-tử, Chu-công và Tứ-phối, vẽ tượng 72 hiền để thờ trong miếu; lại cho Hoàng Thái-tử tới đó học-tập (TT). Có lẽ, ấy cũng có ảnh-hưởng ít nhiều của sự Thường-Kiệt khi bé có đọc sách nho.

Tuy vậy, Phật-giáo cũng không bị sao-lãng. Tháng chín năm ấy, dựng chùa Nhị-thiên-vương ở góc đông nam thành, vua viết bia chữ Phật (20) cao một trượng sáu thước, để lại tại chùa Tiên-du (Phật-tích, Bắc-ninh ngày nay).

Thanh-thế nước ta bấy giờ rất lớn. Tống phải kiêng nể. Vua Tống luôn luôn dặn biên-thần đừng gây sự với ta. Còn Chiêm-thành, thì kính-sợ và thần-phục, năm Tân-hợi (1071), sứ Chiêm tới cống (TT).

7 — Kết quả

Về việc đánh Chiêm-thành, bia chùa *Linh-xứng* chỉ chép rằng: "Kịp đến lúc Phật-thệ (21) hỗn phép không tới chầu, quân nhà vua rầm-rộ sang đánh. Ông có tài thao-lược hơn người đời, vào trong cung giúp vua lo toan mưu-kế, đặt binh-luật để đi đánh-dẹp. Hoàn-vương (tức vua Chiêm) bỏ thành chạy trốn, nhưng lại tự mình hiến thân chịu chém. Ông bèn bắt lấy, rồi đem quân khải-hoàn. Vua luận công, gia-thưởng và ban trật cho ông".

Tuy tóm tắt nhưng đó cũng đủ chứng rằng trong cuộc nam-phạt, Lý Thương-Kiệt vừa làm tham-mưu, vừa làm thống-soái. Ông đã có công lấy thành, bắt chúa Chiêm, cho nên nước ta mới được nhường khoảnh đất ba châu phía nam dãy Hoành-sơn. Trong cuộc nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam, Lý Thường-Kiệt có công đệ nhất, vì đã mở đường cho các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn sau. Trước đó, tuy Lê Đại-hành, Lý Thái-tông cũng có đánh Chiêm-thành, nhưng mỗi lúc chỉ bắt người, lấy của rồi về, chứ không hề nghĩ tới mở-mang bờ-cõi. (22)

CHÚ-THÍCH

(1) Chiêm-thành tới cống những năm: 1057, 1059, 1060, 1063 (VSL). 1.

(2) TT chép: năm ấy, châu Chân-đằng hiến hai voi trắng; cho nên vua đổi niên-hiệu ra Thiên-huống-báu-tượng, nghĩa là trời cho voi qui. TT lại chép thêm: «Chiêm-thành hiến voi trắng, nhưng sau lại nhiễu biên-giới». VSL cũng chép rằng: «Tháng giêng châu Chân-đằng hiến hai voi trắng. Châu Kỷ-lang (chắc là Quang-lang, VSL lầm chữ *quang* là sáng ra chữ *kỷ* là ghế. vì hai chữ tự-dạng gần nhau) cũng hiến hai voi trắng. Tháng hai, huyện Đô-lạp hiến voi trắng và công trắng». Xem vậy, VSL không hề chép việc Chiêm-thành hiến voi trắng năm ấy. 1.

(3) LNĐĐ, quyển 2, chép rõ về binh-chế đời Lý, như sau. Binh lính một tháng đi phen một kỳ. Lúc rỗi thì cầy cấy để tự cấp. Mỗi năm, ngày mồng 7 tháng giêng, mỗi tên lính được phát 300 đồng tiền và một tấm vải quyến. Mỗi tháng, mỗi người lính được cấp 10 bó lúa. Ngày đầu năm lại phát cơm nếp và cá mắm để khao quân.

Trong sách SK, Ngô Thì-Sĩ cũng chép tương-tự như trên.

ANCL chép: quân-số không định trước. Tuyển dân-tráng mà dùng. Lúc vội thì ra linh, lúc rỗi thì về cày ruộng.

Về việc tuyển binh, đời Lý kiểm-điểm rất cẩn-thận. Phan Huy-Chú trong LTHC viết: Dân-đinh lên 18 tuổi, phải đăng tên vào sổ. Sổ đóng bìa vàng. Cho nên hạng đinh này gọi là *hoàng-nam*. Đinh trên 20 tuổi gọi là *đại-nam*. Các đại-nam đều có thể sung vào linh. Các nhà quan-chức chỉ có quyền nuôi một đại-nam mà thôi để hầu-hạ. Mỗi quan có ba người bảo-lĩnh; nếu ai dấu đại-nam, thì cả bốn người đều phải tội. 2.

(4) TT và VSL đều chép lầm chữ *Kỷ* ra chữ *Ất* vì tự-dạng gần nhau. Sự lầm như nhau chứng rằng hai sách đều bởi một gốc mà ra: *Đại Việt sử-ký* của Lê Văn-Hưu. VSL chép ngày bằng lối can-chi, chứ không nói rõ số-mục ngày trong tháng. Vì không biết phép lịch dùng đời Lý, nên tôi không đổi ra ngày ta, mà chỉ dùng phép đổi ra ngày dương-lịch mà thôi (Xem phép đổi trong báo Khoa-học số 19 và 20) Như sự đổi ấy, tôi đã thấy rằng bản in VSL lầm ngày một vài chỗ, như ta sẽ thấy. 3.

(5) Lời thề: *Vi tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần-minh cực chi* (TT 2/15a). 3.

(6) Lý Đạo-Thành làm Thái-sư, tức là tể-tướng, từ năm 1054 (VSL). Theo TT, bà Nguyên-phi coi chính-quyền. Nguyên-phi tức là Ỷ-lan. Ỷ-lan chỉ là phi. Bấy giờ còn có hoàng-hậu Thượng-Dương. Vả sau khi Thánh-tông mất, quyền về tay hoàng-hậu. Cho nên có thể nghi rằng trong khi vua vắng mặt, quyền cũng giao cho Dương-hậu. Vua Tự-đức đã phê và trong sách CM, đại-ý cũng như thế. Nhưng bấy giờ Ỷ-lan mới sinh hoàng-tử, được vua rất yêu-dấu. Nên có thể được vua giao tạm quyền. Còn sau này, hình như Thánh-tông chết một cách đột-ngột, không kịp dặn-dò, cho nên theo lẽ thường, Lý Đạo-Thành đã cử Dương-hậu chấp chính. Xem vậy, sự Thánh-tông giao quyền cho Ỷ-lan trong lúc đi đánh Chiêm-thành, không phải là vô-lý. 3.

(7) Tuy các sách không chép rõ đoạn đường này, nhưng đó là đường Thái-tông theo 25 năm về trước, và sau này cũng thường theo. Cửa Đại-an trước có tên là Đại-ác hay Đại-á. Lúc Thái-tông qua đó, bể không sóng, cho nên mới đổi tên Đại-ác ra Đại-an (TT). Nay huyện sở-tại còn tên Đại-an. 3.

(8) Xem thơ Lê Thánh-tông trong Thiên-nam dư-hạ-tập. Đoạn sông này có tên Sông Nghèn. 3.

(9) Theo Lê Quí-Đôn trong sách *Phủ-biên tạp-lục*: từ cửa Nhật-lệ đến cửa Minh-linh (cửa Tùng) có bãi Đại-trường-sa; từ cửa Việt đến cửa Tư-dung (Tư-hiền ngày nay) có bãi Tiểu-trường-sa. Bấy giờ cửa Thuận-an chưa có. 3.

(10) Cửa Tư-dung hẹp và sâu, là một cửa rất can-hệ trong sự hàng-hải ngày xưa. Trong các đời Lý, Trần, Lê, mỗi lúc thủy quân xuống đánh Chiêm-thành, đều nghỉ ở đó. Chữ Dung húy đời Mạc, đã bị đổi ra chữ Khách, tự-dạng gần nhau. Vào khỏi cửa, có một vũng rất lớn, nay gọi là phá Hà-trung, thông với sông Hương, và phá Tam-giang. 3.

(11) VSL chép B.Ng. Nhưng tháng ba năm K.Zu không có ngày ấy. Chữ Ngọ và chữ Tý gần giống nhau; vả tháng ba lại có ngày B.Ty, mà ngày B.Ty này lại cách ngày tới cửa Tư-dung (C.Ng) sáu ngày. Vậy theo lịch, cũng như theo hành-trình, ta có thể chữa chữ Ngọ ra chữ Tý một cách hợp lý. 3.

(12) Nay còn một vài sách chép nhật-trình đi từ Thăng-long đến các cửa bể miền nam. Góp nhặt lại, ta có thể kê ra như sau:

Từ Thăng-long đến cửa Đại-an: 1 ngày (Lý Thái-tông đánh Chiêm. TT).

Từ cửa Đại-an đến cửa Hội ở Nghệ-an: 3 ngày (Lê Cảnh-hưng. PBTL).

Từ cửa Hội đến Nam-giới (cửa Sót): 1 ngày nếu đi đường bể. (PBTL)

Từ cửa Sót đến cửa Nhật-lệ: 3 ngày. (PBTL)

Từ cửa Nhật-lệ đến cửa Tư-dung: 3 ngày. (PBTL. Sách này chỉ chép hải-trình đến cửa Châu-ổ, chỗ giáp giới hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-nghĩa).

Từ cửa Tư-dung đến cửa Châu-ổ: 4 ngày.

Từ cửa Châu-ổ đến cửa Nước-mặn (cửa Thi-nại): 3 ngày. (theo sách *Càn-khôn Nhất-lãm* của Phạm Đình-Hổ chép hải-trình năm M.Tu, 1778, của quan đốc-thị Nguyễn Thưởng). Cộng hai đoạn sau, để so-sánh với hải-trình đời Lý Thánh-Tông, ta thấy: từ cửa Tư-dung đến cửa Thi-nại mất 7 ngày.

Hải-trình trên chỉ hợp với khi thuận gió, thuyền đi ban ngày theo ven bể mà thôi.

Sách *Thiên-nam Tứ chí lộ-đồ*, đời Lê, chép rằng: thuyền vượt qua bể, đi cả đêm ngày, nếu thuận gió bắc (mùa đông và mùa xuân), thì hành-trình như sau: từ cửa Lạc (phía bắc cửa Đại-an, đi nửa ngày đến Biện-sơn (một đảo gần chỗ giap-giới Thanh và Nghệ), rồi đi nửa ngày đến cửa Hội-thống (cửa Hội ở Nghệ-an); rồi đi 1 ngày đến cửa Bố-chánh (sông Gianh); rồi đi 1 ngày đến cửa Tư-khách (Tư-dung, phia nam Thuận-hóa); rồi đi 1 ngày đến cửa Đại-chiêm (phía đông thành Quảng-nam); rồi đi 1 ngày đến của Ô-lộ (?); rồi đến cửa Phố-đại (?) thuộc Chiêm.

So-sánh hành-trình này với hành-trình Lý Thánh-tông, ta thấy rằng Lý Thánh-tông đã đi theo ven bể. Dọc đường chắc có dừng nghỉ nhiều.

Sách TS (quyển 489) nói: thuyền thuận gió, đi từ Chiêm-thành đến Giao-châu mất 2 ngày. Chắc là nói đi từ hải-phận Chiêm đến cửa cực nam của Giao-chỉ, tức là cửa Nam-giới. 3.

(13) Dấu-tích thành Vijaya, nay còn, và chắc chắn là nhận được.

Ấy là thành Trà-bàn trong sử chiến-tranh giữa hai họ Nguyễn: Thuận-hóa và Tây-sơn. Trà-bàn là kinh-đô của vua Thái-đức, tức Nguyễn Nhạc. Võ Tánh tự thi u trong thành. Nay có mộ và đền trong thành.

Sách TNTCĐ có vẽ bản-đồ thành, và chú-thích: « Xã phú-đa xưa có thành xây bằng gạch, tên là Trà-bàn (Sách ta đều chép lầm ra Đồ-bàn, vì hai chữ *Trà* là chè và *Đồ* là một thứ rau đắng rất giống nhau). Thành vuông, mỗi bề dài một dặm. Có bốn cửa. Trong có điện, có tháp. Nay điện đã bị đổ. Tháp còn 12 tòa. Tục gọi là tháp Con Gái hay tháp Cánh-tiên. » Trên đây là tả thành Trà-bàn đời cuối Lê.

Sách HVĐĐC chép: « Thành Trà-bàn ở trên sông Phú-gia-đa. Hai tên Phú-đa và Phú-gia-đa chắc là một. Có lẽ là tên Chàm phiên âm ra Phú-gia-đa. Sau rút ngắn tên mà gọi tên làng. Bản đồ trong TNĐĐC vẽ sông ấy chảy qua phía bắc thành.

Sách ĐNNTC chép: « Thành Trà-bàn ở chỗ giáp giới hai huyện Tuy-viễn và Phù-cát. Chu-vi dài hơn 60 dặm. Trước là kinh-thành của chúa Chàm. Nguyễn Nhạc chiếm và lấy đá ong xây thành. Trong thành có tháp xưa, có tượng nghê đá, voi đá; đều là của người Chàm xưa. Sau đại-binh thu-phục, đổi tên ra thành Bình-định, và đặt tỉnh-lị ở đấy. Sau (1808) dời tỉnh-lị đến chỗ ngày nay. »

Ngày nay, cách phía bắc thành Bình-định 10 cây số, trên đường thiên-lý, còn thấy di-tích một thành cổ, ở địa-phận ba làng An-nghĩa, Nam-an và Thuận-chánh. Thành đất, bọc bằng đá ong. Hình chữ nhật, các mặt giống đúng hướng. Mặt Đông và Tây rộng 1.400 mét; mặt Nam và Bắc rộng 1.100 mét. Phía bắc thành có sông Khu-cương. Đường quan-lộ xiên qua góc đông-bắc thành. Trong thành còn nhiều cồn đất, hình như ngày xưa có những lâu đài hay tháp dựng trên. Thành nay đã đổ hết. Trong thành là ruộng. Còn vết một đường đi từ cửa đông sang cửa tây. Chính giữa, còn có một tháp lớn, tức là tháp Con-gai, hay là tháp Canh-tiên, đã nói trên. Ở phần phía tây thành có mộ và đền thờ Võ Tánh. Trong thành còn có nhiều đá chạm, như hai con sư-tử (nghê) trước mộ Võ Tánh, hai con voi đá lớn ở trong vườn đền. (Phỏng theo Parmentier; *inventaire descriptif des Monuments*

Cams de l'Annam). Xung quanh thành đá ấy còn nhiều tháp. Các tạo-tác ấy chắc là thuộc thành Vijaya. Thành chu-vi hơn 60 dặm, nói trong ĐNNTC, chắc là một thứ la-thành bọc chung-quanh các tháp nói trên. Thành vuông mỗi bề một dặm nói trong TNTCĐ là thành đá ở trong. 4.

(14) Sách UTDĐC chép thêm rằng: « Lý Thường-Kiệt phong cho ba đoàn sư-tử ấy chức *Hiệu-thuận tam thần-bá*. Ngày tuyên sắc, sư-tử nổi lên mặt sông để nghe. Nhờ đó, quân ta qua sông không bị trở ngại ».

Ở Phan-rang (tên Chàm là Panduranga), có sông tên là *Kron-Biyuh* nghĩa là sông *Cá-sấu* (theo Cabaton). Chắc rằng xưa sông này có nhiều cá sấu hơn các sông khác. Hoặc giả. sông Phan-định của UTDĐC là sông này. Nếu thật vậy, thì sự Lý Thường-Kiệt bị cá sấu trở ngại là vào lúc ông đuổi vua Chàm tới biên-giới Chân-lạp. 4.

(15) *Múa khiên* và *đánh cầu* là hai *quân lễ* để ăn mừng trong các hội lớn. Môn múa khiên có lẽ đời sau còn hình dung trong các bài « đi võ ». Còn môn đánh cầu là thế nào?

Chữ hán chép « kích cầu ». Cầu là một đồ chơi làm bằng da, hình tròn, trong nén đầy lông. Nói tóm lại, tức là quả bóng ngày nay, nhưng ruột đặc và đầy lông để cho nhẹ. Tuy về đời sau, như đời Lê có chuyện một viên quan « đá cầu chúc thọ » chúa Trịnh; nhưng trò chơi này là lấy chân đá cái cầu làm bằng một vật có chắp đuôi, như cầu trẻ con chơi ngày nay bằng đồng tiền có đuôi giấy.

Môn đánh cầu trong quân khác hẳn thế. Đó là trò chơi mà Âu Mỹ gọi là Polo. Ở Ấn-độ cũng có từ đời xưa.

Tống-sử, (Q. 121, *Lễ chí*, chép *Đả cầu*) còn chép rõ cách thức chơi của nhà vua. Sân chơi là sân chính-điện, dưới thềm ngai vua, ở phía Nam ngai. Hai bên tả hữu (đông và tây) dựng hai cửa bằng gỗ, gọi là *cầu môn* cao hơn một trượng, trên chạm rồng, dưới đặt tòa sen bằng đá dùng vải vóc trải trên. Chỉ có các bực vương và đại-thần được dự chơi ở trước bệ; họ chia ra làm hai phe. Ở hai cầu-môn có treo cờ *nhật* và *nguyệt*, dưới cờ đặt nhạc. Hai phe mặc áo vóc, màu khác nhau: bên tả (đông) màu vàng, bên hữu màu tía. Trước thềm cũng bày hai giá cờ; hễ bên nào được, thì cắm vào giá bên ấy một lá cờ.

Lúc bắt đầu đánh, sở tầu ngựa vua đem ngựa và yên cương ra. Vua lên ngựa. Ban nhạc gầy khúc *Lương-châu*. Vua gọi từng người lần lượt lên ngựa. Đuôi ngựa giọc thắt theo mầu phe vàng hay tía. Các quan bắt đầu sắp hàng phía tây; vua đứng ở góc tây-nam.

Quan nội-thị mở một hộp vàng, lấy quả cầu sơn đỏ, ném xuống trước điện, viên thông-sự-xá-nhân tâu: « phe vua đánh vào cửa đông ». Vua tiến ngựa đánh cầu. Nhạc nổi. Lúc cầu vào cửa, thì cờ phất, chiêng rền, trống dóng. Vua quay ngựa trở về chỗ. Các quan chúc mừng, rồi vua ban rượu. Xong vua lại lên ngựa, lại đánh. Bấy giờ mới sai các quan ruổi ngựa tranh cầu. Trống đánh rậy. Khi cầu gần tới cửa, trống giục càng mau. Lúc cầu qua cửa thì trống dóng ba hồi. Rút cờ để sẵn bên cửa phe được, rồi cắm vào giá phe mình để trước bệ. Như thế gọi là được một thẻ. Khi nào vua được thẻ, thì nhạc đánh nhẹ bớt, để các quan hô « Vạn tuế »; khi nào một quan được thẻ, thì hô « hảo ». Kẻ được thẻ, xuống ngựa để tạ. Xong ba thẻ, vua lại mời các quan uống. Mỗi phe có 24 cờ. Có lẽ bên nào được 24 thẻ trước thì được.

Trên đây là cuộc đánh cầu bằng ngựa. Cũng có lúc đánh cầu không cỡi ngựa.

Tuy TS không nói rõ, nhưng ta cũng hiểu rằng, người ngồi trên ngựa, cầm cương một tay; tay kia cầm cái trượng dài, mà đưa đẩy quả cầu, hoặc đánh mạnh vào cầu để chuyền cho kẻ đồng phe, hay để cho vào cửa. Hình dạng cái trượng ấy chắc như còn thấy trên một bức chạm bằng đá của dân Chàm, nay còn ở bảo-tàng Đà-nẵng. Bức chạm nổi ấy gồm hai người Chàm cỡi ngựa, tay phải cầm cương tay trái cầm trượng dài mà đầu cuối cong và bẹt. Ngựa đeo dạc, mang yên, đuôi giọc như trong TS tả. Bức chạm này rất linh-động, người sau vừa đánh vào cầu, người trước kéo gò ngựa quay đầu lại rồi vắt tay ra sau mà chặn cầu. Dáng-điệu ngựa và người làm ta tưởng-tượng như còn thấy cuộc đánh cầu của vua Lý Thánh-tông còn diễn trước mắt ta. Biết đâu trong cuộc đánh cầu này, vua Lý lại không bắt các quan Chàm bị cầm tù ra đánh làm trò vui? Nếu có vậy thì bức chạm này lại nhắc được một hình ảnh của sự huy-hoàng của tiệc mừng thắng trận *(xem ảnh ngoài bìa)*.

Trò chơi ấy ở triều Lý có. TT chép: « Năm B.Ng (1126), mồng một tháng hai, vua Lý Nhân-tông tới điện Thiên-an xem các vương-hầu chạy theo cầu mà đánh (ở đây TT chép: *xức cầu*, xúc là chay theo, xúc cầu nghĩa là chạy theo cầu mà đánh). Năm C.Tu (1139) tháng chạp, vua Lý Thần-tông đánh cầu (chép *Kích cầu*) ở sân Long-trì; vua bảo sứ Chiêm vào xem. » 6.

(16) Cửa *Tư-minh* có phải là cửa Tư-dung không? Trong sử đời Lý, sách VSL có chép Tư-minh hai lần: lần này (Thánh-tông trở về) và lần trước, khi Lý Thái-tông đi đánh Chiêm-thành (1044). Nay so với TT, ta thấy cũng chép việc Thái-tông, TT có nói: « Vua tới cửa Tư-khách, cá trắng nhảy vào thuyền », mà VSL lại chép: « Vua tới cửa Tư-minh, cá trắng nhảy vào thuyền ». Vậy Tư-minh tức là Tư-khách hay Tư-dung. Nhưng không hiểu vì cớ gì, mà lúc Thánh-tông đi, và lúc về, cách nhau có bốn tháng mà VSL lại gọi một chỗ đất, bằng hai tên khác nhau: Tư-dung và Tư-minh? 6.

(17) *Sách Ô-châu cận-lục* (đời Mạc) chép tên núi Lỗi-lôi. Núi ở châu Bố-chánh, gần cửa bể Di-luân (cửa Ròn). Núi Hoành-sơn chạy ra bể đến đó là hết.

Sách ĐNNTC nói rõ là một hải-đảo. Trên đảo có chùa, cho nên gọi là đảo Chùa. Vũng bể này có tên là vũng Chùa, là vì cớ ấy.

Sách VSL chép: Ở gần cửa Bố-chánh, tức là cửa sông Gianh. Cửa Gianh và cửa Ròn cũng cách nhau không bao nhiêu. Huống chi sông Gianh là sông lớn, cho nên VSL chép như vậy. 6.

(18) Theo HVDĐC, và các sách địa-chí khác: Các châu ấy chiếm địa-phận theo như sau. 1/ *Địa-lý*: đời Lý đổi ra Lâm-bình. Trần đổi ra Tân-bình. Lê Trung-hưng đổi ra Tiên-bình. Nay thuộc Quảng-bình, gồm các huyện Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc. 2/ *Ma-linh*: Lý đổi ra Minh-linh. Minh đổi ra Nam-linh. Lê lập lại Minh-linh. Nay thuộc Quảng-trị, gồm hai huyện Minh-linh và Do-linh. 3/ *Bố-chánh*: Minh đổi ra Trấn-bình. Lê đổi lại Bố-chánh. Nay thuộc Quảng-bình, gồm các Bình-chánh, Bố-trạch và Tuyên-chánh. 6.

(19) Võ-chức đời Lý có: Đô-nguyên-soái, Tiết-độ-sứ, Đại-tướng-quân, Phó-nguyên-soái, Phó-tiết-độ, Phó-tướng-quân. Nội-điện chỉ-huy-sứ, Chiêu-thảo-sứ, Thiên-tướng, Thần-tướng. Sáu chức đầu, chọn kẻ tông-thất bổ-nhậm. (ANCL).

Sách LNĐĐ chép : « binh-quan, thì đứng đầu có Khu-mật-sứ, Kim-ngô Thái úy đô-lĩnh-binh. » Đại-loại các chức cũng theo Đường chế. 3.

(20) Nay ở trước cửa chùa làng Bạch-á, huyện Nga-sơn, còn có một tấm bia lớn, rộng 1,12m và cao 1,67m. Trên khắc chữ Phật rất lớn. Chung quanh chạm rồng và hoa cỏ rất tỉ-mỉ và đẹp. Bia không còn chữ gì khác nữa, ngoài bi-ngạch « TRÙNG TU DIÊN LINH CHÂN BÁO TỰ BI ». Lê Quí-Đôn có nói đó là bia khắc chữ Phật của Lý Thánh-tông viết. Tuy theo cách chạm trổ, thì biết là bia rất xưa, có lẽ đời Lý, nhưng không biết Lê Quí-Đôn có lầm bia này với bia chùa Tiên-du chăng?

(21) Phật-thệ là tên Chiêm-thành, Hoàn-vương là tên Chiêm-thành mà người đời Đường đặt ra khoảng năm 756-757 (Tân Đường-thư và LNĐĐ). Các tên chỉ nước này là : Lâm-ấp, Phật-thệ, Hoàn-vương, Chiêm-thành. Ở nước ta còn có tên *Lồi* (như nói thành Lồi, chúa Lồi) và tên *Chàm*. 7.

(22) Trong lúc Lý Thánh-tông vượt bể, hình như có gặp sóng gió to. Sách VĐUL còn chép chuyện thần *Hậu-thổ-địa-kỳ* giúp vua qua bể. Chuyện như sau. Khi Lý Thánh-tông đến cửa bể Hoàn (?), thình lình bão to mưa lớn, sóng nổi ngùn ngụt. Thuyền vua không tiến được. Đêm đến, vua mộng thấy một đàn bà, áo trắng, quần lục, nói với vua : « Tôi là tinh đất nước Nam, giả làm một cây gỗ đã lâu năm để đợi thời. Nay thời đã đến. Giúp vua không chỉ đánh được giặc, mà nước nhà còn có chỗ nhờ ». Nói xong, biến mất. Tỉnh dậy, vua sợ. Đem việc hỏi chung quanh. Có sư Huệ-sinh nói nên tìm cây gỗ có thần ẩn. Quân lên núi, thấy một cây gỗ hình người. Đem xuống thuyền. Vua sai đem làm tượng, mặc áo quần như thấy trong mộng và ban hiệu *Hậu-thổ phu-nhân*, và đặt ở thuyền vua. Thuyền bèn êm không lắc nữa. Lúc được trận về đến chỗ cũ, vua sai lập đền thờ. Nhưng tối đến, mưa gió lại nổi lên. Sư Huệ-sinh xin đem tượng về kinh. Sóng gió bèn êm. Về đến kinh vua sai lập đền thờ ở làng Yên-lãng.

Chuyện trên này đời sau viết, cho nên có sự lầm. Vì như : vị sư Huệ-sinh, thì các bản sao viết Huệ-lâm-sinh hay là Huệ-lâm. Sách TUTA/57b có chép chuyện tăng-thống Huệ-sinh họ Lâm, chắc là vị ấy. Nhưng Huệ-sinh mất năm 1064, trước năm Thánh-tông đánh Chiêm-thành. 7.

CHƯƠNG III

CẦM QUYỀN BÍNH

1. Văn võ phân-tranh — 2. Liên-kết nhân-tâm — Chú-thích.

1 — Văn võ phân-tranh

Tháng giêng năm Nhâm-tý, Thần-vũ thứ tư, vua Lý Thánh-tông mất. Ấy vào ngày Canh-dần (DL 1-2-1072), thọ 50 tuổi. Hoàng-thái-tử *Càn-đức* lên ngôi. Tức là Lý Nhân-tông.

Càn-đức là con Ỷ-lan nguyên-phi. Sinh năm Bính-ngọ vào tháng giêng (1066). Bấy giờ mới bảy tuổi. Quyền-bính ở trong tay thái-sư *Lý Đạo-Thành* và Hoàng Thái-hậu *Thượng-Dương* họ Dương.

Mẹ Càn-đức, tuy được phong làm Hoàng Thái-phi, nhưng không được tham-dự chính-quyền. Thái-phi nguyên là Ỷ-lan phu-nhân, một cô gái nhà quê. Nhân khi vua Thánh-tông hiếm con, đi cầu tự ở chùa làng Siêu-loại, gặp Ỷ-lan trong vườn dâu; vua để ý tới, đem về cung (1). Vì sau sinh con trai, nên được tôn làm nguyên-phi. Khi Thánh-tông vắng mặt ở Kinh (1069), Thái-phi đã được thay vua cầm quyền. Thái-tử còn trẻ; lẽ ra trước khi mất, vua cha phải phó-thác cho một đại-thần. Nhưng sử không chép vua Thánh-tông ủy quyền phụ-chánh cho ai. Ta xem đó, nghi rằng vua mất một cách nhanh chóng, không kịp di-chúc điều đó. Cho nên trong cung cấm

có chuyện cạnh-tranh. TT còn chép rằng: tháng chạp năm trước, vua mệt. Chiếu cho quan hữu-ti rằng có ai vào lầm nhà dành cho *quan-chức đỏ tả hữu*, thì sẽ phạt 80 trượng. Ý chừng là để đề-phòng sự cướp quyền.

Phe Thượng-dương thái-hậu được Lý Đạo-thành ủng-hộ, nên Thái-hậu được cầm-quyền và Lý Đạo-Thành làm phụ-chánh. (TT và VSL)

Lý Đạo-Thành là một bậc lão-thần. Vua Thánh-tông lúc mới lên ngôi, đã chọn ông làm thái-sư (1054, VSL). Ông ở ngôi tể-tướng trong 18 năm. Nay vua còn trẻ, chức phụ-chánh về ông là phải. Ông lại là một nhà nho-học; ông theo lẽ thường, tôn Thượng-dương thái-hậu lên chấp-chính. Đó là một cớ xung-đột giữa ông và Ỷ-lan thái-phi. Là một văn-quan, mộ nho, mộ phật, chắc ông chuộng hòa-bình, trái với Lý Thường-Kiệt là một võ-tướng đương tuổi còn hăng-hái (54 tuổi).

Thường-Kiệt vẫn giữ chức thái-úy, cầm binh-quyền, nhưng đứng sau thái-sư Đạo-thành. Đã có xung-đột giữa hai người, thì chẳng bao lâu ắt có cuộc biến.

VSL chép rằng: "ngày mồng 8 tháng tư năm ấy, (TT chép năm ấy là Thái-ninh năm đầu, còn VSL chép năm ấy vẫn để niên-hiệu Thần-võ) sau khi làm lễ tắm tượng Phật, nhân ngay Phật-đản, vua Nhân-tông chọn quan đại-liêu Nguyễn Thường-Kiệt làm kiểm-hiệu thái-úy, và Nguyễn Nhật-Thành làm binh-bộ thị-lang". Họ Nguyễn đây là họ Lý mà đời Trần kiêng húy (tổ nhà vua là Trần Lý) mà đổi ra. Nhật-Thành chắc là Đạo-Thành. Chữ *Đạo* hình như vì húy nên đời Trần cũng hay đổi. (XV/1)

Theo đó, bốn tháng sau khi Nhân-tông lên ngôi, phe Thường-Kiệt đắc-thắng. Thường-Kiệt được cất lên làm tể-chấp, còn Lý Đạo-Thành bị giáng xuống chức thị-lang.

Đó là kết-quả của sự Nguyên-thái-phi vận-động ở trong. Cho nên ta không lấy làm lạ rằng năm sau, có cuộc Thái-phi ép Thái-hậu tự-tử, để giành lấy chính-quyền.

TT và VSL đều chép rằng: Thái-phi tính hay ghen, thấy mình là sinh-mẫu mà không được dự chính, bèn nói với vua rằng: «Mẹ già đã khó nhọc nuôi-nấng con, mới có ngày nay. Bây giờ được phú-quí, thì người khác giành mất chỗ. Họ sẽ đặt mẹ già vào chỗ nào?» Vua bèn giam Thái-hậu và 72 thị-nữ vào cung Thượng-dương (cung riêng của Thái-hậu), rồi ép phải chết theo vua Lý Thánh-tông. (VSL chép 72 người, TT chép 76. Tục truyền cũng 72, và nói vì vậy, sau này Ỷ-lan dựng 72 ngôi chùa để chuộc tội).

Còn Lý Đạo-Thành phải giáng chức, làm tả gián-nghị đại-phu, ra coi châu Nghệ-an (TT). Đạo-Thành ra đó lập viện Địa-tạng, trong ấy để tượng Phật và vị-hiệu vua Lý Thánh-tông để thờ. Lý Thường-Kiệt chuyên cầm quyền-bính cùng Thái-phi, mà bấy giờ cũng tôn lên làm Linh-nhân Hoàng-thái-hậu. (TT)

Tuy các sử không đâu chép, nhưng trong việc khuynh-đảo Thượng-dương thái-hậu, chắc Thường-Kiệt có một phần trách-nhiệm. Sử chỉ đổ lỗi cho Ỷ-lan xui con, và cho Nhân-tông, vì nhỏ tuổi, nghe lời mẹ. Nhưng thật ra, vua mới tám tuổi; Thượng-dương lại cầm quyền. Nếu không có một đại-thần, cầm quân-đội trong tay, giúp, thì làm sao ép được

Thái-hậu tự-tử? Còn Lý Đạo-Thành, theo như lời bàn của Ngô Sĩ-Liên (TT), chắc đã phản-kháng việc ấy, nên mới bị biếm ra Nghệ-an, và mới ôm hận, mang theo thần-vị vua Thánh-tông để thờ. Đạo-Thành làm thế để tỏ lòng uất-ức.

Một sự đáng làm ta chú ý đến, là trong TT không hề nói đến Thường-Kiệt trong khoảng đầu đời Nhân-tông. Nhưng nhiều sách khác của người Tống nói rõ địa-vị của ông.; và, như ta đã thấy trên, VSL, là sách viết tự đời Trần, và *chưa từng* bị sửa-chữa lại, cũng nói rõ ông được làm thủ-tướng. Chính bia LX cũng nói rõ rằng: "Lúc đầu đời Thái-ninh, vua ta nay là Minh-hiếu Hoàng-đế, cầm vận nước lên ngôi. Vì ông (Thường-Kiệt) có tài, văn ngang Y-Doãn, vũ sánh Hoắc-Quang, nên vua giao coi việc đại-chính và phó xã-tắc cho ông" (2). VĐUL cũng nói: "Lúc Nhân-tông lên ngôi, trao cho ông chức Phụ-quốc thái-úy", ấy cũng hợp với VSL. Các sách Tống nói rõ-ràng hơn. Sách MKBĐ (Quyển 2) rằng: "Nhật-tôn (Thánh-tông) mất, Càn-đức lên, lấy *hoạn-quan* Lý Thượng-Cát và mẹ Lê thị Yến-loạn thái-phi cùng coi việc nước". Người Tống chép theo âm, nhưng ta cũng nhận thấy tên Lý Thường-Kiệt và Ỷ-lan thái-hậu. Sách LNĐĐ cũng nói: "Nhật-tôn mất, con là Càn-đức lên, tự gọi là Minh-vương. Quyền về tay bầy-tôi. Đại-thần Thượng-Cát cầm đầu." Sách TB (279/11a) cũng chép tên Lý Thượng-Cát ấy. Cho đến bia NBS, của Nhữ Bá-sĩ dựng đời Tự-đức, mà cũng chép: "Lúc Nhân-tông lên ngôi, Lý Thượng-Cát dự chính". NBS tưởng Thượng-Cát và Thường-Kiệt là hai người.

Những chứng-cớ trên làm ta không thể nghi-ngờ rằng, hoặc trước, hoặc sau khi Thượng-dương Thái-hậu mất, Thường-Kiệt cầm hết quyền-binh trong tay: văn và võ. Vả, vì đó, Thường-Kiệt đã a-phụ Ỷ-lan trong việc tranh-giành ngôi-thứ với Hoàng Thái-hậu, và trong việc bức-tử 73 nhân-mạng.

Đó là một vết đen trong trang sử xán-lạn của Lý Thường-Kiệt. Nhưng ông là võ-tướng; trong trận đánh Chiêm, cũng như sau này, trong các trận đánh Tống, ông còn hi-sinh biết bao nhiêu là nhân-mạng nữa, gấp trăm ngàn lần sự bức-sát này.

Muốn gỡ tội ít nhiều cho Ỷ-lan, và có lẽ cho ông, ta nhận rằng đời Lý còn giữ tục bắt các cung-nhân chết theo vua. Xem như sau khi Ỷ-lan mất (1117), có ba thị-nữ chết theo, (TT và VSL) và sau khi vua Lý Nhân-tông mất (1127) cũng có cung-nữ lên đàn lửa để chết theo vua. (TT)

Trên kia đã nói, sách TT không hề nói đến chuyện Lý Thường-Kiệt cầm quyền tể-tướng. Chắc rằng, đời sau, khi Lê Văn-Hưu, hay Ngô Sĩ-Liên viết sử, Khổng-học đã thịnh, kẻ học-giả đã dùng sử-học làm một khoa luân-lý; cho nên tự sửa chữa các việc cũ theo ý ấy. Thường-Kiệt là một hoạn-thần, mà hoạn-thần xưa nay không được nho-thần trọng. Nho-thần lấy khoa-cử xuất thân, coi hoạn-thần như là đầy-tớ trong cung. Vả từ cuối đời Hán về sau, các hoạn-thần đã lạm-dụng sự gần-gũi cung-cấm mà tiếm quyền, cho nên đời sau rất ghét hoạn-quan cầm quyền-binh. Có lẽ Lý Thường-Kiệt cũng bị ghét lây. Sử-gia cho ông không đáng chức tể-tướng, cho nên tước-khử sự ấy trong sử cũ mà không chép lại.

2 — *Liên-kết nhân-tâm*

Vua gia-phong cho ông chức *Đôn-quốc thái-úy, Đại-tướng-quân, Đại-tư-đồ* và ban cho hiệu *Thượng-phụ-công*. Thế là ông coi việc văn, việc vũ, và kiêm cả chức cấm-quan. "Ông bấy giờ, trong thì cầm đại-chính, ngoài thì coi sư-lữ. Dốc một lòng lấy sự yên xã-tắc làm vui. Trong ngoài đều được yên-ổn" (NBS). Bấy giờ ông 55 tuổi (năm 1073).

Sự yên-ổn ấy chỉ có bề ngoài. Thật ra, ở biên-thùy có nhiều triệu-chứng chiến-tranh. Năm sau (Giáp-dần 1074) Chiêm-thành lại bắt đầu quấy biên-cảnh (TT) và dọc biên-giới miền bắc, Tống cũng sửa-soạn việc động binh.

Có lẽ, vì thế, Lý Thường-Kiệt lo-toan đoàn-kết trong nước để kết-thúc nhân-tâm. Việc đầu tiên là xóa sự hiềm-khích gây ra vì chuyện Thượng-dương thái-hậu. Năm ấy (Giáp-dần 1074), mời Lý Đạo-Thành từ Nghệ-an trở về, giữ chức *Thái phó, bình-chương quân quốc trọng sự*, hiệp-tác với Thường-Kiệt coi việc dân và quân trong nước, để cho Thường-Kiệt rảnh tay sắp-đặt việc chống Tống, và thay ông trong khi phải xuất-ngoại cầm quân.

Lý Đạo-Thành là một bậc lão-thành, được sĩ-phu ngưỡng-vọng. Việc ông bị biếm vào Nghệ-an chắc đã gây mầm chia rẽ lớn ở triều.

Bấy giờ, bên triều Tống, cũng có việc hai phái tân-cựu cạnh-tranh. Tân và cựu, không phải chỉ trong phương-pháp (VI/3), nhưng ở cả cá-nhân. Phái tân có thủ-lĩnh Vương An-Thạch; trong phái ấy, người đều còn trẻ. Phái cựu gồm hầu hết các lão-thần. Thấy Vương

An-Thạch và đồng-phái đều còn ít tuổi mà lên cầm quyền, phái cũ không bằng lòng, cho nên sự xung-đột về chủ-nghĩa lại tăng kịch-liệt.

Chắc rằng, ở nước ta cũng chịu ảnh-hưởng của cuộc xung-đột ấy. Vua còn trẻ, đáng lẽ các lão-thần phụ-chính. Mà bây giờ, quyền lại vào tay một vũ-tướng mới hơn 50, thêm là một hoạn-quan. Phái già chắc bất-mãn. Muốn lấy lòng phái ấy, Thường-Kiệt tất phải hậu-đãi các lão-thần. Vì vậy mới có việc mời Lý Đạo-Thành trở về dự chính, và việc vua hạ chiếu cho phép những công-thần 80 tuổi, mỗi khi vào chầu, được chống gậy và ngồi ghế. (TT)

Việc thứ hai, là tôn kẻ học-giả, để chiêu-dụ hiền tài. Từ trước, tuy có lập Văn-miếu (1071), tuy có dùng nho-quan, nhưng chưa hề có mở khoa thi để khuyến-khích và tuyển nhân-tài. Năm Ất-mão (1075), vào tháng hai, vua ha chiếu tuyển các nhà *minh-kinh bác-học*, chọn kẻ hiểu sách Kinh, học rộng; và mở *khoa thi Nho* đầu tiên ở nước ta. Lê Văn-Thịnh đậu khoa ấy, và được vào dạy vua Nhân-tông bấy giờ lên 10 tuổi. Trong các việc này, chắc Lý Đạo-Thành có ảnh-hưởng lớn. Thế cũng đủ tỏ rằng hai nhà họ Lý kia đã thành-thật đồng-tâm cộng-sự. Nhờ sự hòa-hảo trong triều, mà sau này, tuy Tống tìm phương chia-rẽ các đại-thần để dễ bại quân ta, nhưng Tống sẽ hoàn-toàn thất-bại.

Ta sẽ thấy vũ-công của Lý Thường-Kiệt trong năm sắp tới rất to. Mà xem việc trên đây, ta cũng thấy về chính-trị, ông cũng là tay rất giỏi.

CHÚ-THÍCH

(1) *Làng* là bởi chữ *hương* mà dịch ra. Nhưng hương không phải một làng nhỏ như bây giờ. Từ đời Tần, nước Trung-quốc chia ra từng quận. Quận chia thành huyện. Huyện chia thành hương. Hương chia thành đình. Đình chia thành lý. Tuy đời sau có đổi chế độ ít nhiều. Nhưng hương vẫn là phần của huyện. Lúc nước ta thuộc Bắc, nước thành quận, cũng bị chia ra châu hay huyện. Vậy chế-độ *hương* có từ đời ấy. Mà hương là lớn như một tổng lớn đời sau.

Về chuyện Ỷ-lan, xem lời dẫn tường-tận ở sách *Chuyện Ỷ-lan*, (nhà xuất-bản Sông Nhị). 1.

(2) *Y-doãn* làm quan đời Thương. Trước ở ẩn, vua Thang ba lần đến mời, mới chịu ra. Ông có công giúp vua Thang đánh vua Hạ Kiệt. Sau vua Thang mất, có phó-thác cháu là Thái-Giáp cho ông. Thái-Giáp còn trẻ, tinh hư. Y-doãn truất đi, bèn hối-quá.

Hoắc-Quang, tướng đời Hán, là em Hoắc Khứ-Bệnh (I, Cth 2). Quang giúp vua Hán Vũ-đế rất có công. Vua mất, giao cho ông phò vua Chiêu-đế. Quyền hoàn-toàn trong tay ông. Chiêu-đế chết, ông lập Xương-ấp-vương tên Hạ. Vì Hạ dâm-loạn, ông lại bỏ đi, lập vua Tuyên-đế. Nói tóm lại Y-doãn và Hoắc-quang là hai bầy-tôi, được vua phó-thác hoàng tử còn bé. Tuy cầm hết quyền-bính trong tay, hai người đều trung-thành với chúa, và không nhân cơ-hội đoạt ngôi vua. Lời bia so sánh Lý Thường-Kiệt với Y-doãn, Hoắc-quang, đủ tỏ rằng Lý Thường-Kiệt đã làm tể-tướng cầm hết quyền trong nước, trong khi Lý Nhân-tông còn nhỏ.

Bia BA có câu: "Vua nhỏ có thể phó-thác cho ông." Đó là thêm một chứng nữa rằng Thường-Kiệt được sung chức phụ-chính.1.

CHƯƠNG IV

CHÍNH-SÁCH BẮC-CƯƠNG TRIỀU LÝ

1. Cương-vực Đại-Việt — 2. Dân vùng biên-giới
3. Họ Nùng và châu Quảng-nguyên — 4. Phủ-dụ
5. Chinh-phạt — Chú-thích

1. — Cương-vực Đại-Việt.

Đời Lý ở nước ta là đồng thời với nhà Tống bên Trung-quốc.

Nhân bên Trung-quốc, có cuộc phân-tranh đời Ngũ-đại, cho nên ở miền Nam, dân Giao-chỉ đã có cơ tự-lập. Từ khi Khúc Thừa-Mỹ (919), Ngô-Quyền (939) chiếm-cứ được đất, đánh lui quân Nam-Hán, thì trung-nguyên xứ Bắc-kỳ bây giờ, đã do tay người Giao-chỉ tự quản-trị. Nhưng công ấy không bởi một người, cho nên quyền chưa được tập-trung. Kịp khi Ngô Xương-Văn mất, các tướng-tá tranh-giành nhau. Nhưng sự tranh-giành ấy cũng không ra ngoài trung-nguyên.

Đến khi nhà Đinh nhất-thống sơn-hà (968), thì bên bắc, nhà Tống cũng vừa mới lập (963). Hai nước còn bận việc trị-an những nơi gần căn-cứ mình, cho nên chưa nghĩ đến việc biên-thùy. Nhưng khi nghe tướng Tống đã vượt xuống Lĩnh-nam, vào vùng Lưỡng-Quảng (970), thì Đinh liền sai sứ sang Tống xin giao-hiếu (973, TB 14/6a), và Tống cũng nhận cho ta tự-trị và phong cho Đinh Bộ-Lĩnh làm *An-nam quận-vương*.

Tiếng rằng tự-trị, thật thì Tống chẳng có quyền thực-tế gì ở nước ta. Chỉ có điều là ta thỉnh-thoảng phải sang cống phương-vật và chịu Tống phong cho chức tước theo lệ chư-hầu.

Sở-dĩ Tống chưa muốn chiếm lại nước ta như đời Đường là vì còn bận việc nơi khác (VI/1). Cuối đời Đinh, cha con vua Đinh bị nạn (979), tướng là Lê Hoàn có ý chiếm ngôi. Tống, bấy giờ trong nước đã gần yên, nhân cơ-hội định chiếm lại Giao-chỉ. Lấy cớ đánh Hoàn, Tống sai quân sang xâm-lấn nước ta. Đó là mở cuộc bang-giao khó-khăn ở hai nước (980). Nhờ Hoàn đánh bại thủy-quân Tống ở sông Bạch-đằng, giết đại-tướng Hầu Nhân-Bảo ở Chi-lăng (giáp giới Bắc-giang và Lạng-sơn) và phá tan lục-quân của Thẩm Khâm-Tộ ở Tây-Kết (tháng ba năm Tân-tị 981), nước ta tránh khỏi ách Tống. Vua Tống phải nhận Lê Hoàn làm chủ ở nước ta (986).

Phía bắc, Lê Hoàn đánh lui quân Tống, phía nam đại-phá quân Chiêm. Nước ta nhờ đó thành có cơ-đồ khá vững-vàng. Nhưng khoảng đất Hoàn cai-trị không quá vùng trung-nguyên (1). Còn miền thượng-du thì hình như chưa ràng-buộc gì cả. Tuy nhiên, biên-giới miền đông-bắc đã rõ ràng ; và trên hai đường thông-lộ lớn, từ châu Vĩnh-an ở vùng Hải-ninh, Mòng-cái, đến Khâm-châu (Kintcheou) và từ huyện Quang-lang, là Ôn-châu, ở phía nam Lạng-sơn, đến Ung-châu (Nanning), thì hai nước kiểm-soát cẩn-thận (2). Biên-thần Tống thường thám-thính tình-hình nước ta, nhưng Tống còn bận việc bắc-cương đối với Liêu (vùng Bắc-bình và Mãn-châu), Hạ (vùng Thiểm-tây), cho nên chưa muốn gây hấn với ta. Dẫu có khi dân ta sang quấy (995) mà Tống cũng làm ngơ (3). Đến lúc Lê Hoàn mất, các

con tranh nhau ngôi, quan Tống xin đem quân sang đánh ta (1006). Nhưng vua Chân-tông vẫn không bằng lòng. Vua nói rằng: « Hoàn đã trung-thành, ta không nên nhân y chết mà đánh. Vả núi sông Giao-chỉ hiểm-trở, thủy-thổ độc-dữ. Có lấy được cũng vô-ích » (4) (TS. 488 và TB 63/8b)

Sau đó, vua Tống lại bằng lòng cho Lý Công-Uẩn nối nhà Lê. Tính rộng-rãi của Tống Chân-tông đã tỏ rõ trong câu trả lời cho tả hữu về việc Công-Uẩn tranh ngôi Lê: « Lê Hoàn bất-nghĩa mà được nước. Lý Công-Uẩn bắt chước, rất là đáng ghét. Nhưng man-tục như thế, không nên trách. » (TS 488)

Từ lúc Lý lập nước (1009), ngoài việc các vương toan cướp ngôi Thái-tông, bên trong không có sự cạnh-tranh khác. Cho nên các vua Lý rất chú-ý đến việc biên-cương phương nam và phương bắc,

Về phương nam, địa-giới đã rõ-ràng, vì có dãy núi Hoành-sơn ngăn đôi hai nước Chiêm và Việt. Dân Chàm cũng như dân ta, sinh-nhai về cày cấy. Gần biên-giới chung, dân ta và dân Chàm sống trên hai đồng-bằng châu Hoan và Bố-chánh cách nhau xa, nên ít sinh-sự xâm-lấn lẫn nhau, trừ-phi những vụ giặc bể Chàm vào cướp ven bể rồi bỏ đi mà thôi.

Còn về phương bắc, ngoài hai dân-tộc Hoa và Việt, có nhiều dân-tộc khác mà cả hai nước đều gọi là Man (Thổ, Nùng, Mán...), chiếm miền rừng núi rất rộng ở giữa hai bình-nguyên lớn: triền sông Lô (Nhị-hà) ở ta và triền sông Uất chảy xuống châu Ung (Nanning) ở Tống. Từ miền Cao-bằng bây giờ sang đông, biên-giới đã khá rõ ràng. Theo LNĐĐ và các sử, ta có thể nhận thấy như sau. So với ngày nay, thì đến vùng Đông-khê, không khác lắm. Từ đó ra biển, bắc-ngạn sông Kỳ-cùng thuộc về Tống, gồm có châu Tây-bình, Lộc-châu và

huyện Thanh-Viễn. Rồi tới chỗ gần bể, phần đất nước ta còn ăn vào tỉnh Quảng-đông đến gần vịnh châu Khâm (5). Còn về phía tây Cao-bằng, dân Man ở thành từng động, không hẳn thuộc về ai; cho nên biên-giới có thể nói là chưa có. Nhưng ảnh-hưởng Lý cũng tới vùng Bảo-lạc và miền Yên-bái ngày nay.

Biên-hạt Tống giáp nước ta gồm có các đất sau:

Đất KHÂM-CHÂU giáp với châu *Vĩnh-an* (tên cũ là *Triều-dương*, năm 1023 mới đổi), tức là vùng Hải-ninh, Mông-cái bây giờ.

Từ đó sang phía tây, hai nước cách nhau bằng một con sông nhỏ, là sông Kỳ-cùng ngày nay. Các đất, kể từ đông sang tây, gồm năm trại: Thiên-long, Cổ-vạn, Vĩnh-bình, Thái-bình, Hoành-sơn. Năm trại ấy đều thuộc Ung-châu.

Trại THIÊN-LONG giáp giới Khâm-châu, và có lẽ với phần tây châu *Vĩnh-an*. Trại CỔ-VẠN gồm đất TƯ-LĂNG và giáp châu *Tô-mậu* ở nước ta.

Trại VĨNH-BÌNH gồm phần đất các châu TƯ-MINH, BẰNG-TƯỜNG, một phần TƯ-LĂNG và phần đất ở bắc-ngạn sông *Ô-bi* (Kỳ-cùng thuộc Lạng-sơn). Đất gần sông có châu TÂY-BÌNH (vùng Đồng-đăng và phố Lạng-sơn) và châu Lộc (vùng Lộc-bình ngày nay). Trại Vĩnh-bình tiếp đất với các châu sau này ở nước ta: *Tô-mậu* (vùng Na-dương, Đình-lập, An-châu), huyện *Quang-lang* (vùng Ôn-châu ngày nay), và châu *Văn* (vùng nam châu Văn-uyên và châu Văn-quan, tức Phố Bình-gia trong địa-đồ Đông-dương). Huyện Quang-lang và châu Văn thuộc châu *Lạng*.

Trại THÁI-BÌNH, địa-phận rộng, gồm có đất châu An-bình, châu Đống (Thượng-đống và Hạ-đống), châu Long, đều ở phía đông những đất châu *Thất-nguyên*,

châu *Môn* (Đông-khê), châu *Tư-lang* (Thượng và Hạ-lang) và châu *Quảng-nguyên* (Quảng-uyên) thuộc nước ta. Đến đời Lý Nhân-tông, châu *Thất-nguyên* (Thất-khê ngày nay) tuy thuộc quyền Lý, nhưng thỉnh-thoảng cũng còn theo Tống (VII/3).

Trại Hoành-sơn gồm phần đất giữa biên-thùy Cao-bằng ngày nay và Hữu-giang. Những động giáp châu *Quảng-nguyên* ở đất ta là Hạ-lôi, Ôn-nhuận (bây giờ là Hồ-nhuận).

Nhìn biên-giới Tống-Việt trên bản-đồ, ta sẽ thấy chỉ chừng một phần tư biên-giới Trung-Việt ngày nay là khá định; nghĩa là ảnh-hưởng Lý và Tống tiếp-xúc thực-sự. Còn dư, về phía tây, đều thuộc những bộ-lạc hầu như độc-lập. Ai mạnh, kẻ nấy cai-quản.

Đường biên-giới hình một đường cung, một phần tư vòng tròn, tâm ở Ung-châu, một bán-kính chỉ xuống phía nam, một bán-kính chỉ sang phía tây. Cái địa-thế đất ta *ôm* đất Ung-châu là cái cớ quan-trọng trong việc biên-dân thuộc ta hay quấy Ung-châu, và giúp thắng-lợi cho cuộc tấn-công vào thành Ung-châu của Lý Thường-Kiệt sau này.

2. — Dân vùng biên-giới

Hai bên biên-giới, từ Bảo-lạc đến châu Vĩnh-an, giáp *Khâm-châu*, sinh-tụ nhiều dân-tộc riêng-biệt, không phải Việt mà cũng không phải Trung-hoa. Cả hai nước Tầu và ta đều gọi chúng bằng tên chung: *Man-dân*.

Thật ra, Man-dân gồm nhiều giống khác nhau, có lẽ từ đời Tống, Lý, đến nay không thay đổi mấy. Theo các sách và sử, ta sẽ phân-biệt các dân ấy bằng họ.

Ở cực-đông, có họ *Hoàng* ở hai mé biên-giới, tại động Như-tích và châu Vĩnh-an. Họ Hoàng nhỏ nhưng đã từng làm châu-mục ở Vĩnh-an.

Họ *Vi* là một họ lớn, chiếm vùng Tư-lăng, Lộc-châu, Tây-bình ở Tống và châu Tô-mậu ở ta. Các động-trưởng ở vùng này đều họ Vi. Họ Vi và ba họ khác, Nùng, Hoàng, Chu, là bốn họ mà Tống-sử (TS 495), nhận là dân khê-động vùng Tả-giang và Hữu-giang.

Tả-giang và Hữu-giang là hai nguồn sông Tây-giang ở Lưỡng-Quảng. Hữu-giang phát-nguyên từ Vân-nam, chảy xuống qua Quảng-tây, theo hướng đông-nam. Tả-giang phát-nguyên từ chỗ giáp-giới tỉnh Cao-bằng và Vân-nam, chảy qua Cao-bằng, rồi theo chiều đông-bắc, qua Quảng-tây và hợp với Hữu-giang ở phía tây thành Ung-châu. Sông Ô-bì (Kỳ-cùng) là một nhánh của Tả-giang.

Các họ *Nùng, Hoàng, Chu,* vân vân, ở trong triền hai sông ấy. Họ *Nùng* phần lớn ở bốn châu: An-bình, Vũ-lặc, Tư-lãng, Thất-nguyên thuộc Tả-giang và ở Quảng-nguyên, tức là trên đất Cao-bằng và đất phía đông biên-giới Cao-bằng ngày nay. Họ *Hoàng* ở về phía tây, thuộc Hữu-giang, nhất là ở bốn châu An-đức, Qui-lạc, Lộ-thành, Điền-châu, tức là phía bắc và tây-bắc biên-giới Cao-bằng. (LNĐĐ và QHNHC)

Sự phân-biệt bằng địa-điểm như thế không tuyệt-đối đúng. Thật ra, các họ ở lẫn nhau. Họ Nùng ở các châu phía tây đạo Đặc-ma (thuộc Vân-nam), và họ Hoàng cũng ở phía đông đất Quảng-nguyên.

Hai đạo Tả và Hữu-giang gồm từ 50 đến 60 động (TS, QHNHC). Tù-trưởng các động ấy khi trước đều tự-lập. Đời Đường có viên kinh-lược Ung-châu, là *Từ Thân-Hậu,* chiêu-dụ; nên mới theo Đường.

Từ khi Tống lập nước, quan Tống coi Quế-châu, hay là coi Ung-châu, đã tìm cách thu-phục các khê-động ấy. Nhưng thật ra cũng chỉ có các động, gần các đồn binh Tống, theo. Còn các động ở xa, thì hoặc tự-lập, hoặc chỉ nạp cống ít nhiều lấy lệ, hoặc đã theo Lý. Các châu Vạn-nhai (Vũ-nhai ở Thái-nguyên ngày nay) Vũ-lặc (ở Cao-bằng) Quảng-nguyên, đều nộp cống cho vua Lý.

Nước ta nhỏ, nên đường đất từ kinh-đô đến các khê-động ấy không xa. Lý kiểm-soát vùng tây Tả-giang dễ-dàng hơn quan Tống đóng ở Ung-châu. Sử ta còn chép rõ các việc vua Lý hay các hoàng-tử dẹp loạn ở vùng ấy (9). Nhưng cũng có bộ-lạc, thỉnh-thoảng bất-bình vì một việc gì, đều bỏ đất này qua đất khác. Vì thế, cương-giới ở vùng này còn lưu-động. Vua Lý rất quan-tâm mở cõi về vùng ấy.

Còn quan Tống, thì giữ thế thủ. Ấy bởi vì đối với Tống, đất nào cũng đã cho là thuộc mình rồi. Cho nên, quí-hồ dân khê-động không quấy rối vùng đồng ruộng dọc sông, quan Tống không cần hỏi đến. Muốn gìn-giữ đất vùng xuôi, quan Tống đã đặt ra những *trại*, tức là đồn ở biên-giới chia dân khê-động và Hán-dân. Đối với Tả, Hữu-giang và nước ta, Tống đã đặt năm trại thuộc Ung-châu: Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long, và hai trại thuộc Khâm-châu: Như-tích và Để-trạo.

Sau này ta sẽ thấy rằng, tất cả các việc lôi-thôi giữa Lý và Tống đều bởi những cuộc xung-đột giữa các dân khê-động, hoặc tự ý tranh-giành, hoặc tự triều-đình Lý xui-giục.

Nội trong các dân khê-động trên đất Lý, họ *Thân* chiếm một địa-vị đặc-biệt. Mục sau (IV/4) sẽ nói rõ. Ấy là dân động *Giáp*, thuộc Lạng-châu.

Họ Thân ba đời làm phò-mã dưới triều Lý. Nguyên họ *Giáp*, sau đổi ra Thân; chữ *thân* khác chữ *giáp* chỉ có thêm dài nét sổ lên phía trên.

Động Giáp chắc ở phần bắc tỉnh Bắc-giang ngày nay và phía nam ải Chi-lăng (6). Đất này là chỗ rất quan-yếu. Nó chặn con đường lớn nhất từ Ung đến nước ta. Mà đối với trại Vĩnh-bình của Tống thì có các đèo ải rất hiểm thuộc huyện Quang-lang che-chở. Muốn qua huyện ấy phải qua hai ải rất hiểm: ải *Quyết-lý* kề phía bắc Ôn-châu ngày nay và ải *Giáp-khẩu*, tức Chi-lăng ở phía nam Ôn-châu. Trong cuộc Lý Tống chiến-tranh sau này, hai ải ấy sẽ có công-dụng rất lớn.

3. — Họ Nùng và châu Quảng-nguyên

Quảng-nguyên là địa-phận Cao-bằng bây giờ. Nay châu Quảng-uyên là tên cũ đổi ra (theo ĐNNTC, cuối đời Hồng-đức đổi; nhưng có lẽ đời Mạc tránh tên húy Mạc Phúc-Nguyên). Tuy châu ở cách xa Thăng-long, ít ruộng, rừng núi hầu-khắp, nhiều thú dữ, khí độc, nhưng sản vàng bạc. Vùng Ngân-sơn (nghĩa là núi bạc). Nguyên-bình, Thạch-an (ĐKĐD và ĐNNTC), xưa có lò vàng bạc. Phía tây, thông với vùng Tuyên-quang, Hà-giang ngày nay; chính đó có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ chì và thiếc (nhất là ở vùng Tụ-long, bị mất vào Trung-quốc từ hồi thuộc Pháp, nay ở vào hơn 20 cây số trong tỉnh Quảng-tây về phía tây-bắc Hà-giang). Vùng này có giống Nùng (lấy họ Nùng), là một dân-tộc đông và mạnh, ở rải-rác từ Hữu-giang và Tả-giang thuộc Quảng-tây cho đến châu Quảng-nguyên.

Trước khi Tống lập quốc, họ Nùng đã mạnh. Có *Nùng Dân-Phú* được vua Nam-Hán phong làm thủ-lĩnh mười châu ở Quảng-Nguyên. Sau khi Tống Thái-tông lên ngôi, Dân-Phú lại xin qui-phụ (977) và được phong chức kiểm-hiệu tư-không. (TB 18/4a và TS 495)

Đầu đời Lý, có *Nùng Tồn-Phúc* (theo TT, còn TS chép Toàn-Phúc) quê ở động Tượng-cần, châu Thạch-an thuộc Cao-bằng bây giờ (CM), làm thủ-lĩnh châu *Thảng-do* (có lẽ ở miền Trung-thảng thuộc Cao-bằng). Tồn-Phúc giết em là *Tồn-Lộc* thủ-lĩnh châu *Vạn-nhai* (Vũ-nhai ở Thái-nguyên bây giờ, CM) và em vợ là *Đương-Đạo* thủ-lĩnh châu *Vũ-lặc* (ở Cao-bằng), thuộc Tả-giang (TS 495 và TTh 13). Tồn-Phúc nhờ các lò vàng, trở nên giàu-có, chiêu-tập dân các động chung quanh; tự xưng đế, và không chịu cống vụa Lý. Y bèn dời nhà ra chỗ đất gọi là nước *Trường-sinh*, xây thành, luyện binh; quyết chí độc-lập. Theo ĐN NTC, thành Na-lữ, phía tây thành Cao-bằng, chính là kinh-thành của họ Nùng ngày xưa. Có lẽ kinh-đô nước Trường-sinh là ở đó.

Tháng hai năm Mậu-dần (1038), Lý Thái-tông tự cầm quân tới đánh, bắt được Tồn-Phúc và con cả là *Trí-Thông*; vợ là *Ả-Nùng* và con thứ là *Trí-Cao* chạy thoát qua động *Lôi-hỏa*. Trí-Cao bấy giờ mới 14 tuổi (theo Tiêu-Chú, lời dẫn của Tư-mã Quang trong sách TTh 13)

Năm Tân-tị (1041), Ả-Nùng và Trí-Cao trở về chiếm lại châu Thảng-do, rồi đổi ra nước *Đại-lịch*. Lý Thái-tông sai quân đánh, bắt được Trí-Cao; nhưng thương tình cha và anh đã bị giết, cho nên tha cho về, và cấp thêm đất ở vùng châu Tư-lang (TT). Theo một thoại, Lý Thường-Kiệt (23 tuổi) cố can vua đừng

tha vì sợ có hậu-hoạn. Nhưng vua không nghe. (I/2)

Rồi hai năm sau (1043), vua lại sai sứ đến tận nơi phong hàm thái-bảo. (TT)

Thế mà năm Mậu-tý (1048), Trí-Cao lại làm phản. Tiêu-chú (TTh 13) nói Trí-Cao thông với người xung-quanh vua Lý, định cướp nước (có lẽ cướp vùng Quảng-nguyên). Vua sai tướng đánh. Trí-Cao thua chạy sang đất Tống; cướp châu An-đức ở phía bắc vùng Bảo-lạc ngày nay. Trí-Cao lại lập nước, đặt tên *Nam-thiên-quốc*, lấy hiệu Cảnh-thụy, và xin phục dịch Tống (TB, TT, TTh, TS). Nhưng Tống sợ mất lòng vua Lý, nên khước-từ. Trí-Cao chạy tới Văn-thôn thuộc Hữu-giang (TT 13), ở đó do-thám tình-hình Ung-châu. Bấy giờ có Ky Màn làm quan Tống bị biếm, phải đi tuần-thú ở Ung. Mân muốn lập công, bèn đưa quân đi tuần sâu vào man-địa gần nơi Trí-Cao đóng. Bị Trí-Cao bắt, Mân nói dối rằng được triều-mệnh sai tới chiêu-dụ. Trí-Cao mừng, sai bộ-hạ đi theo Mân về Ung, dâng biểu cầu phong. Lại dâng vật báu: ngà voi, vàng, bạc. Vua Tống lại từ-khước, viện lẽ Trí-Cao thuộc nước ta.

Trí-Cao rất tức-giận. Trong bị ta đánh, ngoài bị Tống từ. Mới định làm nổi loạn. Lại có tiến-sĩ Hoàng Sư-Mật thường qua lại Quảng-nguyên buôn vàng, trở nên quen-thuộc. Sư-Mật vốn người Quảng-châu. Y tỏ bày tình-hình trong hạt mình cho Trí-Cao nghe và nhận làm mưu-chủ. Sau khi kết đảng với bộ-hạ của viên coi châu Ung, Trí-Cao ngầm đốt hủy sào-huyệt mình, rồi hội quân mà nói rằng: « Của-cải chúng ta, tích-trữ cả đời, nay bị thiên-tai, đã hóa ra tro. Chúng ta không còn kế gì sinh-sống nữa. Chỉ có cách đánh lấy Ung-châu để tự-lập ». Quân-chúng đều nghe theo. (TS 495)

Tháng tư năm Hoàng-hữu thứ tư (Nhâm-thìn, 1052), Trí-Cao đem 5.000 quân, dọc sông Hữu-giang mà xuống miền đông, lấy trại *Hoành-sơn* (Điền-châu bây giờ) vào tháng tư; rồi xuôi sông Uất, xuống đánh thành Ung. Vì có nội-công, Ung mất ngày mồng một tháng năm (A-Tị, DL 31-5-1052, TB 172/12a).

Trí-Cao đặt quốc-hiệu *Đại-nam*, tự-xưng Nhân-huệ hoàng-đế, cải nguyên Khải-lịch, rồi dọc theo sông Tầm, xuống sông Tây mà tiến tới Quảng-châu. Các châu-lị không có thành-trì; quân Tống lại hèn nhát. Còn quân Trí-Cao là quân vong-mạng, cho nên đến đâu được đó. Các châu dọc sông đều lần-lượt mất. Trong khoảng mười ngày, Trí-Cao phá các châu Hoành (9-5), Qui (12-5), Củng (16-5, nay là Bình-nam), Tầm, Đằng (17-5), Ngô (17-5, nay là Thương-ngô) Phong (17-5), Khang (18-5, nay là Đức-khánh), Đoan (19-5, nay là Triệu-khánh). Vừa trong hai tuần, mà từ Ung-châu, quân Trí-Cao đã đến Quảng-châu (22-5). Quân và tượng Tống đều sợ-hãi. May có Vương Hãn đóng thành chống lại. Trí-cao đánh suốt ngày đêm, trong 57 ngày, không hạ được (TS 495); bèn rút quân lui. Ấy là ngày 18 tháng bảy (N.Tu, DL 16-8-1052; TB 173/1b).

Trong các trận, Trí-Cao giết hơn 3.000 tướng-tá Tống, bắt hàng vạn người. Qua đâu đốt phá đó. Vua Tống rất lo. Bèn sai các quan sở-tại là bọn nho-thần Dư Tĩnh, Dương Điền, Tôn Miễn ra dẹp, nhưng không ngăn nổi thế giặc.

Vua Lý Thái-tông rất quan-tâm đến việc Trí-Cao đánh bại Tống. Thấy quân Tống bị đại-bại, biết binh-lực Tống ở miền nam rất kém, vua muốn nhân cơ-hội, thử-thách. Bèn xin đem hai vạn quân đi đường bể tới Khâm-châu tiếp-viện (TT). Vua Tống chưa giám

bằng lòng. Dư Tĩnh nói rằng: « Trí-Cao là nghịch-thần của Giao-chỉ. Ta nên nhận lời cho Giao-chỉ xuất quân; chớ trái ý tốt của nó ». Rồi nhiều lần, Tĩnh dâng sớ về bàn. Cuối, Tĩnh tàu: « Ung-châu và Giao-chỉ tiếp đất. Nay nếu ta không nhận lời, Giao-chỉ giận, sẽ giúp Trí-Cao ». Vua Tống bèn ưng-thuận cho phép Tĩnh tự-liệu. (ĐĐSL 75)

Nhưng ngày Canh-ngọ tháng 9 (DL 23-10), tướng Tống là Địch Thanh được chuẩn lời tình-nguyện đi đánh Trí-Cao (TB 173/11b). Địch Thanh là một vũ-tướng có nhiều mưu-kế. Thanh sợ trúng mưu ta, nên tâu cùng vua Tống rằng: « Mượn binh ngoài dẹp giặc trong, không lợi cho ta đâu. Chỉ vì một Trí-Cao mà sức Lưỡng-Quảng không chống-chế nổi, đến phải mượn quân ngoài; thì hoặc-giả quân ấy nhân đó làm loạn, ta lấy gì để ngăn? ». Vua Tống bèn hạ chiếu ngăn không cho quân Lý vào cõi. (Đ. Vi tháng giêng năm Qui-tị, DL 28-1-1053; TB 174/1a)

Sau khi rút khỏi Quảng-châu, Trí-Cao tới đánh Hạ-châu, nhưng cũng không phá được; bèn rút về phía tây. Dọc đường, Trí-Cao đánh bại nhiều tướng Tống, rồi kéo đánh Tân-châu. Dư Tĩnh bỏ chạy về Ung. Lần-lượt Tân (DL 30-10-1052) và Ung (DL 6-11-1052) đều mất. Tĩnh sai tướng Trần Thự đem một vạn quân đón giặc. Thự chủ-chử, nên bị thua to ở trạm Kim-thành, trên đường Tân tới Ung. Ay là ngày mồng một tháng chạp (N.Ta, DL 24-12-1052; TB 173/18a).

Tháng giêng năm Quí-tị (1053), Địch Thanh đến Tân-châu, hội chư-tướng. Vì các tướng đều có ý khinh Thanh, nên Thanh ra lệnh chém Trần Thự. Ai nấy đều khiếp. Trước đó, Thanh cầm quân ở vùng Diên-Phu chống Hạ (vùng Thiểm-tây). Thanh

đem nhiều quân kỵ ở vùng ấy theo xuống. Có kẻ bảo Trí-Cao phải chặn ải Côn-lôn, trong núi trên đường Tản-Ung, đừng để Thanh xuống đồng bằng, vì ở đồng bằng dùng kỵ-binh rất lợi. Nhưng Địch Thanh muốn hành-quân gấp, nên không đợi lương-thực tới, ra lệnh biện tại chỗ lương-thực ăn mười ngày. Trí-Cao tưởng là Thanh còn đóng quân lại nghỉ, nên không nghe lời bày mưu ; lại còn nhân ngày thượng-nguyên (rằm tháng giêng) trương đèn đặt hội. Thanh cho quân tiến gấp qua ải Côn-lôn, thẳng tới thành Ung. Đang đêm, Địch-Thanh mặc áo thường, lẫn vào tiền-quân mà vượt ải. (TB 174/2b)

Trí-Cao được tin báo, lật-đật đem quân chặn lại. Hai quân gặp nhau ở phố Qui-nhân. Ấy là ngày 17 tháng giêng (M.Ng, DL 8-2-1053). Thanh cho bộ-binh ra trước, dấu kỵ-binh ở sau. Còn Trí-Cao thì, trái lại, cho quân kiêu-dũng cầm trường-thương ra trước, để quân hèn ốm ở sau. Lúc giáp trận, quân tiền-phong Tống thua. Nhưng Thanh nghiêm hiệu-lịnh ; các tướng-sĩ không giám lùi. Rồi Thanh trèo lên cồn cao, cầm cờ ngũ sắc, ra hiệu cho kỵ-binh hai cánh đổ ra, đánh vào sau quân kiêu-dũng của Trí-Cao. Quân tả tiến sang hữu, quân hữu tiến sang tả. Rồi tả lại về tả, hữu lại về hữu (TS, TB), cắt quân địch làm hai đoạn. Quân Trí-Cao tan vỡ, chết mất hơn ba nghìn.

Trí-Cao rút quân về thành. Đang đêm, đốt thành bỏ chạy. Quân Thanh đuổi đến Điền-châu, nhưng không kịp nữa. (TTh)

Trí-Cao đem tàn-quân về đóng ở trại Đặc-ma (phủ Quảng-nam, miền đông Vân-nam), đồ-tâm trở lại Ung-châu. Một mặt, Trí-Cao kết thân với thủ-lĩnh trại ấy là Nùng Hạ-Thành để mua ngựa và mộ quân, vì Đặc-

ma là một nơi sản-xuất rất nhiều ngựa tốt. Một mặt sai Lương Châu tới nước ta xin quân giúp. (VSL)

Ý chừng vua Lý Thái-tông cũng muốn tiếp-tục thử-thách sức Tống, và muốn trả thù sự vua Tống đã không giữ lời hứa cho quân mình tới Khâm-châu (TT). Bèn sai viên chỉ-huy Vũ Nhĩ đem quân đi giúp (VSL và TT). Nhưng sau khi thấy Trí-Cao đã thua và thế Địch Thanh mạnh, Lý lại thôi không phái quân đi nữa.

Hai năm sau, Dư Tĩnh cho quân vào đạo Đặc-ma, bắt được mẹ, em và con Trí-Cao. Còn Trí-Cao, thì chạy vào nước Đại-lý (thuộc Vân-nam ngày nay, phía tây Côn-minh); rồi chết ở đó.

4. — Phủ-dụ

Trên đây lược kể lại chuyện Nùng Trí-Cao. Ta thấy rõ rằng hồi bấy giờ, biên-giới miền bắc nước ta thật là chưa định, mà Tống cũng thường bỏ không phòng-bị. Vua Lý, trái lại rất có chủ-kiến muốn nhân sự bất-định ấy mà bành-trướng lãnh-thổ về phía Bắc. Muốn vậy, chỉ cần hoặc phủ-dụ man-dân, hoặc uy-hiếp chúng để chúng theo mình; vì hễ chúng theo tức thì lãnh-thổ chúng cũng sáp-nhập về mình. Đến lúc người Tống biết ra, thì thường đã chậm rồi. Nếu không muốn sinh-sự, Tống ắt phải nhận. Nói tóm lại, đối với man-dân ở bắc-thùy, Lý đã dùng chính-sách chiêu-dụ hoặc uy-hiếp để đi đến chính-sách « làm trước cãi sau » đối với Tống.

Mà thật vậy, khác những triều khác, các vua Lý đã không chia rẽ hoà, di, và đã lợi-dụng sự hôn-nhân để kết-thúc các dân-tộc biên-thùy. Các sách sử VSL

và TT còn chép nhiều việc vua gả công-chúa cho châu-mục, nghĩa là người miền núi cầm đầu một châu.

Trong các châu ở biên-giới, Lạng-châu là quan-trọng hơn cả, vì vừa ở gần kinh-kỳ, vừa ở trên đường bộ từ Tống sang ta. Lạng-châu tức là nay thuộc vùng Bắc-giang và phần nam Lạng-sơn. Lạng-châu có động Giáp, rất to; chúa động thuộc họ Giáp, sau đổi ra họ Thân, đã nhiều đời làm phò-mã. Động Giáp ở phía nam ải Chi-lăng (6). Sách MKBD chép rõ rằng "Giáp-động là một bộ-lạc lớn. Chủ động tên là *Giáp Thừa-Quí*, lấy con Lý Công-Uẩn rồi đổi họ ra Thân. Con Thừa-Qui là *Thiệu-thái* lại lấy con gái Đức-chính (Thái-tông). Con Thiệu-thái là *Cảnh-long* lại lấy con Nhật-tôn (Thánh-tông)."

Tống-sử cũng chép Giáp Thừa-Qui lấy con gái Lý Công-Uẩn (TS 488). Xem như vậy, đủ biết họ Giáp này đã có thanh-thế từ trước. Chắc từ đời Lê, đã mạnh, mới có sự Lý Thái-tổ kén phò-mã trong họ như vậy. Cổ lẽ muốn xóa vết-tích man-động nên đã đổi họ ra Thân.

Con Thừa-Qui là Thiệu-Thái, nối cha làm châu-mục Lạng-châu. Năm Kỷ-tị (1029), vua Lý Thái-tông gả công-chúa Bình-Dương cho Thân Thiệu-thái (TT và VSL).

Con Thiệu-thái và công-chúa Bình-dương là Thân Cảnh-Nguyên (VSL 1059), hay Đạo-Nguyên (VSL 1066), hay Cảnh-Long (MKBD 2), hay Cảnh-Phúc (TB 279/11a), cũng được kén lấy công-chúa Thiên-thành năm Bính-ngọ, 1066, đời Lý Thánh-tông.

Nhờ vậy họ Thân đã rất trung-thành với nhà Lý, và là một phên-giậu rất kiên-cố ở trên đường sang Tống. Trong những cuộc dụng-binh đối Tống, họ Thân sẽ có công nhiều.

Năm Bính-tý (1036), vua Thái-tông lại gả công-chúa Kim-thành (theo TT; VSL chép Khánh-thành) cho châu-mục Phong-châu (vùng Sơn-tây, Phú-thọ bây giờ) tên là Lê Thuận-tông, và công-chúa Trường-Ninh cho châu-mục Thượng-oai (có lẽ vùng Hòa-bình ngày nay) là Hà Thiện-Lãm.

Vua Thai-tông lại chọn con gái Đào Đại-Di ở châu Chân-đăng (vùng Hưng-hóa) đưa về cung làm hoàng-phi (1033, TT). Vua Thánh-tông gả con nuôi là công chúa Ngọc-Kiều (7) cho châu-mục Chân-đăng họ Lê (TUTA và TT).

Nhờ chính-sách ấy, lòng dân miền trung-du tây và bắc đều qui-hướng về nhà vua.

Cho đến Nùng Trí-Cao, tuy cha con đã phản lại ta, mà vua Thánh-tông không những tha cho, lại còn hậu-đãi nữa (8).

5. — Chinh-phạt

Tuy vậy, ở vùng thượng-du, uy-quyền trung-ương có khi bị các tù-trưởng khinh-miệt. Hoặc chúng không nạp thuế, hoặc chúng tự-lập một nước nhỏ, hoặc chúng theo lời dụ-dỗ của quan Tống, mà bỏ ta theo Tống.

Các vua quan triều Lý, tuy chịu ảnh-hưởng đạo Phật, thường tỏ thái-độ khoan-hồng; nhưng về chính-trị, họ rất tin rằng muốn ràng-buộc các phiên-thần, phải dung cả uy lẫn đức. Xem như việc đời Lý Thái-tông, khi Chiêm-thành không tới cống, vua hỏi quần-thần: «Tiên-đế mất đã mười sáu năm, mà không có một sứ Chiêm-thành nào tới cả, vì sao vậy? Ấy vì Trẫm không gia uy-đức sao, hay vì nó cậy có sông núi hiểm-trở?» Các quan trả lời: «Chúng tôi cho rằng tuy Bệ-hạ có gia đức, nhưng uy chưa trương rộng. Ấy

vì cớ đó. Từ khi Bệ-hạ lên ngôi, nó trái mệnh không tới chầu. Tuy Bệ-hạ thi-bố đức-huệ để tỏ lòng yêu, nhưng chưa từng trương vũ-uy mà đánh nó. Không phải là làm như vậy mà kẻ ở xa sợ». (TT)

Cũng vi lẽ ấy, mỗi khi có biên-biến, các vua thường sai đại-tướng, hoặc các hoàng-tử đánh dẹp. Nhiều lần vua tự thân-chinh (9). Chuyện họ Nùng vừa kể trên là một bằng-chứng. Vùng thường hay có biến nhiều nhất là vùng Tuyên-quang, Thái-nguyên, Bắc-cạn, Cao-bằng ngày nay. Nhưng các châu ở vùng Đà-giang và Thao-giang cũng có lần phải dẹp.

Với hai chính-sách đức và uy, nhà Lý đã kết thúc được dần vùng bắc-thủy. Nhờ vậy, cương-vực được mở-mang dần dần sang địa-phận Tả và Hữu giang; và lúc Tống định tiêu-diệt nước ta, quân các phiên-trấn đã giúp ta được phần lớn.

CHÚ - THÍCH

(1) Lê Hoàn chia đất cho các con cai-trị như sau : 1/ Khai-minh-vương Long đĩnh coi *Đằng-châu* (vùng Kim-động). 2/ Ngự-man-vương Long đinh coi *Phong-châu* (vùng Sơn-tây, Phú-thọ). 3/ Ngự-bắc-vương Long cân coi *Phù-lan* (vùng Văn-lâm, Mỹ-hào). 4/ Định-phiên-vương Long túng coi *Ngũ-huyện-giang* (Thanh-hóa). 5/ Tư-doanh-thành phó-vương Long tương coi *Đỗ-động* (vùng Thanh-oai, Thượng-phúc). 6/ Trung-quốc-vương Long cánh coi *Mạt-liên* (Tiên-lữ). 7/ Nam-quốc-vương Long mang coi *Vũ-long* (Thanh-hóa). 8/ Hành-quân-vương Long đế coi *Cổ-lãm* (Quế-dương, Đông-ngạn). 9/ Phù-đái-vương (?) coi *Phù-đái* (vùng Vĩnh-bảo, Vĩnh-lại).

Trên đây, phần lớn theo CM mà nhận đất, trừ Ngũ-huyện-giang mà CM cho là sông Cà-lồ ngày nay. Xét các đất trên ta thấy các vương chỉ cai-quản vùng đồng bằng mà thôi. Có lẽ các vùng khác có tù-trưởng coi, nhưng các sách không thấy nói. 1.

(2) Sách sử ta chép sơ-lược đến nỗi bây giờ ta không biết hết tên các thành-phần nước ta đời Lý. Sách LNĐĐ (Tống) chép: Giao-chỉ chia làm 4 phủ, 13 châu, 3 trại. Phủ có Đô-hộ, Đại-thông, Thanh-hóa, Phú-lương. Châu có Vĩnh-an, Vĩnh-thái, Vạn-xuân, Phong-đạo, Thái-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Giả-phong, Trà-lộ, Yên-phong, Tô-châu, Mậu-châu (sách TB chép châu Tô-mậu), Lạng-châu. Trại có Hòa-ninh, Đại-bàn, Tân-yên. Đại-để thì Thanh-hóa, Giả-phong, Nghệ-an, Vĩnh-an đều kề bề. Mà Vĩnh-an giáp Khâm-châu, Trà-lộ giáp Chiêm-thành, Tô-châu, Mậu-châu giáp Ung-châu. Phía đông Giao-chỉ có sông nhỏ, vượt qua đến Khâm, Liêm. Phía tây có lục-lộ đi nước Mán-áo-trắng (Thái, Sơn-la, Lai-châu). Lục-lộ đi về nam đến Chiêm-thành, đi về bắc đến Ung-châu.

Tuy LNĐĐ chép sơ-sài, và chưa chắc đã đúng hết, nhưng những tài-liệu ấy cũng khiến ta biết ít nhiều về sự phân-hạt ở nước ta hồi Lý. 1.

(3) Năm 995, viên coi trấn Như-hồng, phía tây Khâm-châu, là Trương Quan, tâu với vua Tống rằng: Giao-chỉ cướp châu Như-hồng và biên-giới Ung-châu. Y lại nói Lê Hoàn đã bị

họ Đinh đuổi ra ở ngoài hải-đảo và đã chết rồi. Vua Tống sai xét lại, thấy lời tâu ấy sai ; bèn đem giả cho ta những dân đã trốn sang đất Tống (TS 488). 1.

(4) Ngày mồng 1 tháng 3 năm Q.Ma (1003), viên coi Khâm-châu nói có bọn Hoàng Khánh-Tập đem hơn 450 người vào xin phụ. Hoàng Khánh-Tập là một viên-chức ở Vĩnh-an. Vua Tống bảo ủy-dụ chúng và bảo chúng trở về nước (TB 54/7a). Viên chuyển-vận-sứ Quảng Tây tuân mệnh, bảo Hoàng Khánh-Tập trở về Vĩnh-an (TB 54/15b). Năm sau, Lê Hoàn sai con là Minh-Đề vào nước Tống cống. Minh-Đề chưa về, Lê Hoàn đã mất (1005). Các con tranh-giành ngôi-thứ. Trong nước loạn. Minh-Đề phải lưu lại ở Quảng-châu (TB 62/7b).

Vua Tống giao cho viên coi Quảng-châu là Lăng Sách, và viên an-phủ-sứ dọc bể là Thiệu Dục xét về việc Giao-chỉ. Tháng 6 năm B.Ng (1006), Lăng Sách tâu : «Các con Lê Hoàn tranh nhau ngôi. Đều nhóm đồ-đảng đóng ở các trại. Việc công bỏ bễ, dân-tình lo-sợ. Tụi Hoàng Khánh-Tập, Hoàng Tú-Man với hơn nghìn người không chịu theo, nên bị đe-dọa. Chúng đưa thân-thuộc chạy tới Liêm-châu, xin tính việc đem binh-mã đánh Giao-chỉ. Tụi Khánh-Tập tình-nguyện đi tiên-phong. Chắc thế nào cũng lấy được. Chúng tôi đã hội bàn. Nếu triều-đình nhận lời xin, chỉ đem quân ở đạo chúng tôi và thêm vài ba nghìn quân vùng Kinh-hồ (Hồ-nam), theo hai đường thủy bộ cùng tiến. Lập-tức bình-định được». Vua nói : « Lê Hoàn tiếp-tục cống-hiến, lại từng sai con sang chầu. Khiến cho góc bể miền Nam yên ổn, chưa hề trái đạo làm tôi. Nay nghe Hoàn chết. Chưa điếu-tuất nó mà đã nhân tang nó để vội đánh. Kẻ vương-giả há lại làm việc ấy ư?». Vua Tống ban chiếu : « Sai Lăng Sách an-ủi tụi Khánh-Tập, cấp cho ăn mặc, cho ruộng, ban chức một cách ưu-hậu. » Thiệu Dục vâng chiếu, viết thư cho Giao-chỉ, dụ rằng : « Nếu anh em còn giết hại lẫn nhau, quân nhà vua sẽ trị tội ; thì họ Lê không còn dòng-giống nữa đâu », Lê Minh-Hộ sợ, lập-tức tôn Lê Long-Đĩnh làm chúa. Rồi, vua Tống sai Dục lấy lễ-vật trước định cho Lê Hoàn, đem cho Long-Đĩnh. Nhưng Dục tâu : « Vỗ-về dân ngoài, cốt nêu lòng thành-tín của nó. Chẳng bằng đợi Long-Đĩnh tới cống rồi sẽ phong tước, để hậu-đãi nó. » Vua Tống khen là phải. (TB 63/8b) 1.

(5) Nay ở gần phía đông thành Lạng-sơn có trang Bình-tây (ĐKĐD), có lẽ là Tây-bình mà đổi ra. Vả theo TS quyển 488, châu Tây-bình có huyện Như-ngao. Nay còn làng Như-ngao ở phía tây Lộc-bình. Suy đó mà đoán, Tây-bình là vùng gồm tỉnh-lị Lạng-sơn và Lộc-châu là vùng gồm Lộc-bình ngày nay.

Lại theo *Quảng-đông-chí*, ở biên-giới Khâm-Việt có sông tên An-nam. Xét bản-đồ, thấy sông ấy nay ở địa-phận Khâm-châu. Vả trong các sách địa-chí ta, Bạch-long-vĩ thuộc nước ta Nay thuộc Trung-quốc. Sử lại ghi rằng đời Mạc, Mạc Đăng-Dung đem các động Tư-lẫm, Cổ-sum, Liễu-cát, La-phù, Kim-lặc, thuộc hai đô (như tổng) Như-tích và Chiêm-lãng, hiến cho vua Minh. Sách *Khâm-châu-chí* chép rõ ràng hơn : mấy châu ấy đời Tống là đất riêng của họ Hoàng coi; gần như độc-lập, tuy rằng vua Tống ban chức trại-chúa. Đầu đời Minh, Trung-quốc thu ấn của các trại-chúa. Rồi chỉ coi các đất ấy như những động, và cho họ Hoàng làm động-trưởng. Đời Minh Tuyên-đức, tức là lúc Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, các động ấy về Lê. Đến đời Minh Gia-Tĩnh, Mạc Đăng-Dung đem biếu vua Minh để cầu phong. 1.

(6) Các sách TS và TB chép nhiều lần họ Thân kéo quân vào đánh trại Vĩnh-bình ở Tống. Vậy động Giáp, tức là quê họ Thân không xa biên-giới Vĩnh-bình. Ta lại biết rằng họ Thân từng làm châu-mục Lạng-châu (VSL: Thân Thiệu-Thái làm châu-mục Lạng-châu năm 1060). Động Giáp thuộc Lạng-châu. Lạng-châu gồm tỉnh Bắc-giang (Phủ-lạng-thương ngày nay) và phần nam tỉnh Lạng-sơn. Động Giáp ở về phần nào?

Sách VSL có chép : năm 1059, vua Lý Thánh-tông đi săn vùng sông Nam-bình, thuộc Lạng-châu ; nhân đó tới chơi nhà phò-mã Thân Cảnh-Nguyên. Ta biết rằng Cảnh-Nguyên là con Thiệu-Thái và công-chúa Bình-dương, lấy công-chúa Thiên-thành năm 1066 (VSL). Vả lại, nhờ chuyện Trương Hống, Trương Hát chép ở sách VĐUL, ta cũng biết rằng sông Nam-bình là sông Thương ngày nay (xem phụ-lục ở cuối). Với những điều tham-khảo trên, ta thấy rằng : năm 1059, Lý Thánh-tông đi săn vùng Bắc-giang, gần sông Thương, và nhân đó vua tới nhà Thân Cảnh-Nguyên ở động Giáp. Ta có the kết luận rằng động Giáp không xa sông Thương lắm, và chắc ở trong hạt tỉnh Bắc-giang ngày nay. Vả ở phía bắc ải Chi-

lăng, có huyện Quang-lang, đất-đai rất hiểm-trở, và ít ruộng đất cày cấy được; một cự-tộc như họ Thân chắc cai-quản địa-hạt giàu-có hơn.

Ngày nay, trong vùng Lạng-giang, còn có nhiều làng có tên *Kép*, như phố Kép trên đường xe lửa Phủ-lạng-thương đi Lạng-sơn là một. *Kép* chắc là bởi chữ Giáp mà ra và đó là những làng họ Giáp ở ngày xưa. Theo TB, ta có thể đoán (XI/1) rằng ải Chi-lăng có tên là Giáp-khẩu. Tuy chữ *giáp* đây là gần nhau, khác chữ *giáp* là họ Giáp, nhưng ta cũng có thể ngờ rằng động Giáp ở kề phía nam ải ấy.

Về đời sau, còn có họ Giáp, như Giáp Hải đậu trạng-nguyên đời Mạc. Họ Giáp này người huyện Phượng-nhãn, cũng ở Bắc-giang. Cho đến các họ Thân hiển-đạt đời Lê Thánh-tông (Thân Nhân-Trung) cũng vậy.

Phụ-lục. — VĐUL chép chuyện Trương Hống và Trương Hát hiện lên giúp vua Ngô Nam-Tấn. "Hai thần hội quân ở cửa Phù-lan (Lục-đầu). Anh (Hống) đóng binh trên sông Vũ-bình, kéo tới sông Như-nguyệt, rồi lên nguồn sông Phú-lương (mấy khúc sông Cầu). Em (Hát) đóng binh ở sông Lạng, kéo vào sông *Nam-bình*..."

Nay Hát có đền thờ ở «cửa sông Như-nguyệt» tại làng Như-nguyệt ở nam-ngạn sông Cầu; và Hống có đền thờ ở «cửa sông Nam-bình», ở làng Phượng-nhãn ở bắc-ngạn sông Thương. 2 và 4.

(7) Ngày nay ở làng Hương-nộn, kề tỉnh-lị Hưng-hóa, còn có một chùa bên cạnh đền thờ «*Lê-phu-nhân*». Trước đền có tấm bia rất cũ, dựng đời nhà lý, vì còn chữ niên-hiệu Chính-long-bảo-ứng, là khoảng 1163-1174 đời Lý Anh-tông. (theo *Hưng-hóa phong-thổ-phú* của Vũ Phạm-Hàm) Sách TUTA (59b) và TT (3/16a) chép: Ngọc-Kiều hóa chồng, bèn đi tu. Vua ban hiệu ni-sư, và mất năm 1113, chắc *Lê phu-nhân* này là công-chúa Ngọc-Kiều ấy, tuy rằng cũng có thể là công-chúa Kim-thành vợ Lê Thuận-Tông, người Phong-châu. 4.

(8) Năm 1041, Lý Thái-tông tha cho Nùng Trí-Cao và ban cho các động Lôi-hỏa, Bình, Bà, Tần và châu Tư-lang. Năm 1043, vua Lý sai Ngụy Trưng đến tận Quảng-nguyên ban cho Trí-Cao ấn thái-bảo. Đời sau, sử-gia không hiểu thâm-ý vua Lý Thái-tông. Lê Văn-Hưu cho rằng vua nhu-nhược, bị đạo Phật mê-hoặc, cho nên «thiên về việc nhỏ mà quên nghĩa lớn của nước» (TT 2/33a). 4.

(9) Sau đây, kê những việc dẹp loạn can-hệ trong đời Lý Thái-tổ, Thái-tông và Thánh-tông:

Năm 1013, Lý Thái-tổ thân-chinh giặc Hạc-xác (Vân-nam) ở *Kim-hoa* và *Vĩ-long* (huyện Kim-anh và châu Chiêm-hóa ngày nay).

Năm 1014, Dực-thánh-vương đánh Dương Trường-Huệ cũng ở vùng ấy.

Năm 1015, Dực-thánh-vương và Vũ-đức-vương đánh Hà Trắc-Tuân ở các châu *Đô-kim* (huyện Hàm-yên), *Vĩ-long* (châu Chiêm-hóa), *Thường-tân*(?), *Bình-nguyên*(châu Vĩ-xuyên), thuộc vùng Tuyên-quang, Hà-giang bây giờ.

Năm 1022, Dực-thánh-vương đánh Đại-quang-lịch, đốt kho tàng ở trại *Như-hồng* (Khoảng giữa Mông-cái và Khâm-châu).

Năm 1024, Thái-tử (sau là Lý Thái-tông) đánh châu *Phong-luân* (?) và Khai-quốc-vương đánh châu *Đô-kim* (xem trên, 1015)

Năm 1029, Thái-tử (sau là Lý Thánh-tông) đánh châu *Thất-nguyên* (châu Thất-khê), Đông-chinh-vương đánh châu *Văn* (châu Văn-uyên, Văn-quan vùng tây-nam Lạng-sơn).

Năm 1033, Lý Thái-tông thân-chinh châu *Định-nguyên* (có lẽ vùng Yên-bái) rồi thân-chinh châu *Trễ-nguyên* (?)

Năm 1036, Khai-hoàng-vương đánh dẹp các châu *Đô-kim*, *Thường-tân*, *Bình-nguyên* (xem trên. 1015) *Quảng-nguyên* (Cao-bằng) *Lạng* (nam Lạng-sơn và bắc Bắc-giang), *Tô-mậu* (phía đông Bắc-giang), vì dân các châu này đánh Tống. Về việc này, chắc là chính vua Lý sai cac châu ấy đánh Tống. Vì Tống trách, nên giả-vờ sai quân dẹp.

Cũng năm ấy, Thái-tông thân-chinh *Lâm-lầy* (vùng Hưng-hóa, Thanh-sơn).

Năm 1039, Thái-tông thân-chinh Nùng Tồn-Phúc ở *Quảng-nguyên* (Cao-bằng).

Năm 1041, vua sai tướng đánh Nùng Trí-Cao cũng ở đó.

Năm 1042, Khai-hoàng-vương đánh châu *Văn* (xem 1029)

Năm 1048, Vũ-uy-hầu và Quách Thịnh-Dĩ đánh Nùng Trí-Cao ở *Quảng-nguyên* (Cao-bằng).

Năm 1061, Thánh tông thân-chinh động *Sa-đảng* (?)

Năm 1064, Thánh-tông thân-chinh động *Ma-sa* (Hà-bắc, Hòa-bình).

Năm 1065, Thánh-tông thân-chinh châu *Mường-quán* (vùng Sơn-la). 2 và 5.

CHƯƠNG V

BANG-GIAO LÝ TỐNG

1. Giao-thông — 2. Giao-dịch — 3. Tu-cống.
4. Biên-sự buổi đầu — 5. Can-thiệp trực-tiếp — 6. Việc động Tư-lẫm — 7. Việc châu Tây-bình. Thân Thiệu-Thái.
8. Việc động Lôi-hỏa. Nùng Tông-Đán.
9. Kết-luận — Chú-thích

1. — Giao-thông

Giao-chỉ tiếp đất với Tống, dọc theo biên-thùy đầy núi rừng hiểm-trở. Đường giao-thông bằng bộ khó-khăn. Đường bể dễ-dàng hơn nhiều, vì các cửa bể Khâm, Liêm cách biên-giới chung chỉ một vài ngày. Vả từ cửa sông Bạch-đằng đến châu Vĩnh-an giáp hải-phận Khâm-châu, có rất nhiều đảo (ở vùng Hạ-long và vịnh Đàm-hà ngày nay). Những đảo lớn, như đảo Cát-bà, Vân-hải, Kế-bào (tên ở địa đồ Đông-dương ngày nay) và vô-số đảo nhỏ ngăn một giải nước khá yên lặng trước bờ bể; người ta và Trung-hoa vẫn coi giải nước ấy là một con sông, nối Bạch-đằng với Khâm-châu *(Thủy-kinh chú)*. Sách TB (288/13b) có nói đến sông Đông-kênh (kênh ở phía đông), có lẽ chỉ giải nước này (XI/5).

Theo sách LNDĐ đời Tống, đường thủy từ Khâm-châu vào nước ta như sau: từ Khâm-châu, thuyền đi hướng tây-nam, một ngày đến châu Vĩnh-an; theo trại Đại-bàn (đảo Kế-bào ngày nay) thuộc Ngọc-sơn, tới

Vĩnh-thái, Vạn-xuân (vùng Vạn-kiếp, sông Lục-đầu), liền tới Thăng-long, thuyền đi mất năm ngày.

Còn đường bộ từ Ung-châu tới Thăng-long, thì đường tiện nhất là đường ngày nay còn dùng: đường qua Ninh-minh, Bằng-tường, Lạng-sơn, Bắc-giang và Bắc-ninh (tến ngày nay). Theo LNĐĐ, đời Tống, đường ấy từ trại Vĩnh-bình thẳng xuống phía nam, vào huyện Quang-lang thuộc Giao-chỉ. Đường qua hai sông nhỏ Ô-bì và Đào-hoa, đến sông Nam-định, tức là sông Phú-lương. Theo địa-thế thì ba sông ấy tức là sông Kỳ-cùng, sông Thương và sông Cầu ngày nay (1). Đường đi bốn ngày đến Thăng-long. Đó là đường Quách Quì đem quân Tống xâm ta.

Ở phía tây đường chính-lộ ấy, còn có hai đường. Một đường từ trại Thái-bình vào, qua sông La thuộc động Đan-đặc thì tới Lạng-châu. Đường ấy đi mất sáu ngày mới tới Thăng-long. Một đường từ trại Ôn-nhuận thuộc đạo Hữu-giang vào địa-phận Cao-bằng ngày nay. Tức là đường Cao-bằng, Bắc-kạn, Thái-nguyên. LNĐĐ chỉ nói rằng đường ấy quanh-co, chứ không nói đi mất mấy ngày. Nhưng theo lời Triệu Tiết (TB 279/21b), từ Cao-bằng đến Thăng-long có mười hai trạm, tức là đi mất mười hai ngày.

Các đường giao-thông này từ đời Đường đã từng dùng. Đến đời Tống, đã có lúc sao-lục lại. Năm 1046, khu-mật-viện kiểm các đường thủy lục dùng từ đời Đường vào Giao-chỉ. Cả thảy có mười sáu chỗ. (TB 158) Mười sáu chỗ ấy gồm phần lớn những ải-quan khó đi. Chỉ có bốn đường kể trên là quan-hệ. Từ năm 1006, Thiệu Dục sau khi đi sứ Giao-chỉ về đã hiến các bản-đồ vẽ bốn đường thủy lục từ Ung vào Giao-chỉ (ĐĐSL 112 và TB 63). Chắc là bốn đường kể trên. (2)

2. — *Giao-dịch*

Ngoài sự bang-giao chính-thức bằng các sứ-bộ, hai nước Tống Lý có sự giao-dịch hằng ngày ở biên-thùy. Trên những chỗ đường thông-lộ lớn, qua biên-giới, sự buôn bán khá thịnh, và có tổ-chức.

Tống, cũng như Lý, sợ người ngoài giả-mạo vào buôn bán để do-thám. Cho nên lúc thường, tuy cho đi lại thông-thương, nhưng chỉ được tụ-họp tại một nơi nhất-định, gọi là *bạc-dịch-trường* (chợ quốc-tế).

Một nơi quan-trọng thuộc trại Vĩnh-bình. Sách LNĐĐ chép: "trại Vĩnh-bình kề Giao-chỉ, chỉ cách bằng một sông con mà thôi. Phía bắc sông có trạm Giao-chỉ (ở đất Tống). Phía nam sông có đình Nghi-hòa. Đều là chỗ để buôn bán trao đổi, do chúa trại Vĩnh-bình cai-quản. Người Giao-chỉ đem các vật quí (vì đường bộ khó chở) như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng, bạc, tiền, đến đổi lấy các thứ vải, vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ-duyên, khổ hẹp". Có lẽ trạm này là chợ Kỳ-lừa ngày nay.

Trên biên-giới Sách-nam-giang (thuộc trại Cổ-vạn) và châu Tô-mậu, cũng có một « bạc-dịch-trường » nhỏ. Thường, thổ-dân hai bên tới buôn bán ở đó.

Một « bạc-dịch-trường » quan-trọng khác ở trại Hoành-sơn, vì đó là chỗ tụ-tập các nhà buôn ở xa đến, từ Quảng-nguyên (Cao-bằng) và từ các đạo Đặc-ma, nước Đại-lý (Vân-nam). Châu Quảng-nguyên sản-xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu-sa, diêm-tiêu. Ấy là những hóa-vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn, quê ở Quảng-châu, cũng tới đó cất hàng Quảng-nguyên. (Xem chuyện Nùng Trí-Cao, IV/3).

Bạc-dịch-trường lớn nhất gần biên-thùy ta là ở *Khâm-châu*. Trường ấy ở ngoài thành, tại trạm Giang-đông. Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài, đem cá, sò đến đổi lấy vải ; có hàng xén tới mua giấy bút, gạo vải. Sự buôn nhỏ ấy, hằng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng.

Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vĩnh-an ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm-châu trước, rồi kẻ phủ-thương mới được đem hàng-hóa vào. Cũng có lúc, chính-phủ ta sai sứ tới Khâm-châu buôn bán. Các hàng của ta có: vàng, bạc, tiền đồng, trầm-hương, thục-hương, sinh-hương, trân-châu, ngà voi, sừng tê. Về mặt Tống, các đại-thương ở vùng Thục (Tứ xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới đổi lấy hương chở về Thục. Buôn như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kể có hàng nghìn quan tiền.

Trên đây chép theo Chu Khứ-Phi (LNĐĐ) là người đã chứng-kiến những sự giao-dịch ấy (Sách chép xong năm 1188). Khứ-Phi còn nói rõ cách buôn bán bấy giờ, chẳng khác ngày nay bao nhiêu. Hai bên đem hàng mà-cả cùng nhau. Hồi lâu mới định giá. Lúc định giá rồi, thì không được thương-nghị với ai nữa. Đó là một lệ ai cũng theo. Lời Khứ-Phi nói: « giá người mà-cả đầu đã định, thì trời đất cũng không bằng », nghĩa là ai trả cao bao nhiêu, cũng không được bán. Nếu có ai xấu bụng, muốn bán thầm cũng không làm được; vì lúc ngã-giá, phải nhờ quan cân hương và giao gấm. Hình như các hàng ấy phải để sẵn ở công-sở. Quan-thuế đánh hàng Tống mà thôi, cứ một quan tiền thu ba mươi đồng.

Lúc hai nhà buôn gặp nhau, mời nhau uống rượu làm vui; lâu rồi mới nói đến buôn bán. Trong lúc mà-cả, những tùy-tùng trả thêm dần dần đến lúc giá gần

bằng nhau, rồi đến ngang nhau. Người Tống thường găng giá. Họ sai người nhà làm nhà ở, buôn bán lặt-vặt để tự-cấp; rồi họ ở đó mãi, cứ ngâm giá cho người ta mỏi mệt, phải bán rẻ. LNĐĐ chép tiếp: "Nhưng phú-thương kia (Việt) ngoan-cố, nó không nhúc-nhích, cầm vững giá lâu, làm cho ta khốn-đốn".

Theo Khứ-Phi, người Giao vốn thực-thà. Chắc vì vậy, người Tống cân hàng một cách gian-trá, tuy rằng Khứ-Phi chép trái lại. Cho nên Lý đã ba lần sai sứ sang Khâm-châu để thử lại cân. Vì hay bị lừa, nên người nước ta cũng trở nên dối-trá. Khứ-Phi nói tiếp: « Gần đây, người Vĩnh-an rất gian-giả. Vì nhà buôn ta (Tống) bán cho chúng thuốc giả, chúng đúc lẫn đồng vào vàng bạc; hương thì tẩm muối cho nó chìm (để giả trầm-hương) hoặc đổ chì vào những lỗ hổng trong hương. Nhà buôn ta đều bị lừa ».

Nói tóm lại, đời Tống Lý, hai nước giao-dịch nhiều; không những chỉ giữa dân biên-thùy mà thôi, mà cả đến những cự-phú từ phương xa cũng dự. Hàng-hóa như ngà, hương, đạt tới miền kinh-đô và Thục; và hàng tơ, vải, gấm, giấy của Tống được dùng ở xứ ta.

Chắc từ đời bắc-thuộc đến Đinh, Lê, sự buôn bán ở biên-thùy đã có rồi. Sử chép rằng: năm 1009 Lê Chi-Trung (Ngọa-triều) xin buôn bán với Ung-châu (TB 72/19b). Lại chép: năm 1012, Lý Công-Uẩn xin cho thuyền tới Ung-châu buôn bán. Vua Tống Chân-Tông chỉ bằng lòng, theo *lệ cũ*, cho tới buôn bán ở Quảng-châu và ở trại Như-Hồng (Khâm-châu) mà thôi.

Sự giao-dịch với Tống có lợi nhiều cho nước ta, về nhu-cầu của dân cũng như về quốc-dụng Vả đó cũng tiện cho việc do-thám tình-hình trong nước Tống. Sau

này quan Tống cấm ta sang buôn bán, và vì đó ít nhiều mà đã có cuộc Lý Tống chiến-tranh.

Còn ở nước ta, ngoài những trạm biên-thùy như trạm Nghi-hòa ở huyện Quang-lang đã nói trên, có một trường bạc-dịch lớn lập ở *Vân-đồn*. Đảo Vân-đồn ở trong nhóm đảo mà bản-đồ Đông-dương đề: đảo «De la Table». Ấy là đảo lớn ở ngoài hết nhóm ấy. Hình dài, hướng đông-bắc tây-nam. Phía nam đảo ấy có một đảo nhỏ ngăn thành một lối vào, gọi là cửa Vân-đồn. Đời xưa, đó là một căn-cứ hải-quân quan-trọng, và cũng là một hải-cảng duy-nhất mở cho thuyền ngoại-quốc đến buôn bán. Sách TT chép rằng "năm Kỷ-tị 1149, có thuyền ba ngoại-quốc Qua-oa (Java), Lô-lạc (?) và Tiêm-la tới Hải-đông (miền Quảng-Yên) xin ở lại buôn bán. Vua Lý Anh-tông bèn lập những trang ở trên các đảo, đặt tên là Vân-đồn, để mua bán châu, báu, hàng hóa và dâng phương-vật».

Tuy năm 1149 mới đặt lệ, nhưng trước đó đã có ngoại-quốc đến buôn-bán rồi. Có lẽ Vân-đồn là nơi thuyền từng ghé mà LNĐĐ đã gọi là Đồn-sơn. Ngày nay, một nhà khảo-cổ Nhật-bản có tìm thấy ở đó nhiều tiền đời Tống và các mảnh sứ đời Tống. Xem vậy thì các thuyền Tống cũng từng ghé buôn ở đó. (Sách *An-nam mậu-dịch-cảng Vân-đồn)*

Địa-vị Vân-đồn rất lợi. Người ngoại-quốc ở trên đảo ấy không thể thám-thính trong nước ta một cách dễ-dàng. Mà ở đó bể lặng, nước sâu, thông với Khâm, Liêm, Quảng ở Tống, và với các nước miền đông và nam, rất tiện.

3. — Tu-cống

Từ khi quân Tống bị thất-bại bởi tay Lê Hoàn, nước ta được nhận là phiên-quốc. Lại nhờ các vua

Tống trước đời Thần-tông khá hiền-từ nhu-nhược, cho nên dẫu trong nước ta có lúc biến, mà quân Tống cũng không lợi-dụng thời-cơ.

Từ lúc Lý lên ngôi, ta cố giữ lễ phiên-thần để kết tình hòa-hảo. Hơn hết các triều-đại khác, đời Lý đã luôn luôn sai phái-bộ đi cống. Không quản đường-sá khó-khăn, nhiều lần ta đem cả đàn voi, tê, đến tận kinh-đô Tống, gần Khai-phong, ở sát sông Hoàng-hà. Mỗi lúc ở triều Tống có việc vua thăng-hà hay đăng-cực, ta có sứ sang điếu hay sang mừng. Mỗi lúc ở triều ta có việc tang hay hỉ, cũng có sứ ta sang Tống báo tin, hay cầu phong. Mỗi lúc được phong, vua ta lại sai sứ sang tạ ơn.

Ngoài sự bang-giao theo điển-nghi một phiên-thần đối với nước thiên-tử, vua Lý thường sai sứ sang xin kinh Phật. Bấy giờ đạo Phật rất thịnh ở nước ta, mà các tàng-viện, tự-quán, chắc vì loạn-lạc, không còn đủ kinh dùng. Sự đồng tông-giáo là một cớ để gây tình hòa-hảo.

Sau đây, sẽ kê các phái-bộ cống-sứ của triều Lý sang Tống, trước khi có việc Lý Tống chiến-tranh. Bản kê lập theo TT, VSL, TB và TS. Khi nào sử ta và sử Tàu chép tên và năm hơi khác nhau, tôi theo sử ta. (Một phái-bộ thường gồm hai sứ: tên đầu là chánh, tên sau là phó).

NĂM	SỨ THẦN	MỤC ĐÍCH	VIỆC LÀM
Lý Thái-tổ			
1010	Lý Nhậm-Văn Lê Tái-Nghiệm	Kết hiếu	
1011	Lý Nhân-Mỹ Đào Khánh-Vân	Kết hiếu	

NĂM	SỨ THẦN	MỤC ĐÍCH	VIỆC LÀM
Lý Thái-tổ			
1012	Đào Thạc-Phụ Ngô Nhương	Kết hiếu	
1014	Phùng Chân Lý Thạc	Báo thắng Hạc-Xác	Cống 200 ngựa
1018	Nguyễn Đạo-Thanh Phạm Hạc	Xin kinh	
1021	Lý Khoan-Thái Nguyễn Thủ-Cường	Mừng Tống Nhân-tông đăng cực	
1026	Lý Trưng-Hiền Lê Tái-Nghiêm	Kết hiếu	
Thái-tông			
1029	?	Cáo ai	
1030	Lê Ác-Thuyên Nguyễn Viết-Thân	Kết hiếu	
1034	Trần Ứng-Cơ Vương Văn-Khánh	Kết hiếu	Cống «kỳ-lân»
1034	Hà Thụ Đỗ Khoan	Tạ ơn	Cống 2 voi
1036	Hà Viễn Đỗ Khoan (*TB*)	Kết hiếu	
1040	Sư Dũng-Hòa Đỗ Hưng	Kết hiếu	
1042	Đỗ Khánh Lương Mậu-Tài	Kết hiếu	Cốn 5 voi
1046	Tô Nhân-Tộ Đào Duy-Phiến	Báo thắng Chiêm-thành	Cống 10 voi
1047	Đỗ Văn-Phủ Văn Xương	Kết hiếu	

NĂM	SỨ THẦN	MỤC ĐÍCH	VIỆC LÀM
Thánh-tông			
1055	?	Cáo ai	Cống voi và vật lạ
1057	Mai Nguyên-Thanh	Kết hiếu	Cống «kỳ-lân»
1063	Mai Cảnh-Tiên Lý Kế-Tiên (hay Nguyên)	Kết hiếu	Cống 9 voi
1064	?	Mừng Tống Anh-tông đăng cực	
1068	?	Tạ ơn	
1069	Quách Sĩ-An Đào Sùng-Nguyên	Báo thắng Chiêm-thành	
1070	Lý Kế-Nguyên(*TB*)	Kết hiếu	
Nhân-tông			
1073	Lý Hoài-Tố (*TB*)	Cáo ai	

Xét qua bản thống-kê trên, ta thấy trong khoảng 63 năm, các vua Lý đã sai hơn 23 bộ sang cống vua Tống. Mỗi lúc sứ ta tới, vua Tống rất ưu-đãi, ban chức-tước cho sứ, và nhân đó gia phong cho vua Lý, từ tước quận-vương đến tước vương, và tăng lệ thực-ấp và mỹ-tự công-thần. (3)

Sứ ta vào nước Tống hoặc bằng đường Khâm-châu, hoặc bằng đường Vĩnh-bình. Mỗi lúc đem voi cống thì đi đường Vĩnh-bình. Quan Tống, Chu Khứ-Phi, còn cho ta biết một vài chi-tiết về việc cống.

Trước lúc sứ ta tới biên-giới, có phái-bộ tới trước xin phép cho sứ tới kinh (ở gần Khai-phong ngày nay). Phải có trả lời của triều-đình Tống ưng-

thuận mới được đi. Mỗi phái-bộ ta gồm có đến năm mươi người, có lúc đến trăm người. Nhưng số người được đến kinh cũng phải tùy Tống chấp-nhận.

Ngoài các tê, tượng, những cống-vật thường rất quí. Sau lúc Tống đã phải dời kinh xuống phía nam, vua Lý vẫn cống-hiến rất hậu. Năm 1156, Lý Quốc đem cống đồ kim-khí nặng hơn 1.200 cân, nạm châu báu nặng phần nửa. Lại thêm 100 hạt trân-châu đựng trong bình vàng (3 hạt lớn như quả cà, 6 hạt lớn như hạt mít, 24 hạt lớn như hạt đào, 17 hạt lớn như hạt mận và 50 hạt lớn như hạt táo) Lại thêm 1.000 cân hương trầm, 50 đôi lông thúy, 850 tấm đoạn mầu vàng thắm, hoa rồng cuốn, 6 ngựa vua cỡi đủ cả yên cương, 8 ngựa thường, 5 voi. Phái-bộ gồm có 100 người. (LNĐĐ 2)

Xem đó biết đời Lý, nước ta giàu biết là bao nhiêu. Những lần khác, tuy cống-lễ không hậu như trên, nhưng các đồ vàng, bạc, ngà và hương trầm, cũng trị giá đến vài ba vạn quan. Muốn biết giá-trị một lễ như vậy, ta có thể so-sánh với tiền ban cho các nhân-viên phái-bộ dọc đường, mỗi ngày 10 đồng tiền ngoài gạo!

Sứ-bộ được ưu-đãi dọc đường và lúc tới kinh, vua Tống ân-cần phủ-dụ.

Sứ-thần được chọn trong các hàng quan cao-cấp biết ứng-đối, biết làm thơ. Khứ-Phi còn ghi một câu thơ của Lý Bang-Chính. Sau khi vua Tống đổi tên nước Giao-chỉ ra nước An-nam (1164), Bang-Chính về; dọc đường có đề thơ ở một bưu-đình. Trong thơ có câu «*Thử khứ ưu thành tứ quốc-danh*» (Đi lần này thành công lớn là được ban tên nước).

Đáp lễ lại, vua Tống ít sai sứ đến Thăng-long. Chỉ lúc ở nước ta, có quốc-tang và tự-quân lên ngôi, vua Tống thường sai một viên quan ở Quảng-tây tới điếu-ai và phong vua mới: như năm 1029, viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây Vương Duy-Chính (TS và TB 107) tới tế Lý Thái-tổ và phong Lý Đức-Chính (Thái-tông); năm 1055, viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây Tô Yên-Thế (TB 181) tới điếu Lý Thái-tông và phong Lý Nhật-Tôn (Thánh-tông); năm 1072, viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây Khang Vệ (TB 231) tới điếu Lý Thánh-tông và phong Lý Càn-Đức (Nhân-tông).

4. — *Biên-sự buổi đầu*

Tuy giữ đạo phiên-thần tu cống, nhưng các vua Lý gìn-giữ cẩn-thận bắc-thùy. Mỗi lúc các biên-lại Tống dụ thổ-dân, lấn đất-đai, vua Lý liền phản-kháng. Khi thì sai quan sang biện-bác, khi thì sai tướng sang chống-cự. Có lúc tướng ta giết quan Tống, đốt đồn trại Tống. mà chung-qui, Tống cũng phải làm ngơ.

Sau này, ta sẽ kể những chuyện lớn đã xảy ra trên biên-thùy, trong 40 năm đầu triều Lý, nó tỏ rõ những mối bất-hòa giữa Lý và Tống, và nó chứng-tỏ rõ tính-cách hoạt-động của chính-sách bắc-thùy của các vua Lý.

Năm 1022, đời Lý Thái-tổ, các dân Đại-nguyên-lịch thuộc Khâm-châu, và châu Như-hồng tới quấy trấn Triều-dương (Hải-ninh, Quảng-yên). Vua sai Dực-thánh-vương đi đánh. Vương đem quân vào sâu trong đất Khâm-châu, đốt phá trại Như-hồng, rồi mới trở về (TT). Trại Như-hồng ở liền phía đông biên-giới ta, và bên cạnh có động Như-tích. Ngày nay động Như-tích còn ở khoảng giữa Tonghing (Đông-hưng) và Kintcheou

(Khâm-châu). Năm 1028, có việc gì bất-bình ở biên-giới, phò-mã Thân Thừa-Qui đem quân vào đất Tống. Trại-chủa châu Thất-nguyên (Thất-khê) Lý-Tự bị chết. Thừa-Quý bắt dân Tống đem về. Viên coi Ung-châu bàn hòa. Lý Thái-tổ ưng-thuận. (TB 106)

Năm 1034, đời Lý Thái-tông, có dân ta là bọn Trần Công-Vĩnh đưa hơn 600 người vào theo Tống. Thái-tông sai hơn 1.000 quân tới biên-giới đuổi bắt. Vua Tống Nhân-tông sợ sinh sự, hạ chiếu trả bọn đào-vong ấy cho ta, nhưng dặn đừng giết chúng. (TS 488 và TB 114/16b)

Hai năm sau (1036), lại xảy ra một việc lôi-thôi rất lớn. Số là dân ở các châu giáp đất Tống như Lạng, Môn, Tô-mậu, Quảng-nguyên, động Đại-phát, huyện Đan-ba (TS 488), và các châu Đô-kim, Thường-tân, Bình-nguyên (TT) đều nổi lên đánh Tống, quấy các châu Tư-lăng, Tây-bình, Thạch-tây thuộc Ung-châu. Chúng cướp dân-gian, gia-súc và đốt nhà cửa, rồi rút lui (TS 488 và 495). Cầm đầu là họ Thân ở động Giáp. Dân động ấy kéo vào cướp châu Tư-lăng và động Bằng-tường, và giết tướng coi trấn Đăng-uyển (TB 118/4b theo *Thực-lục*). Về việc này, vua Tống cũng chỉ bàn hòa. Hai bên cho rằng duyên-cớ bởi man-dân có đứa sinh sự mà thôi. Thật ra đó là triệu-chứng cuộc họ Nùng nổi loạn sau này.

Năm 1050, viên coi Ung-châu lại dụ hơn 3.000 dân cùng các tù-trưởng Vi Thiệu-Tự, Vi Thiệu-Khâm ở châu Tô-mậu. Lý Thái-tông đòi lại, vua Tống liền trả và dặn ta phải ước-thúc biên-dân, kẻo chúng xâm-phạm nhau. (TS 488)

Sau cuộc loạn Nùng Trí-Cao (1052-1053), Tống mới quan-tâm đến biên-cảnh phía nam; cắt quan canh-

phòng cẩn-mật, và có ý dòm-ngó nước ta. Vì vậy, sự xích-mích ở biên-giới càng sinh nhiều và mạnh.

5 — Can-thiệp trực-tiếp

Chính-sách bắc-thùy triều Lý trong 40 năm bắt đầu có kết quả. Tuy Tống vẫn coi châu Quảng-nguyên, như thuộc châu Ung của mình, nhưng thật đã hoàn-toàn theo vua Lý. (TS 495)

Viên coi Ung-châu là Tiêu Chú cũng phải tâu về triều rằng: «Giao-chỉ tuy có triều-cống, thật thì ngầm-ngấm họa-tâm, thường dùng cách tàm-thực mà lấn vương-thổ. Ví dụ, về đời Thiên-thành (1023-1031), quan ta là Trịnh Thiên-Ích có trách Giao-chỉ tự-tiện thu thuế ở động Vân-hà (vậy khi ấy Vân-hà thuộc Tống, có lẽ ở vùng Lạng-sơn, hoặc là sau đổi ra Vân-mịch, tức phố Van-mit trên địa-đồ Đông-dương); thế mà nay động Vân-hà đã ở sâu vào đất Giao-chỉ vài trăm dặm. Ay thật vi, năm này qua năm khác, nó lấn dần cho đến ngày nay...». (TS 334 và TB 150/15b)

Tiêu Chú là một biên-quan đời Tống, am-hiểu tình-hình nước ta vào bực nhất. Chú là một nha nho-học có tiếng, xuất thân tiến-sĩ, mà lại rất thích việc binh. Coi huyện Phiên-Ngu (Quảng-châu ngày nay) lúc Trí-Cao tới đánh. Trong khi các quan to đều hoang-mang sợ hãi, Chú đã lập kế-hoạch du-kích quân Nùng. Chú lại vào các man-động kết-thúc dân-chúng. Sau khi Trí-Cao thua chạy về đạo Đặc-ma, Chú đã thân-hành đem quân đến nơi do-thám và bắt được mẹ và con Trí-Cao. Chú lại sai người vào tận nước Đại-lý tìm Trí-Cao nữa. (TS 334)

Đối với Giao-chỉ, không những mục-đích Chú là lấy lợi thu-phục lại Quảng-nguyên (TS 334 và TB 150), mà Chú còn tham-vọng đánh lấy đất Lý nữa. Nối lời tâu trên, Chú nói: «Tôi nay đã rõ chỗ quan-yếu, thấu chỗ lợi-hại. Nếu không đánh bây giờ mà lấy Giao-chỉ đi, thì sau sẽ có điều lo cho Trung-quốc».

Lời tâu ấy thật là xác-đáng và tiên-tri. Từ năm Trí-Cao bị thua (1053), Tiêu Chú được coi Ung-châu. tức là chỗ cuống-họng vào đất nước ta. Một mặt, Chú xin về triều để bày-tỏ phương-lược; một mặt, ngầm thi-hành ý-định; lấy lợi nhử dân Quảng-nguyên, bảo ngầm chúng soạn binh-giáp, trữ lương tiền, tuyển lính mán, dạy cỡi ngựa, bắn cung; dung-nạp dư-đảng của Nùng Trí-Cao và chiêu-tập các du-sĩ. (TS 334 và TB 150)

Nhưng những quan trên Chú, như Lý Sư-Trung, Tiêu Cố, coi giữ Quảng-tây, cho Chú hay sinh chuyện, nên thường gạt bỏ lời trình của Chú.

Với chính-sách mưu-chiến của Tiêu Chú, sự xích-mích giữa Tống và Lý ngày càng nhiều. Cho nên những biên-sự, ngày trước chỉ vì biên-lại gây nên, sắp trở thành việc xung-đột lớn giữa hai nước.

6 — Việc động Tư-lãm

Lý Thánh-tông biết rõ ý định của Chú, đã phản-ứng lại một cách mạnh-bạo. Nhiều việc bất-hòa xảy ra ở vùng biên-thùy, có tính-cách quyết-liệt hơn trước. Sau đây sẽ kể vài ba.

Năm 1057, sứ ta là Mai Nguyên-Thanh (VSL) đem hai «kỳ-lân» qua Quảng-châu, định cống vua Tống. Nói đến kỳ-lân, đời xưa ở Á-đông, là một việc rất quan-hệ. Người Trung-quốc tin rằng chỉ khi có thánh-

nhân ra đời và gặp vận thì kỳ-lân mới hiện. Đến như Khổng-tử ra đời không gặp vận, kỳ-lân có hiện cũng chỉ là kỳ-lân què! Vì lẽ ấy, các quan Tống cãi nhau sôi-nổi về việc kỳ-lân của Giao-chỉ cống. Sách TB còn chép rõ hình-dáng con vật ấy: «Hình như trâu, mình có da dày từng mảnh như giáp, đầu mũi có sừng; hay ăn cỏ, quả, dưa. Cho ăn thì phải lấy gậy đánh nó mới ăn». Ta đoán đó là con tê-giác. Nhưng triều-đình Tống bàn nhau mãi. Sau Tư-mã Quang phải nói nửa-chừng rằng: «Giả-sử đó là kỳ-lân thật, thì hiện không gặp thời là điềm dở; mà nếu đó không phải là lân mà ta nhận, thì các nước phương xa sẽ cười ta» (TT và TTh). Vua Tống bèn bảo gọi vật ấy là «*thú lạ*» mà thôi (TB 187) và để lại Quảng-châu.

Chắc rằng việc Tống từ-khước «kỳ lân» này không làm cho vua Lý hài lòng. Vả Tiêu Chú đem quân đi tuần các khê-đông gần biên-giới ta, có ý đe-dọa. Vua Tống phải hạ chiếu răn cấm (tháng 7 năm M.Tu 1058). Lý Sư-Trung, làm đề-điểm hình-ngục Quảng-tây cũng lo-toan chỉnh-đốn hành-chính, binh-lương và giao-thông ở miền Ung-châu. Sư-Trung nói: «Vùng Lĩnh-nam không tiện phải lính thú đến đó. Xin mộ thổ-đinh, nhà nào bốn năm đinh thì chọn một, mà cắt phiên nhau, tới lúc ngoài mùa làm ruộng, họp lại tập-tành». Trong vùng Quảng-tây mộ được hơn bốn vạn người. Sư-Trung lại cho thông-thương buôn-bán, lập lại các chợ Ung-châu, đào sâu kênh Linh-cừ nối Hồ-nam với Quảng tây.

Được những tin ấy, tháng hai năm sau (K.Zu 1059, theo TS và TB 188; TT chép tháng ba) vua Lý Thánh-tông sai quân đóng miền đông-bắc, từ châu Vĩnh-an vào địa phận Khâm-châu, và từ châu Tô-mậu vào trại Cổ-vạn (TB 188/4b và 190/1a). Sử ta chỉ nói qua rằng:

Ta diễu quân rồi rút về. Làm thế vì người Tống tráo-trở" (TT). Các sách Tống chép rõ quân ta đánh Cổ-vạn, giết viên quản-câu *Lý Duy-Tân* (TB 190/1a), và đánh động Tư-lẫm ở phía tây thành Khâm-châu. (TB 188/4b)

Ngày G.Tu, Tiêu Chú trình: « Giao-chỉ cướp các động *Tư lẫm, Cổ-vạn, Chiêm-lăng*, bắt dân và gia-súc mười bảy thôn, nhiều không kể xiết. Tôi muốn hạ lệnh cho Quảng-châu giữ sứ-giả Giao-chỉ, không cho nó đem tiến thú-lạ, đợi đòi chúng trả người và vật bị cướp đã. Nếu chúng không nghe, tôi muốn lập-tức đưa quân đánh sâu vao đất chúng. »

Vua Tống sai Tiêu Cố, Tống Hàm và Lý Sư-Trung, là ba quan coi lộ Quảng-tây, cùng Tiêu Chú xét việc mà xử-tri (TB 189/5b). Tháng 9 năm ấy, Sư-Trung tâu: «Viên coi Ung-châu là Tiêu Chú muốn đánh Giao-chỉ. Sợ người nước ấy nghe mà không yên. Xin cấm Chú không được sinh biên-sự ». Vua Tống nghe lời tâu, nên chuyện ta đánh Tư-lẫm không thành chuyện to.

7. — *Việc châu Tây-bình. Thân Thiệu-Thái.*

Trong lúc ấy, lại xảy ra một việc khác ở châu Tây-bình, giáp Lạng-châu. Nguyên có dân ta chạy trốn đến đó. Viên coi quân ở đó, là *Vi Huệ-Chính*, dấu đi. Vua Lý Thánh-tông sai quân vào đòi lại. Quân ta do châu-mục Lạng-châu phò-mã *Thân Thiệu-Thái*, dẫn từ động Giáp kéo vào huyện Như-ngao, thuộc châu Tây-bình (TS). Vua Tống hạ lệnh cho Ung-châu đem quân dẹp (TB 191/16a). Viên đô-giám tuần-kiểm *Tống Sĩ-Nghiêu* đem quân cự lại. Quân ta rút lui. Sĩ-Nghiêu đem quân vượt biên-giới động Giáp, bị quân ta đánh, giết và bắt được nhiều tên. Việc này xảy ra năm 1059, có lẽ đồng thời

với việc Tư-lẫm nói trên. Sang năm sau (1060, TB 192/16a) Thân Thiệu-Thái lại kéo quân vào đánh, giết Tống Sĩ-Nghiêu và vài tướng nhỏ: Lý Đức-Dụng, Tả Minh, Hà Nhuận, Trần Bật (TB 194/10a). Việc tâu về triều. Vua Tống hạ chiếu sai Tiêu Cố đem quân tới Ung-châu, họp cùng Tống Hàm, Lý Sư-Trung ngăn đánh.

Quân Thiệu-Thái đã qua châu Tây-bình và đánh vào trại Vĩnh-bình (TB 192/2b); làm chấn-động cả Ung-châu (theo lời Dư Tĩnh). Ti chuyển-vận Quảng-tây xin đem các quân lộ Kinh-Hồ-bắc, chừng 3.000 tên, giỏi nghề thương và mộc, đến đánh. Vua Tống lại bảo phải kiểm-điểm quân mà thay kẻ già yếu; ý chừng muốn đánh to.

Quân ta vẫn tiến, bắt chỉ-huy-sứ *Dương Lữ-Tài* (VSL, còn TT chép Dương Bảo-Tài), dân-đinh và gia-súc nhiều vô-kể.

Viên coi Quế-châu là Tiêu Cố, và viên coi Ung-châu, là Tiêu-Chú, đều bị cách chức, vì đình-thần kết tội "đã không xét công việc các biên-lại, để chúng gây sự, làm hại cho quan-quân." (Tháng 11, TB 192/12b)

Tháng chạp năm ấy (1060) quân Lý cũng chưa lui. Lại thêm quân vùng châu Tô mậu cũng kéo vào Ung-châu họp cùng quân động Giáp. (TB 192/17b, 18b)

Tống bèn sai viên lại-bộ thị-lang Dư Tĩnh làm an-phủ-sứ, xuống họp cùng Lý Sư-Trung mà bàn việc đánh dẹp. (TS 320)

Dư Tĩnh muốn xui Chiêm-thành họp sức, rồi đem quân Quảng-nam-tây-lộ tấn-công (TS 488). Nhưng có lẽ chưa thi-hành được. Sử ta chép: Dư Tĩnh đánh không được, bèn dùng phép ôn-hòa mà điều-đình. (TT)

Một mặt, Lý Sư-Trung tâu về triều kể tội Tiêu Chú đã hà-hiếp man-dân, bắt dân tim vàng riêng cho mình,

để đến nỗi mất lòng dân. Một mặt, Dư Tĩnh nhận rằng lỗi bởi các viên coi biên-trại tham công, sinh sự, và hẹn với quan ta họp nhau để thương-nghị. Trong *Tống-sử* (TS 320 và ĐĐSL 75) nói Dư Tĩnh đến nơi, gọi viên dụng-sự Giao-chỉ, Phí Gia-Hữu, mà trách hỏi. Nhưng theo lời Dư Tĩnh tâu vua Tống, thì chính Tĩnh đã dùng chước bàn-hòa trước. (TB 193/7a)

Vua Lý Thánh-tông sai Phí Gia-Hữu (TS và TT; còn VSL chép lầm ra họ Bùi) tới thương-nghị. Tĩnh yêu-cầu trả lại Dương Lữ-Tài và dân-đinh mà Thân Thiệu-Thái đã bắt. Gia-Hữu cũng bàn hòa, và trả lời: «Việc này xảy ra là vì dân gần biên-giới cướp nhau, rồi vô-ý phạm đến quan-quân. Tôi sẽ đòi chúng để tra hỏi, và sẽ trừng-trị. Còn những kẻ chúng bắt, tôi sẽ trả lại» (TS). Sách ĐĐSL quyển 75 chép Gia-Hữu nói: «Tội chúng đáng chết, tôi xin về bắt những đứa thủ-phạm đến nộp».

Được lời, Tĩnh rất mừng, bèn hậu-tạ Gia-Hữu (TS) Sử ta nói Dư Tĩnh hối-lộ Gia-Hữu rất nhiều để xin lại tướng Lữ-Tài. Cuối cùng, vua Lý không bằng lòng trả (TT, VSL). Nhưng cũng bắt năm người giải tới biên-giới Khâm-châu mà chém. (ĐĐSL 75)

8.— Việc động Lôi-hỏa. Nùng Tông-Đán

Sau khi Nùng Trí-Cao bị bại trận. Họ Nùng còn có bọn Nùng Tông-Đán là kiệt-hiệt hơn cả. Tông-Đán coi vùng động *Lôi-hỏa* về phía tây-bắc Cao-bằng ngày nay (TB 185/8b chép Hỏa-động), Tông-Đán tụ-họp con là Nhật-Tân và dư-đảng của Nùng Trí-Cao, căn-cứ vào chỗ hiểm mà chống với quân Tống. Đối với vua Lý, Tông-Đán vẫn được coi như là phiên-thần nối dòng Trí-Cao.

Trong đời Lý Thánh-tông, vào năm 1057, Tông-Đán đem quân vào đánh đất Tống thuộc Ung-châu. Tiêu Chú, coi Ung-châu, muốn đưa quân động-đinh đánh. Nhưng quan trên là Tiêu Cố, coi Quế-châu, không ưng và muốn chiêu-hàng. Viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Vương Hãn cũng bàn rằng: « Tông-Đán giữ vùng núi rậm, nếu nó đặt phục-binh đón quân ta, thì quân ta chưa chắc đã thắng nổi. Đánh sẽ chỉ làm tăng biên-hoạn mà thôi ». Hãn bèn một mình đem quân tới gần động Lôi-hỏa; sai người triệu con Tông-Đán là Nhật-Tân mà khuyên rằng: « Cha mày, trong thì bị Giao-chỉ thù, ngoài thì bị các quan biên-thần ít thưởng cho. Mày về bảo cha mày nên chọn đường có lợi mà đi ». Sách TB (185/8b) chép luôn: "Sau đó, hai cha con Tông-Đán hàng. Việc ở miền nam mới yên." Tông-Đán được ban chức trung-vũ tướng-quân, Nhật-Tân chức tam-ban tá-chức và được coi châu Ôn-nhuận (TB ở đây chép Ôn-mẫn, vì tự-dạng hai chữ *nhuận*, *mẫn*, gần nhau). Tuy sách *Thần-tông Thực-lục* cho công chiêu-dụ Tông-Đán là của Vương Hãn, nhưng *Tống-sử* và *mộ-chí* Tiêu Cố (do Vương An-thạch viết) thì nói đó là công của Tiêu Cố.

Tuy vậy, Tông-Đán vẫn không theo Tống. Cho nên, năm 1060, lúc quân ta do Thân Thiệu-Thái lĩnh, kéo vào châu Tây-bình đánh quân Tống, Vương Hãn bấy giờ coi Đàm-Châu, lại khuyên nện dè Nùng Tông-Đán và nên chiêu-dụ nó. (*TB 192/12b*)

Năm 1062, Tông-Đán và con đem các động thuộc mình, là Lôi-hỏa và Kế-thành, nộp cho Tống, và xin tới ở Lạc-châu. Tống nhận đất, bổ Tông-Đán coi châu *Thuận-an* (là vùng Lôi-hỏa, Kế-thành mới được đổi ra tên ấy) và bổ Nhật-Tân coi việc thuế ở Ung-châu. (TS 495)

Như vậy, cha con Tông-Đán vẫn giữ đất cũ, là đất mà ta vẫn coi là thuộc ta. Cho nên chúng không lấy làm yên-tâm, vì sợ vua Lý Thánh-tông đánh. Vả chăng động Lôi-hỏa bên cạnh Quảng-nguyên, mà bấy giờ Lưu Kỷ quản. Lưu Kỷ cũng là một tướng kiệt-hiệt, lại làm chức quan-sát cho vua Lý. Tông-Đán lại càng lo.

"Năm Trị-bình (1064), Tông-Đán có sự hiềm-khích với Lý Nhật-Tôn (Thánh-tông) và Lưu Kỷ, nên sợ chúng đe-dọa. Viên coi Quế-châu là Lục Sằn biết vậy, sai người đến dụ. Tông-Đán bèn bỏ châu mình vào nội-địa, và được ban chức hữu-thiên-ngưu-vệ tướng-quân". (TS 495)

Sự phản-bội của tụi Nùng Tông-Đán lần này làm Lý mất một vùng đất khá lớn ở phía tây-bắc châu Quảng-nguyên. Những tên đất mà Tông-Đán nộp Tống, mỗi sách chép một khác; vả trong một sách, cũng mỗi nơi chép một khác. Nhưng có lẽ đất ấy gồm nhiều động. Vả lúc nhận đất rồi, Tống lại đặt tên mới. Những động hay châu ấy có thể tóm tắt như sau; động *Lôi-hỏa* (hay Hỏa), động *Kế-thành*, châu *Ôn-nhuận*. Có lẽ các đất này thành châu Thuận-an. Về sau, lúc vua Lý xin Tống trả đất đã bị thổ-tù nộp Tống, lại nói đến các động *Vật-ác*, mà TB (349/7b) nói là Tống-Đán đã nộp và Tống đổi ra làm châu *Thuận-an*.

Vua Lý Thánh-tông sai sứ sang đòi đất và dân (TS 488). Sứ-giả là Lê Thuận-Tông (TS 332), nguyên châu-mục Phong-châu, được kén phò-mã đời Lý Thái-tông (1036, IV/4) lấy công-chúa Kim-thành. Sứ tới Quế-châu, gặp Lục Sằn. Tỏ thái-độ quả-quyết, Thuận-Tông đòi Sằn trả Tông-Đán và các động.

Lục Sằn cũng là một viên xuất thân tiến-sĩ như

Tiêu Chú, và cũng am-hiểu việc biên-giới giữa Tống và ta. Trước đó Sằn coi Qui-châu, đã tình-nguyện xin tới Quế, vì nhận thấy rằng Ung chỉ cách Quế có 18 trạm, mà vũ-bị ở đó không sẵn-sàng. Vua Tống bằng lòng. *Tống-sử* (TS 332) chép nối: "Từ khi giặc Nùng yên, người Giao-chỉ càng kiêu-căng, các thú-thần thường chịu nhịn cho qua. Sằn tới Ung, họp động-trưởng ở bốn mươi lăm động thuộc Tả và Hữu-giang, biên tên được năm vạn thổ-đinh, đặt các tướng lại, cấp cho ấn. Thanh-thế Tống nổi lại trong vùng khê-động. Sứ Giao là Lê Thuận-Tông tới, kiêu-ngạo như cũ. Sằn nhún-nhường mời tới, giảng-dụ phải kính lễ phải, làm sứ phải sợ mà trở về".

Sự thật thì Sằn tâu về triều việc sứ ta tới. Vua Tống Anh-Tông mới lên ngôi, hỏi ý-kiến các đình-thần. Tể-tướng Hàn Kỳ bàn rằng: «Xứ Giao-châu, rừng núi hiểm-trở, khí-hậu ẩm-độc. Nếu có lấy cũng không giữ được, Chỉ nên vỗ-về chúng mà thôi» (TS và TB 203/12a). Vua Tống Anh-tông bèn trả hai châu (Lôi-hỏa và Ôn-nhuận?) lại cho vua Lý. (TS 332)

Nhưng cha con Tông-Đán vẫn theo Tống. Mười lăm năm sau (1073), viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Ôn Cảo xin gia hàm cho chúng. Tống Thần-tông ban cho hàm cung-bị-khố phó-sứ. Tông-Đán được làm đô-giám Quế-châu. (TB 244/3b)

Về đại-thể, Tống Lý vẫn giao-hiếu cùng nhau. Lý vẫn cống-hiến, Tống vẫn gia phong. Sứ Lý sang mừng Anh-tông lên ngôi (1064). Anh-tông sai sứ đem các di-vật của Tống Nhân-tông sang tặng vua Lý, và gia-phong chức đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự. (TS *hình-pháp chí*). Trong mười năm liền, không hề xảy ra biên-sự.

9 — Kết luận

Ở triều Tống, trong đời Chân-tông, Nhân-tông, và Anh-tông, có nhiều người chủ việc đánh ta. Nhưng bấy giờ, vua Tống thích hòa-bình, các đại-thần đều là người nho-học, không ham gây họa chiến-tranh. Vả việc bắc-thủy Tống cũng đã khó-khăn lắm. Cho nên, với việc quân Tống bị nhục bởi tay Thân Thiệu-Thái mà Tống cũng không gây sự; và đến việc Nùng Tông-Đán, Tống cũng không làm già. Sau đó ta lấn dần đất Tống. Năm 1074 Thẩm Khỉ tâu rằng năm trước ta đã chiếm mất châu Thất-nguyên. (VI/7)

Tuy-nhiên, phái chủ-chiến vẫn không thôi. Năm 1064, khi sứ ta tới kinh-đô Tống, có nội-thị là Lý Kế-Hòa đe-dọa sứ ta rằng: « Lúc Thân Thiệu-Thái vào cướp Quảng-nam Tây-lộ, ta đã nhiều lần xin đánh nước ngươi. Nhưng triều-đình cho rằng Thiệu-Thái là đứa ngông-cuồng. Vả nước ngươi đã sai sứ tạ tội. Cho nên triều-đình *chưa cất quân mà thôi* ». (TS 488)

Những người chủ-chiến ấy sắp có cơ-hội sau này. Chính là sau lúc Tống Thần-tông lên ngôi (1067), và Vương An-Thạch được chấp-chính (1069).

CHÚ-THÍCH

(1) Về sông Phú-lương, sẽ có nhiều chứng-cớ ở chương X. Về sông Đào-hoa, có những chứng sau này: Trong sứ-bộ vua Thanh phái sang nước ta năm N. Tu 1682, có một người quân-gia tên Lư Anh-Nhân để lại mười bài thơ tả cảnh từ Lạng-sơn đến Thăng-long. Bài tả sông Thương có những câu (Theo sách *Nhâm-tuất Thanh-sứ*):

"Xôn-xao ngựa vá qua sông Thương,
Áp nước *hoa đào* ánh bóng gương."

Thơ vịnh sông Thương của Nhan Nhữ-Tu, sứ Thanh làm năm Tân-tị (1761) cũng có câu: "Nhị hoa nở rực đỏ như son" (*Kiến-văn-tiểu-lục* của Lê Quí-Đôn).

Chắc rằng từ xưa, ở bờ sông Thương có nhiều hoa đào, cho nên đã gọi tên sông là Đào-hoa. Sử ta đời Lý chép tên sông Nam-bình (IV/cth 6). 1.

(2) Đời Minh, các đường từ Trung-quốc vào nước ta còn được ghi một cách rõ-ràng. Đại-loại cũng có bốn đường nói trong LNĐĐ, nhưng còn thêm đường qua Lộc-bình, đường qua Tuyên-quang, đường theo sông Thao. Các đường ấy có thể chia ra ba loại: từ Quảng-tây, từ Quảng-đông. và từ Vân-nam.

A) Từ QUẢNG-TÂY có ba lối, đều đi đến phía bắc sông Thị-cầu:

a/ Từ *BẰNG-TƯỜNG* khởi-hành qua cửa Nam-quan, 1 ngày đến trạm *Pha-lũy* (Đồng-đăng); qua châu Văn-uyên và phía bắc châu Thoát-lang, 1 ngày đến *Lạng-sơn-vệ*; 1 ngày đến hẻm ở phía bắc Ôn-châu (đèo Kháo-mẹ và Kháo-con, tức là ải Quyết-lý); nửa ngày đến *Quỉ-môn-quan* (bầu Chi-lăng, tức là ải Giáp-khẩu); 1 ngày đến thôn *Tan-lệ* (Tiên-lệ) ở phía nam Ôn-châu; 1 ngày đến huyện *Bảo-lộc*; nửa ngày đến sông *Xương-giang* (sông Thương); 1 ngay đến bắc-ngạn sông *Thị-cầu* (sông Cầu). Cộng 7 ngày.

b/ Từ *TƯ-MINH* khởi-hành qua núi *Ma-thiên* 1 ngày đến châu Tư-lăng; qua ải *Biện-cương* châu *Lộc-bình* (có thể đi về tây đến Lạng-sơn), 1 ngay đến sông *Xa-lý* (sông Lục-nam); 1 ngày rưỡi đến châu *An-bạc* (An-châu); 1 ngày rưỡi đến

động *Hao quân*; 1 ngày đến huyện *Phượng-nhãn*; 1 ngày đến huyện *Bảo-lộc*; qua đò *Xương-giang* 1 ngày đến phủ *Lạng-giang*; 1 ngày đến bắc-ngạn sông *Thị-cầu*. Cộng 9 ngày.

c/ Từ *LONG-CHÂU* khởi-hành 1 ngày đến ải *Bình-nhi*; 1 ngày đến châu *Thất-nguyên*; 2 ngày qua xã *Bình-gia*. Từ đây có thể đi hai ngả:

1º/ đến châu *Văn-lan* (Văn-quan); theo đường núi phía bắc châu *Hữu-lũng*, ra đồng-bằng cách Quỉ-môn-quan 40 dặm, 1 ngày đến thượng-lưu *sông Thương*, qua sông rồi theo nam-ngạn đến đồng bằng huyện *Yên-thế*; nửa ngày đến huyện *Yên-dũng*, 1 ngày đến giữa huyện Yên-việt, ở bắc-ngạn sông *Thị-cầu*.

2º/ đến phía tây xã *Bình-gia*, 1 ngày rưỡi đến đường núi châu *Vũ-nhai*; 2 ngày đến đất bằng huyện *Tư-nông*, 1 ngày rưỡi đến phía bắc huyện *Yên-việt*, và bắc-ngạn thượng-lưu sông *Thị-cầu*.

Cả bốn đường trên đều đến Thị-cầu. Từ đó đi *Giao-châu* (Thăng-long) mất 1 ngày, phải qua phủ *Từ-sơn*, huyện *Đông-ngạn*, huyện *Gia-lâm*, sông *Phú-lương* (muốn nói sông Nhị-hà).

B) Từ VÂN-NAM có hai lối, một lối dọc sông Lô, một lối dọc sông Thao.

a/ Từ *MÔNG-TỰ* qua thác Liên-hoa, Thạch-lung-quan, động Trình-lan đến hữu-ngạn nguồn sông Thao, 4 ngày đến châu Thủy-vĩ; 8 ngày đến châu *Văn-bàn*; 5 ngày đến huyện *Trấn-yên*; 5 ngày đến huyện *Hạ-hoa*; 3 ngày đến huyện *Thanh-ba*; 3 ngày đến phủ *Lâm-thao*; 3 ngày đến huyện *Sơn-vi*; 2 ngày đến phủ *Hưng-hóa*, 1 ngày đến ngã ba miếu *Bạch-hạc*; 4 ngày đến huyện Bạch-hạc, qua sông và đến Giao-châu.

b/ Từ ải *HÀ-DƯƠNG* (Hà-giang) khởi hành 10 ngày đến *Bình-nguyên*; 5 ngày đến huyện *Phúc-yên* (Hàm-yên); 1 ngày đến phủ *Tuyên-quang*; 2 ngày đến phủ *Đoan-hùng*; 5 ngày đến Ngã-ba *Bạch-hạc*.

C) Từ QUẢNG-ĐÔNG thuyền khởi-hành từ núi *Ô-lôi*, theo bờ bể, đi 1 ngày đến núi *Bạch-long-vĩ* thuộc châu Vĩnh-an; 2 ngày đến cửa *Ngọc-sơn*; 1 ngày đến châu *Vạn-ninh*; 1 ngày đến *Miếu-sơn*; 1 ngày đến tuần-ti *Đồn-tốt*; 2 ngày đến phủ *Hải-đông*; 2 ngày đến xã *Kinh-thục*: 1 ngày đến cửa *Bạch-đằng*, tuần *Thiên-lâu*.

Vào nội-địa có thể qua những cửa Bạch-đằng, An-dương, Đồ-sơn, Đa-ngư, hay Thái-bình. Cái lối vào, kê như sau :

a) Cửa *Bạch-đằng*, huyện Thủy-đường (Thủy-nguyên), huyện Đông-triều, phủ Hải-dương, huyện Chí-linh, sông Hoàng-kênh, sông Bình-than, phía bắc Nam-sách, phía bắc Thượng-hồng, Giao-châu.

b) Cửa *An-dương* (Cửa Cấm), huyện An-dương, phủ Kinh-môn, sông Hoàng-kênh, sông Bình-than, phía bắc Nam-sách, phía bắc Thượng-hồng, Giao-châu.

c) Cửa *Đồ-sơn*, Cổ-trai, phía bắc huyện Nghi-dương, phía bắc huyện An-lão, huyện Bình-hà, phía nam huyện Nam-sách, phía nam Thượng-hồng, Giao-châu.

d) Cửa *Đa-ngư* (cửa Văn-úc), huyện An-lão, huyện Tân-minh (Tiên-lãng), sông Sóc-hồng thuộc huyện Từ-kỳ, Hàm-tử-quan thuộc Khoái-châu, Giao-châu.

e) Cửa *Thái-bình*, phủ Thái-bình, phủ Tân-hưng (Tiên-hưng), phủ Khoái-châu, sông Phú-lương (muốn nói sông Nhị-hà trước thành Thăng-long).

Tài-liệu trên chắc về đời Mạc, vì cớ các tỉnh đều gọi là phủ, và nói đến làng Cổ-trai, tức là quê họ Mạc, mà Mạc đã tôn thành một kinh-đô.

Tuy đời Mạc cách đời Lý hơn bốn trăm năm, các đường thông-lộ Trung Việt qua bể và qua rừng núi chắc không thay đổi. Trước khi có những máy-móc và tổ-chức vĩ-đại, thì các đường-sá, nhất là qua những vùng khó-khăn, chỉ theo đường thuộc, nghĩa là đường mòn đã có người dùng trước. Cho nên ta có thể tin rằng đời Tống Lý, đường qua lại giữa hai nước cũng như trên, chỉ có những đường Vân-nam thì Lý chưa dùng mà thôi. Còn như những tên đất thì tự-nhiên phần nhiều đổi khác. 1.

(3) Các vua Lý chịu vua Tống phong, thường theo lệ sau:

Sau khi vua cha mất, Thái-tử lên ngôi vua và tự-xưng hoàng-đế. Nhưng đối với Tống thì chỉ nói là *quyền tri lưu hậu*, nghĩa là tạm coi những việc còn dở-dang. Rồi sai sứ

sang Tống báo tin: gọi là *cáo-ai*. Tống sai sứ (viên chuyển-vận-sứ Quảng-Tây) sang làm hai việc: *điếu-tặng* nghĩa là điếu vua mất và tặng tước cao-nhất, THỊ-TRUNG NAM-VIỆT-VƯƠNG; và *tấn-phong* cho vua mới.

Bắt đầu, chỉ phong chức KIỂM-HIỆU THÁI-ÚY. tước GIAO-CHỈ QUẬN-ƯƠNG. (Chức tước hoàn-toàn là: *Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quận-vương*)

Sau phong thêm *mỹ-tự công-thần*, nghĩa là ban cho những chữ tán-tụng những đức-tính tốt trong khi giúp vì Thiên-tử. Những mỹ-tự ấy gồm hai chữ liền. Ban nhiều cặp chữ như vậy bao nhiêu là hậu-đãi bấy nhiêu: ví-dụ như *dực-đái, bảo-tiết, thủ-chính công-thần*.

Lại phong THỰC-ẤP bao nhiêu *hộ*, nghĩa là cho ăn lộc của bao nhiêu họ phải nộp. Nhưng đó chỉ là hư-hàm. Cho nên, còn ban THẬT PHONG hay THẬT THỰC-ẤP bao nhiêu *hộ*.

Mỗi lúc sứ ta sang Tống, hay ở Tống có việc khánh-hỉ gì, thì vua Tống gia-phong cho vua Lý, gia-phong hoặc bằng thêm mỹ-tự, hoặc thêm thực-ấp. Còn gia-phong chức tước thì thường theo thứ-tự sau:

ĐỒNG BÌNH-CHƯƠNG-SỰ, nghĩa là cùng bàn việc nước.

ĐỒNG TRUNG-THƯ MÔN-HẠ BÌNH-CHƯƠNG-SỰ (Trung-thư là một ti thảo các chiếu-chỉ cho vua; môn-hạ bình-chương-sự là bàn việc nước với vua).

KHAI PHỦ NGHỊ ĐỒNG TAM-TI (được quyền mở phủ ở riêng, cùng tam-ti tức là ti tài-chánh bàn việc nước).

KIỂM-HIỆU THÁI-SƯ

NAM-BÌNH-VƯƠNG

Tước Nam-bình-vương là tột bậc khi vua Lý còn sống. Nếu muốn gia phong, vua Tống chỉ ban thêm mỹ-tự hay là thực-ấp.

Chỉ sau khi mất, mới tặng chức-tước cao nhất; THỊ-TRUNG NAM-VIỆT-VƯƠNG.

Thứ-tự trên này phần lớn đúng như vậy, và tuần-tự theo. Nhưng cũng có đời vua Tống phong vượt thứ-tự, Cũng

có lúc bắt đầu chỉ cho chức THÁI-PHÓ, nhỏ hơn Thái-úy, như đời Lý Thái-tổ. Ấy vì bấy giờ, Lý mới cướp ngôi Lê.

Riêng từng triều-đại một, sử ta không chép sự phong và gia-phong tường-tận; vì vua ta không lấy sự được phong làm hân-hạnh, nhưng phải nhận, để ngoại-giao với Tống cho yên-ổn mà thôi. Còn Tống-sử (Lễ-chí, Giao-chỉ truyện) chép rất rõ-ràng.

Ví dụ:

LÝ THÁI-TỔ

1010. — Kiểm-hiệu thái-phó, Tĩnh-hải tiết-độ-sứ, quan-sát-sứ, xử-trí-sứ, An-nam đô-hộ, Ngự-sử đại-phu, Thượng-trụ-quốc Giao-chỉ quận-vương, thực-ấp tam thiên (3.000) hộ, thật phong nhất thiên (1.000) hộ, suy-thành thuận-hóa công-thần.

1010. — thêm: Đồng bình-chương-sự, thực-ấp 1.000 hộ, thật phong 400 hộ.

1012. — thêm: Khai phủ nghị đồng tam-ti, thực-ấp 700 hộ, thật phong 300 hộ, dực-đài công-thần.

1014. — thêm: Bảo-tiết thủ-chính công-thần, thực-ấp 1.000 hộ, thật phong 400 hộ.

1017. — tiến: Nam-bình-vương; thêm: thực-ấp 1.000 hộ, thật phong 400 hộ.

1018. — thêm: Kiểm-hiệu thái-úy, thực-ấp 1.000 hộ, thật phong 400 hộ.

1022. — thêm: Kiểm-hiệu thái-sư.

1028. — tặng: Thị-trung Nam-việt-vương.

LÝ THÁI-TÔNG

1028. — tự-xưng: quyền tri lưu-hậu-sự.

1028. — ban: Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quận-vương.

1032. — thêm: Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự

1034. — thêm: Kiểm-hiệu thái-sư.

1038. — tiến: Nam-bình-vương.

1055. — tặng: Thị-trung Nam-việt-vương.

Lý Thánh-tông

1055. — ban : Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quận-vương.

1064. — gia : Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự.

1068. — tiến : Nam-bình-vương.

1072. — tặng (?) TS không chép, nhưng chắc là Thị-trung Nam-việt-vương. 3.

CHƯƠNG VI

VƯƠNG AN-THẠCH VỚI ĐẠI-VIỆT

1. Chính-sách tân-pháp — 2. Phòng-thủ nam-thùy.
3. Chính-sách kiềm-chế 4. Chính-sách hòa-hoãn. Tiêu Chú.
5. Chính-sách khiêu-khích. Thẩm Khỉ — 6. Chính-sách do-dự.
7. Tình-hình nghiêm-trọng — Chú-thích.

1. — Chính-sách tân-pháp

Tống là một nước từ địa-vị nhỏ ở trung-tâm nước Trung-hoa, đã trở nên một đế-quốc, bằng cách dùng vũ-lực thôn-tính các nước bày-vai. Cuộc bành-trướng bắt đầu năm 963. Hướng về phương nam và tây, đánh lấy Kinh-nam (vùng Hồ-nam), Vũ-bình, Hậu-Thục (Tứ-xuyên), Nam-Hán (Quảng-đông); dụ hàng Nam-Đường (Giang-tây), Ngô, Việt (Chiết-giang) và Mân (Phúc-kiến). Còn về mặt bắc, Tống gặp nhiều khó-khăn, vì ở kề Vạn-lý trường-thành có những nước Liêu và Hạ rất mạnh (1) không muốn để Tống lấn lên cạnh nước mình. Cho nên Tống Thái-tổ đã thất-bại trong việc đánh Bắc-Hán (vùng Hà-bắc). Phải đợi đến khi Thái-tông lên ngôi, nước này mới bị nhập vào đất Tống (979).

Nước Tống gồm địa-giới Trung-quốc bây giờ, trừ vùng Bắc-bình, Sơn-tây, Cam-túc, Tây-cương, Qui-châu, tây-phần Quảng-tây và Vân-nam.

Thấy tiến về nam dễ, Thái-tông đã quyết đánh ta, và đã bị thất-bại hoàn-toàn trong năm 981 (IV/1) vì tay Lê Hoàn. Từ đó về sau, tâm-trí vua Tống phải luôn luôn

quay về hai nước Liêu, Hạ ở miền bắc. Trong khoảng gần trăm năm, nước ta được khỏi họa xâm-lăng.

Năm 1068, một vua trẻ lên ngôi nhà Tống. Ấy là Tống Thần-tông. Thấy các triều trước, Chân-tông, Nhân-tông và Anh-tông nhu-nhược, chỉ bo-bo giữ chốn kinh-kỳ yên-ổn, chứ không quản gì đến quốc-nhục ở các biên-thùy; trong triều, các nho-thần chỉ chăm về từ-chương và chỉ bàn suông về đạo-đức, lấy sự dân yên làm quí. Cho nên Thần-tông có chí quật-cường.

Bấy giờ có một nho-thần là Vương An-Thạch cao tài kinh-tế. Tuy chức còn nhỏ, nhưng Thần-tông gọi về gần kinh để hỏi ý-kiến (tháng 9 năm Đ.Vi 1067) rồi cất lên làm tể-tướng (1069). An-Thạch lập kế-hoạch làm dân bớt bị quấy, thêm giàu; làm quốc-quỹ dồi-dào, làm binh-lực nước mạnh. Các phương-sách y đề-cử và ban ra để thi-hành, đối với đương-thời, đều có tính-cách đại-cách-mạnh. Cho nên bấy giờ gọi các phép ấy là tân-pháp.

Làm tiện và lợi cho dân thì có phép mộ-dịch, quân-thâu, nông-điền, thủy-lợi. *Mộ-dịch* là bỏ lệ bắt làm xâu, mà tùy theo nghèo giàu nạp tiền để thuê người làm thay. *Quân-thâu* là trong việc thuế-cống, có thể lấy chỗ gần thay chỗ xa, lấy cái đắt thay cái rẻ, để thâu cho đều. *Nông-điền, thủy-lợi* là phép mở-mang ruộng cày, lấy nước vào ruộng. Phép mộ-dịch, cũng chép là *miễn-dịch*, hay *trợ-dịch*.

Làm lợi cho dân và cho công quỹ thì có các phép: thanh-miêu, thị-dịch, phương-quân-điền. *Thanh miêu* là lúc lúa còn xanh, nhà nước cho dân vay tiền trước; đến lúc gặt phải trả vốn và lời 2 hoặc 3 phân (phân mười). *Thị-dịch* là lập công-vụ mua hàng khi rẻ, rồi phát cho các nhà buôn, bán lấy lãi, hoặc để cho dân-

gian lúc cần tiền có thể tới cầm-cố đồ vật với một lợi-tức phải chăng. *Phương-quân-điền*, hay *phương-điền* là đạc-điền theo từng khoảnh vuông để định thuế-lệ.

Làm mạnh cho nước thì có phép bảo-giáp và bảo-mã. *Bảo-giáp* là bỏ bớt cấm-binh, tức là lính mộ phải trả tiền tốn, mà dùng dân-binh. Họp mười nhà thành một *bảo*, có bảo-trưởng coi; năm bảo làm một *đại-bảo*, có đại-bảo-trưởng coi; mười đại-bảo thành một *đỏ-bảo* có đỏ-bảo-trưởng coi. Nhà nào hai đinh, thì bắt một để vào bảo. Không cấm khí-giới như trước; trái lại sai các bảo tập vũ-nghệ. Phép *bảo-mã* là phát ngựa cho các bảo và cho tư-gia tình-nguyện nuôi, hoặc nhận cấp-tiền để tự mua lấy. Mỗi nhà được một hay hai con. Hàng năm có quan khám-nghiệm. Lúc hữu-sự thì bảo-đinh phải ra lính và các ngựa phải nộp quan.

Đại-để các phép ấy rất tài-tình và cũng gần như các phép mà ngày nay cả thế-giới dùng. Bấy giờ thì rất mới. Tuy bị phái cũ bài-xích, các phép đều được thi-hành, và chẳng bao-lâu có ảnh-hưởng rất khả-quan

2. — *Phòng-thủ nam-thùy*

Quảng-nam là vùng ở cực nam nước Tống; gồm hai lộ: Quảng-nam-tây-lộ và Quảng-nam-đông-lộ. Gọi tắt là Quảng-tây và Quảng-đông. Quảng-tây bấy giờ ra tận bờ biển: Liêm-châu và Khâm-châu đều thuộc Quảng-tây. Cho nên nước Đại-Việt đời Lý hoàn-toàn tiếp đất Quảng-tây.

Sau khi Nùng Trí-Cao đánh phá Quảng-Nam, Tống đã chia tây-lộ làm ba: Ung, Nghi, Dung. Được ít lâu lại trở lại chế-độ cũ (LNĐĐ/1).

Chức quan cai-quản việc quân ở lộ là *kinh-lược an-phủ-sứ*, đóng ở Quế-châu. Lệ thường là viên coi Quế-châu kiêm chức ấy: người ta gọi bằng quan *tri Quế-châu*, hay quan kinh-lược-sứ. Về việc lương-thực, tài-chính, có chức *chuyển-vận-sứ*. Hai chức trên, không bên nào phụ-thuộc bên nào, và đều theo mệnh-lệnh trung-ương.

Danh-hiệu *châu* rất phức-tạp. Vì từ đời Hán đặt ra danh-hiệu ấy. Đời sau, lúc thì đổi ra quận, lúc lại đặt lại. Cho nên đời Tống, tiếng châu chỉ một khu-vực hoặc to hoặc nhỏ; ví dụ: Quế-châu quản Liêm-châu mà Liêm-châu lại có lúc quản Khâm-châu.

Ung-châu là châu thuộc Quảng-tây và tiếp đất nước ta. Viên coi Ung-châu thuộc viên coi Quế-châu. Viên ấy kiêm chức *an-phủ đô-giám*, coi tất cả việc binh-lương, luyện-tập, phòng-ngự ở biên-thùy. Dọc theo các trại giữ những khê-động, như năm trại giáp Đại-Việt (IV/1), các chủ trại đều kiêm chức *tuần-kiểm* để huấn-luyện giáp-đinh và bắt trộm cướp (LNĐĐ/1). Những chủ trại có chức *tuần-phòng-sứ* hoặc là *đô-giám* (LNĐĐ/3).

Về quân, thì Ung-châu gồm hai đoàn, gọi là hai «tướng». Mỗi tướng có 5.000 quân. Giữ biên-thùy Đại-Việt, có một tướng, chia làm hai phần: 2.000 đóng ở thành Ung, 3.000 chia đóng năm trại: Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long.

Về mặt Khâm-châu, có đặt viên *phòng-biên-tuần-sứ* cai-quản đoàn quân gọi là Đẳng-hải, hợp với quân của hai viên tuần-kiểm, không quá 500 người, đóng ở hai trại: *Như-tích* giáp biên-thùy châu Vĩnh-an và *Đề-trạo* ở cửa sông Khâm-châu.

Trên đây chỉ nói đến «quan-quân» nghĩa là quân chính-qui thuộc triều-đình tuyển. Ngoài ra, còn có

nhiều thứ quân địa-phương, tức là dân-quân: *thổ-đinh* (dân các châu), *động-đinh* (dân các động). Theo thời, ở các trại, khi thì có quan-quân, khi thì hoàn-toàn để động-đinh phòng-thủ.

Dân các động thường hay cướp nhau. Vậy nên, chúng đã tự tập vũ-nghệ để tự-vệ: hạng trai-tráng tự-vệ ấy gọi là *điền-tử-giáp*, nghĩa là vừa cày vừa làm lính. (LNĐĐ/3)

Tất-nhiên rằng khi các viên-chức Tống không biết cai-quản khê-động, thì động-đinh ấy trở thành những mối lo cho Tống ở biên-thùy. Trái lại, lúc các viên coi Quế-châu, hay Ung-châu quan-tâm đến sự kết-thúc chúng, thì chúng lại trở nên những quân-lính, không những giữ biên-thùy có công-hiệu, mà chúng có thể thành quân tiền-phong uy-hiếp nước ta.

Từ khi Nùng Trí-Cao đã phá Quảng-nạm, quân Tống đặt ra lệ cứ năm đinh bắt một, để làm thổ-đinh, và cứ hai đinh bắt một để làm *bảo-đinh*.

Đến đời Hi-ninh thứ 6 (1073), Vương An-Thạch tổ-chức lại, muốn theo lệ quân *nghĩa-dũng* ở Hà-bắc; đặt cấm-binh giao cho viên kinh-lược hoàn-toàn điều phát, và chỉ dành bảo-đinh cho các châu huyện trông coi. (LNĐĐ/3)

Tống tổ-chức quân khê-động để toan vào đánh đất ta. Ta sẽ thấy rằng Tống sẽ thất-bại trong các cuộc hành-quân; mà lẽ chính cũng là vì do-dự không lợi-dụng triệt-để các quân khê-động ấy.

3. — Chính-sách kiềm-chế

Lúc Thần-tông mới lên ngôi và lúc Vương An-Thạch mới chấp-chính, ý-tưởng đối với ta thế nào? Sách TB

nay đã mất khoảng ba năm đầu đời Hi-ninh (từ tháng 4 năm Đ.Zu 1067 đến tháng ba năm C.Ty 1070), làm ta không thể biết rõ. Nhưng đoạn sau còn nhắc lại đoạn mất, khiến ta đoán rằng vua Tống và An-thạch đã bàn đến việc Giao-chỉ. (TB 216/6a)

Lúc quốc-dụng được dồi-dào, binh-lực khá mạnh, vua Tống Thần-tông bèn nghĩ đến việc biên-cương.

Ở phía bắc, hai nước Liêu, Hạ vẫn mạnh và thường thường uy-hiếp biên-giới. Quân và tướng giỏi phần lớn đóng ở bắc-thùy.

Tháng 11 năm M.Ta (1068), Vương Thiều hiến kế đánh nước Thổ-phồn ở phía tây nước Hạ, để cắt "cánh tay phải của nước này". Vương An-Thạch khen là kỳ-mưu. Vua cũng bằng lòng. Cho nên việc binh bắt đầu phát ở đó. Tuy lấy được Hi-hà và Thần-tông khen An-Thạch, nhưng sau này cũng là một mối lo cho Tống, dai-dẳng đến năm 1073.

An-thạch làm nội-chính cách-mạnh, nên bị lắm kẻ thù-oán, nhất là các lão-thần. Cho nên kẻ đương-thời cũng như các sử-gia đời sau đều qui các tội thất-bại nội-chính cũng như ngoại-giao cho An-Thạch. Vì thế xét đoán cho đích-xác trách-nhiệm vua Tống Thần-tông và Vương An-Thạch trong việc đánh nhau với nước ta, không phải dễ. Sự chắc-chắn là cả hai người đều để ý đến các man-dân miền khê-động châu Ung, và trong trí người Trung-quốc ở trung-nguyên, thì dân ta cũng chỉ là một man-dân mạnh mà thôi. Cả hai đều nghĩ sớm chầy gì cũng sẽ mở-mang bờ-cõi miền Nam; vì "nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, và các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng-nể"

Nhưng trong khi bàn-bạc về thời-cơ thuận-tiện, có chỗ dị-đồng: lúc vua muốn gấy sự thì An-Thạch lại can,

lúc An-Thạch muốn khởi binh thì vua lại dè-dặt. Trong lúc ấy, các biên-thần đều lo-liệu sự kết-thúc các man-dân và tăng binh-lực.

Tháng 7 năm C.Tu (1070), An-Thạch bàn với vua việc lấy dân-binh thay mộ-binh, có nói: «Ở Quảng-Nam thú-binh chết nhiều, cần phải dùng gấp dân-quân.» (TB 213/ 6b)

Bấy giờ ý Tống Thần-tông đã quyết. Nhưng binh-lực chưa sẵn. Vả An-Thạch cũng mới bắt đầu thí-nghiệm các tân-pháp, còn phải đối-chọi với biết bao là kẻ ghen-ghét oán-thù. Cho nên triều-đình Tống chỉ tìm cách kiềm-chế phương nam. Tống sợ thất-bại, chưa giám gây sự. Tháng 10 năm ấy, viên coi Quế-Cbâu là *Phan Bội* tâu: «Tưởng Thánh-Du, coi việc văn-tự về khê-động Ung-châu, vừa tới nhậm chức mà đã lập-tức nói muốn đánh lấy Giao-chỉ. Sợ sẽ sinh sự, xin đổi y». Vua nghe theo. (TB 216/6a)

Nhưng vua Tống vẫn muốn dời ty kinh-lược từ Quế-châu xuống Ung-châu, để phòng-bị sự «Giao-chỉ phản-trắc». Sau lại bảo đợi sứ vua Lý sang đến nơi sẽ hay (TB 216/6b). *Tô Giám*, một viên có công trong cuộc chống Nùng Trí-Cao và ở lâu vùng Lưỡng-Quảng, rất am-hiểu tình thế nước ta, được bổ coi Ung-châu (tháng 10 năm C.Tu 1070, TB 216/6b). Tháng chạp, sứ ta là *Lý Kế-Nguyên* tới, quan Tống ngăn không cho tới Biện-kinh (*kinh-đô ở gần Khai-phong, tỉnh Hà-nam*) và đòi ta phải trả trước dân Tống, mà ta đã bắt. (TB 218/ 12b)

Đồng thời, Tống tăng số quân ở Quảng-đông và Quảng-tây thêm 1200 tên.

Cuối năm C.Tu (1070) tình-thế giữa Tống với Lý coi chừng đã khá găng. Viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây

là *Đỗ Kỷ* dâng sớ nói rất rõ ràng về nội-tình nước ta, kể rõ núi sông, đường-sá, binh dân. Vua đưa cho Vương An-Thạch xem, và định giao cho viện khu-mật giữ làm tài-liệu. An-Thạch hiểu ý Thần-tông muốn đánh Giao-chỉ, liền can. An-Thạch nói: «... Vua đã ngỏ ý từ trước là phải làm nước giàu, dân yên. Đó là phúc cho dân. Còn việc ngoài vạn dặm, trước đã bàn rằng không thể không xét tới, như đã xét đến sự bọn Ôn Cảo lấy làm lo cho các châu Khâm, Liêm. Nhưng đến như sai biên-thần đi dỗ Giao-chỉ, thì không nên. Làm như vậy, trước là sẽ trái với lời dặn của Bệ-hạ từ trước, sau lại làm Giao-chỉ sinh nghi».

Chữ *dỗ* mà An-Thạch dùng đây nghĩa là đem binh tới ép. Rồi An-Thạch dẫn tích nhà Tần dỗ Nghĩa-Cừ mà thành ra Nghĩa-Cừ biết mà làm phản. Y nói tiếp: «Tôi sợ nếu dùng kế Ôn Cảo, thì chẳng may Giao-chỉ biết ra, dự-bị trước, sẽ có sự khó-khăn ở biên». An-Thạch khuyên Thần-tông theo vua Anh-tông, lấy trí, dũng, nhân, nghĩa mà trị dân, thì không cần đánh cũng phục được.

Đọc qua lời tâu dài này, ta thấy An-Thạch còn bị các triều-thần khác bài-xích. An-Thạch sợ thất-bại trong việc mở biên-cương, nên can vua: «Như vậy, việc chưa bắt đầu mà kẻ trí-giả đã biết trước sẽ không thành». Ý nhân đó ám-chỉ những triều-thần khác. Trong kết-luận, có câu: «Sự đáng lo trong nước, không phải ở biên-thùy, mà ở triều-đình; không ở triều-đình, mà ở lòng vua...» (tháng 11 năm C.Tu, 1070; TB 217/13b).

4. — Chính-sách hòa-hoãn — Tiêu Chú

Tuy vậy, kẻ hiến kế đánh ta vẫn dâng thư về triều. Có kẻ nói rằng: «Giao-chỉ bị thua ở Chiêm-thành (muốn

nói việc năm 1069, II), quân không còn nổi một vạn. Có thể tính ngày đánh lấy được». Sách TB đoán rằng đó là lời Phan Bội, coi Quế-châu bấy giờ, vì tuy Bội đã hặc người khác về việc muốn đánh nước ta, nhưng cũng đã bày-tỏ ý-kiến là có thể lấy nước ta được. (TB 219/4b)

Vả chăng, từ khi bị truất chức coi Ung-châu (tháng 11 năm C.Ta 1060; V/5) vì đã khiêu-khích nước ta, Tiêu Chú vẫn muốn lăm-le phục chức. Theo lời Ngụy Thái, lúc Thần-tông lên ngôi và Vương An-Thạch chấp-chính, Chú đoán rằng triều-đình vừa có ý mở biên-cương; bèn đánh tiếng rằng: «Trước đây tôi đã ở Ung-châu lâu, tôi biết rằng Giao-chỉ có thể lấy được». Triều-đình lật-đật gọi Chú, cho phục chức và bổ coi Quế-châu, lại sai kiêm các chức kinh-lược, an-phủ-sứ Quảng-tây. (ĐHBL 8)

Thật ra, tháng giêng năm T.Ho (1071), Tiêu Chú (2) có chỉ bổ coi việc quân-mã ở vùng Hà-đông, là vùng còn đánh nhau với Hạ. Chú không muốn đi, bèn nói: «Tôi vốn là thư-sinh, thạo nghề phủ-dụ, nhưng kém nghề chiến-đấu; sợ không cáng nổi việc ở đó». Lại nhân có kẻ nói Giao-chỉ có thể lấy được, vua Tống sai Chú coi Quế-châu (TB 219/4b). Xem đó ta thấy rằng triều-đình Tống càng ngày càng quan-tâm đến nước ta.

Vùng nam Ngũ-lĩnh có tiếng là khí nóng, nước độc. Các quan-lại bị chết nhiều, và ít kẻ bằng lòng nhậm chức ở đó. Cho nên viện khu-mật tâu xin hậu-đãi những người đi Quảng-nam, "như thế thì người ta mới vui đi, và chốn xa không thiếu chính-quan" (tháng 10 năm T.Ho 1071, TB 227/6b). Trái lại, Chú thích đi.

Lúc Chú tới Quế-châu, các tù-trưởng xa gần, từ đạo Đặc-ma đến châu Điền-đống đều kéo nhau tới yết-

kiến. Chú đều mời-mọc ân-cần, hỏi-han hình-thế sông núi, tình-trạng nhân-dân mà Chú đã từng quen biết mười năm trước. Ai nấy đều bằng lòng. "Cho nên Lý Càn-Đức (Nhân-tông) động tĩnh thế nào, Chú đều biết rõ" (TB 242/13b và TS 334). Chú thấy trong khoảng mười năm, nước ta đã giàu mạnh lên nhiều; ta đã đại-thắng Chiêm-thành và đã mở-mang bờ-cõi nam và bắc. Chú là một người rất thức-thời, nên đã hiểu rằng phải kiêng-dè kính-nể nước ta, và sợ ta đánh lại. Cho nên "khi có kẻ hiến kế đánh Giao-châu, Chú đốt thư đi". (TB 242/ 14a)

Trong lúc ấy, quân ta cũng không ở yên. *Lưu Kỷ* ở Quảng-nguyên đem hơn 200 quản thổ-đinh dẫn quân Lý vào châu Qui-hóa, tức là đất Nùng Tông-Đản và con mới nộp Tống (V/6). Ti kinh-lược Quảng-tây tâu về triều. Tống Thần-tông phê rằng: «Gần đây, đã nhiều lần thám báo rằng giặc Quảng-nguyên tụ-tập. Cuối cùng tin không đúng. Khiến dân khê-động ở không yên. Sợ tin đó là giặc giảo-hoạt cố-ý hư-truyền ra, để làm náo-động nhân-tình, rồi nhân đó, hiếp-bức dân-chúng theo nó. Đó là việc mà bọn *Hoàng Trọng Khanh, Lư Báo* đã làm. Nếu để lâu không xử-trí, thì sự-lý không tiện. Vậy, kíp sai Tiêu Chú tới đó mà xử-trí, chớ để thành chuyện to lớn.» (tháng 11 T.Ho 1071; TB 288/1a).

Tháng 5 năm sau (N.Ty, 1072), Tiêu Chú xin ước-thúc dân các khê-động, và nói: «Mỗi khi nghe báo có giặc qua địa-hạt mình, mà các tri-châu không lập-tức tới đánh bắt, thì xin đem quân-pháp trị tội». Ý Tiêu Chú là cốt bắt-buộc các quan địa-phương canh-phòng cẩn-mật. Nhưng vua Tống nói với các phụ-thần rằng: «Khi báo có giặc, chưa biết thật hay không, lại không biết giặc nhiều hay ít. Nếu thế-lực các châu không đủ, thì đánh

bắt làm sao được, mà lấy quân-pháp trị tội người ta. Nên sai ti kinh-lược xét kỹ và giảm tội.» (TB 233/21b)

Tiêu Chú ở Quế-châu hai năm, lăng-nhăng không được việc gì. (ĐHBL 8)

5. — Chính-sách khiêu-khích — Thẩm Khỉ

Sự thật là Tiêu Chú hiểu rõ thế-lực nước ta bấy giờ rất thịnh, nên mới chủ-chừ, không muốn mưu sự đánh ta. Triều-đình Tống cũng chưa giám quyết.

Nhưng sang năm N.Ty (1072), tình-thế biến-chuyển. Tháng giêng, vua Lý Thánh-tông mất. Vua Nhân-tông còn bé. Thái-hậu Thượng-dương và thái-phi Ỷ-lan tranh quyền nhau. Phe Lý Thường-Kiệt và Lý Đạo-Thành hiềm-kỵ nhau. (III/1)

Tống Thần-tông và nhất là Vương An-Thạch bắt đầu quyết-tâm sửa-soạn cuộc nam-chinh.

Tháng 8, có lệnh chung bãi bỏ các viên *câu-đương công-sự* ở các ti kinh-lược và an-phủ, nhưng trừ tỉnh Quảng tây; "vì Ôn Cảo bấy giờ giữ chức ấy, vả lại vưa có ý đánh Giao-chỉ" (TB 237/23b). Lệnh đặt bảo-giáp ở các lộ đã ban ra. Tháng giêng năm Q.Su (1073), *Hứa Ngạn-Tiên* là viên coi việc ấy ở Lưỡng-Quảng tâu: « Đã sai các huyện-lệnh lập bảo-giáp để thay các thứ lính đã đặt từ trước.» (TB 242/3b)

Tống Thần-tông triệu Tiêu Chú về hỏi tình-hình Giao-chỉ và sách-lược chinh-phạt (ĐHBL). Chú cho việc ấy khó. Vua ngạc-nhiên, nhắc lại câu người ta nói: Giao-chỉ bị thua ở Chiêm-thành, quân không còn nổi một vạn; có thể tính ngày lấy được (VI/3). Chú tâu: « Xưa, tôi cũng có ý ấy. Bấy giờ quân khê-động một người có thể địch mười; khí-giới sắc và cứng;

người thân-tín thì tay chỉ, miệng bảo, là điều-khiển được. Nay, hai điều ấy không như trước: binh-giáp không sẵn-sàng, người tin chết quá nửa. Mà người Giao-chỉ lại sinh-tụ, giáo-hội đã mười lăm năm rồi. Bây giờ, nói quân Giao không đầy một vạn thì sợ sai». TB (219/4b) chép câu trả lời vào lúc ban đầu, khi Chú mới tới Quế-châu, chắc là lầm. (TS 334)

Vua và Vương An-thạch không bằng lòng. Có viên hình-bộ lang-trung, là Thẩm Khỉ, nói quả-quyết rằng: «Giao-chỉ là đồ hèn mọn, không lý gì không lấy được». Vì thế vua chọn Khỉ thay Chú coi Quế-châu và kiêm chức Quảng-tây kinh-lược-sứ (tháng 2 năm Q.Su 1073, TB 242/14a).

Khỉ liền xin: «Từ nay nếu ở Quảng-tây có biên-sự, sẽ theo lệ Thiểm-tây, để ti kinh-lược được xử-trí rồi tàu sau». Vua bằng lòng. Khỉ lại sai người ra ngoài biên-giới để lo-liệu công-việc. Vua hỏi An-Thạch: «trả lời làm sao?». An-Thạch xin y lời. Vua cũng bằng lòng (tháng 4 Q.Su, 1073; TB 244/3b). Ít ngày sau. lại giao thêm cho Khỉ công-việc lương-thảo (TB 244/7b).

Thoạt tiên, Khỉ muốn tổ-chức tây-bắc Quảng-tây, để cho yên đường tiếp-tế hạt mình. Cho nên, đặt các doanh-trại ở các châu Dung, Nghi. Đem quân đánh trại Vương-khẩu, binh lính bị chết nhiều (ĐHBL 8).

Thế mà Khỉ tàu dối về triều rằng các man-dân theo mình. Rồi tự xây thành, đắp lũy. Làm dân vùng Nghi, Dung oán. Dân các động nổi lên, chém giết quan-quân (theo lời Tống Thần-tông, TB 272/2a).

Tháng 4 (Q.Su, 1073), Khỉ xin lấy động-đinh trong năm mươi mốt động thuộc Ung-châu để kết thành bảo-giáp, và sai quan dạy và kiểm-tra. Vua Tống không những bằng lòng. mà còn cấp tiền cho để thi-hành

(TB 244/8b). Khỉ sai người vào các khê-động, kiểm-điểm dân-đinh, lập thành bảo-ngũ, phát các trận-đồ dạy chúng tập. Sau đó lại bắt các thuyền dọc bờ biển, thường dùng chở muối, để tập thủy-chiến. Sợ người nước ta biết những hành-động ấy, Khỉ ra lệnh cấm ta không được sang buôn-bán ở đất Tống. (TS 334)

Quan Tống hết sức dụ-dỗ các tù-trưởng. Tháng 4 năm Qui Sửu 1073, Ôn Cảo xin tăng hàm cho tụi *Nùng Tông-Đán* (V/8) và *Nùng Trí-Hội* (VI/7) là tụi đã bỏ Lý theo Tống. Tông-Đán được chức đô-giám Quế-châu, Trí-Hội coi châu Quí-hóa; và cả hai được thăng hàm cung-bị-khố phó-sứ (TB 244/3b). Thẩm Khỉ lại sai người dụ Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên Ngày 15 tháng 10 năm Q.Su (1073), Khỉ tâu: «Lưu Kỷ ở Giao-chỉ muốn theo ta. Nếu không nhận, sợ nó làm loạn như Nùng Trí-Cao». (TB 247/22a)

Cũng vào khoảng cuối năm ấy (Q.Sụ 1073), có bọn *Nùng Thiện-Mỹ* ở châu Ân-tình (vùng châu Cảm-hóa thuộc Bắc-Kạn, giáp châu Thất-khê, còn có làng Ân-tình, chính là đ·, xem ĐKĐD), nghe lời Thẩm Khỉ dỗ, đưa bảy trăm bộ-hạ vào xin theo Tống (TB 259/13b). Viên đô-tuần-kiểm là Tiết Cử nhận (TB 251/1a) Thẩm Khỉ tâu rằng: «Viên coi châu Ân-tình là Nùng Thiện-Mỹ và hơn 600 gia-thuộc xin quy-phục Trung-quốc. Tôi xét thấy Thiện-Mỹ vốn người Trung-quốc, quản động Hạ-thôn thuộc châu Thất-nguyên. Năm trước, động ấy bị Giao-chỉ chiếm mất, và đổi tên ra Ân-tình. Nay vì Giao-chỉ bắt thuế nặng-nề, nên tụi Thiện-Mỹ xin quy-phục ta, kẻo nếu chúng không nạp thuế cho Giao-chỉ, thì e bị giết». (TB 259/13b)

Tháng ba năm G.Dn (1074), viên chuyển-vận-sứ Quảng tây tố-cáo việc ấy (TB 251/1a). Vua Tống bảo

xét, và dặn rằng: « Chúng nó đã quy-ninh, thì nên cứu giúp ». (TB 259/13b)

6. — *Chính-sách do-dự*

Tuy Tống Thần-tông đã quyết ý đánh ta, nhưng biên-thùy miền bắc còn lôi-thôi. Việc đánh Thổ-phồn (Hi-hà, vùng Cam-túc) còn dai-dẳng, nước Liêu còn đòi nhường đất. Cho nên bề ngoài, đối với ta, Tống còn dè-dặt.

Sau khi Lý Thánh-tông mất, Tống đã sai viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Khang Vệ sang điếu (tháng 3, N.Tý 1072, TB.231/4a). Tháng ba năm sau (Q.Su 1073), sứ ta là *Lý Hoài-Tố* tới cống, vua Tống phong vua Lý Nhân-tông tước Giao-chỉ quận-vương.

Khi Khỉ xin nhận Lưu Kỷ hàng (tháng 10, Q.Su 1073, VI/5), vua Tống hỏi ý Vương An-thạch rằng: « Ta nghĩ rằng *chưa* có thể nhận Lưu Kỷ được. Nhận Lưu Kỷ, chắc rằng Giao-chỉ giành lại ». An-thạch nói: « Nghe nói Ôn Cảo từ Quảng-tây đã về. Xin đợi Cảo đến nơi, sẽ thương-lượng ». (TB 247/22a)

Thẩm Khỉ tới coi Quế-châu được một năm rồi, mà trong hạt Quảng-tây xảy nhiều vụ lôi-thôi. Triều-đình Tống sợ Khỉ gây chuyện với ta không đúng cơ-hội. Vua Tống và An-thạch đã trở nên không thích Khỉ. Nhân bàn chuyện Lưu Kỷ, vua Tống nói: « Việc Giao-chỉ có thể làm xong được. Nhưng sợ Khỉ không làm nổi ». An-thạch trả lời: « Khỉ tự cho dễ làm xong. Nhưng việc binh rất khó. Sợ Khỉ chưa dễ đã làm xong ». (tháng 10, Q.Su 1073, TS 247/22a). Lúc ti chuyển-vận tâu hặc Khỉ không ngăn kẻ dưới nhận Nùng Thiện-Mỹ, vua Tống phê: « Ở Hi-hà còn đương dụng binh chưa xong, mà ở phương nam Thẩm Khỉ đã làm xằng, dấu việc

gây sự với man-dân. Nếu không xử-trí cho êm, thì có thể gây nên họa lớn cho Trung-quốc. Thật là không được. Phải lập-tức bãi Khỉ, trị Khỉ tội đã tự-tiện chiêu-nạp man-dân. Thế để cho trong ngoài được yên». Rồi ngày mồng một tháng ba năm Giáp-dần (1074), lấy *Lưu Di* thay Thẩm Khỉ. Giao cho Lưu Di công-việc ước-thúc man-dân, như đã giao cho Khỉ trước, và sai Di xét việc Khỉ nhận Nùng Thiện-Mỹ nữa. (TB 251 1a). (3)

Xem vậy, đủ rõ rằng chính-sách dè-dặt của Tống Thần-tông và Vương An-Thạch đối với ta, trong năm Quí Sửu (1073), chỉ bởi thời-cơ chưa thuận mà thôi. Chứ định-ý đánh ta đã quyết, và vua tôi Tống đều đồng lòng. Sự bãi Khỉ không chứng sự bỏ ý-định ấy. Trái lại, theo lời Ngụy Thái trong ĐHBL, "tuy Khỉ tìm gây trăm mối chiến-tranh, nhưng không trúng cơ-hội. Triều-đình nghi rằng Khỉ có ý chù-chừ, cho nên đổi đi coi Đàm-châu".

Kỳ-thật thì cả Tống Thần-tông và Vương An-thạch đều điều-khiển Khỉ soạn-sửa đánh ta. Và cả hai người, lúc đầu, đều ưa Khỉ. Khi chọn Khỉ thay Tiêu Chú, có viên khu-mật nói: «Lúc Khỉ làm chuyển-vận-sứ Thiểm-tây, linh Khánh-châu nổi loạn kéo tới thành Tràng-an, Khỉ đóng cửa thành không giám ra; người ta nghi Khỉ dát». Vua Tống bênh Khỉ, nói: «Giặc tới dưới thành, mà trong thành không có người giữ, sao lại không đóng thành? Đó không phải là lỗi». An-thạch cũng nói Khỉ không có lỗi đáng kể, và vì Khỉ tinh trực, nên nhiều người ghét mà thôi (TB 242/14a). Sau này khi Tống bị thua, đáng lẽ Khỉ bị tội chết. May sẽ có An-thạch cứu cho (theo lời Trần Quán, ở đồng thời. TB 244/4b).

Tóm lại, Thẩm Khỉ được lệnh Tống Thần-tông và Vương An-Thạch dự-bị đánh nước ta. Nhưng Khỉ đã hành-động vụng-về. Vua và An-Thạch cho là bất-lực, cho nên mới bãi Khỉ (tháng 3 năm Giáp-dần 1074).

Vả ở triều Tống, thế An-Thạch cũng đã bị lung-lay gần đổ. Chính-sách cách-mạnh của An-Thạch tuy được vua thích, và đã có hiệu-quả hay, nhưng vây-cánh An-Thạch là tụi còn trẻ, thừa-hành có kẻ lạm-quyền; cho nên các đại-thần phe cũ và dân-gian rất oán. Bắc-thùy nước Tống lại đang lâm vào cảnh khốn-đốn. Không những Thổ-phồn quấy-nhiễu, mà thế-lực nước Liêu càng tăng, ép Tống phải nhiều lần nhượng-bộ. Bấy giờ Liêu lại sai sứ sang yêu-cầu Tống nhượng thêm đất ở vùng Phần-thủy-lĩnh. Vì vậy tuy được vua che-chở, An-Thạch cũng phải tự-ý rút lui, để cho người đồng-đẳng thay cầm qnyền. Ấy là vào tháng tư năm Giáp-dần 1074.

7. — Tình-hình nghiêm-trọng. An-Thạch trở lại

Ở nước ta, Lý Thường-Kiệt lên cầm quyền đã được hai năm. Ông cũng rất lo-lắng vì chính-sách khiêu-khích của Vương An-Thạch. Lại thêm năm Tống Hi-ninh thứ 6 (1073), có người Tống quê châu Bạch (LNĐĐ), tên Từ Bá-Tường, viết thư báo tin Tống soạn-sửa đánh ta, và xui ta nên đánh Tống trước (TB 288/7a). Thường-Kiệt đã tụ-tập nhiều quân ở biên-giới, và lộ vẻ muốn vào đánh đất Tống.

Tháng ba năm ấy (Giáp-dần 1074), vua Tống hạ chiếu nói rằng: «Quảng-tây nhiều lần nói tin thám-tử báo rằng Giao-chỉ tụ-binh, muốn phạm vào đất ta. Sợ rằng biên-thần không biết lường sức chúng, mà đưa

quản xa thành trại, để đánh lại. Vậy nên, phải gấp báo cho viên coi Ung-châu là Tô Giảm, dặn nếu quân man giám phạm đến Ung-châu, thì phải kiềm quân cố-thủ, chớ có tham lập công mà khinh địch» (TB 251/6a).

Lúc ấy, *Lưu Di* đến thay Thẩm Khỉ. Triều-đình ra lệnh phải chiêu-tập phủ-dụ cho yên lòng dân. Di xin hoãn thuế cho khê-động vì hạn-hán (TB 257/10a) và mộ quân cày đồn-điền (TB 256/2a).

Nhưng, ở Biện-kinh, sau mười tháng vắng mặt, Vương An-Thạch lại được triệu về chấp chính. Bấy giờ là tháng hai năm Ất-Mão 1075. Việc bắc-thùy rất bối-rối. An-Thạch chủ-trương nhượng đất cho Liêu. An-Thạch nói: «Muốn lấy thì phải cho đi đã». Tống Thần-tông nghe lời, và cắt 700 dặm đất Hà-đông biếu nước Liêu. Bắc-thùy tạm yên, vua tôi Tống lại quay về biên-thùy Đại-Việt.

Ý Vương An-Thạch vẫn là đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh. Lưu Di được lệnh tăng cường binh-lực. Tháng 6 năm ấy (1074), có chiếu cho Quảng-tây chỉ dụng thổ-đinh, thay linh thương-thủ: cứ ba đinh bắt một và nếu chỗ nào từ trước chưa có thương-thủ, thổ-đinh hay châu-quân, thì đừng đặt thêm. Lưu Di tâu rằng. «Nay tiếp tin từ xứ man báo về, tôi sợ chúng sắp vào cướp, thủ-ngự ứng-viện sẽ không kịp. Nếu theo lệ mới, thì chỉ mộ được bảy phần mười số cũ. Vậy xin theo lệ cũ.» (TB 254/10a).

Rồi Di theo chính-sách Thẩm Khỉ, sai các quan-lại vào các khê-động kiểm-điểm thổ-dân, bắt chúng tập trận. Di đóng chiến-hạm, dùng thuyền muối để tập thủy-binh, y như Khỉ trước. Di cũng cấm người nước ta sang buôn-bán để tránh sự thám-thính (TS 334 và TB 271/7a).

Những thuế-má vùng Tả và Hữu giang thì thu bằng thóc gạo, để tích-trữ quân-lương (TB 253/4a). (4)

Tố Giàm coi Ung-châu, thấy quân ta tụ-tập ở biên-giới, rất lo. Bèn viết thư báo với Di rằng : « Phải bỏ ba việc đang làm : tập linh, đóng tàu và cấm chợ, để cho người Giao-chỉ, nếu có cất quân, không còn có danh-nghĩa nữa ». Di không nghe, viết thư hặc Giàm, trách Giàm bàn nhảm, và cấm không được nói đến biên-sự nữa (5). (TB 271/7a).

Tình-thế càng ngày càng găng. Trước đó vài tháng, vào tháng giêng năm Ất-mão (1075), Lý Thường-Kiệt xui vua Nhân-Tông gửi biểu tới triều Tống đòi lại tụi Thiện-Mỹ. Lời biểu rằng : « Thủ-lĩnh châu Ân-linh, tên *Ma Thái-Dật* là người châu Định-biên ở đất tôi (Bắc-cạn ngày nay). Nó đã dời sang ở Châu Ân-tinh và nay đổi tên là Nùng Thiện-Mỹ. Nó và 700 bộ-thuộc đã trốn sang Trung-thổ. Vậy xin xét rõ căn-do ». Vua Tống bảo xét (TB 259/13a). Không thấy Tống trả lời, ta dàng biểu đòi trả tụi dân ấy. Lưu Di không chịu chuyển biểu (TB 272/2a). Cuối cùng, vua Tống không bằng lòng trả Nùng Thiện- Mỹ (TB 259/13a). Ta cũng đành tạm chịu, nhưng chỉ đợi cơ-hội phục-thù (6).

Ý định chiến-tranh bên Tống đã rõ-ràng. Quân giữ biên-thùy ta cũng sẵn-sàng chống lại.

Châu Quảng-nguyên là một yếu-địa. Tướng cầm quân ở đó là *Lưu Kỷ*. Lưu Kỷ nối Nùng Tri-Cao. Sau khi Trí-Cao thất-bại, bộ-hạ y là tụi Hoàng Trọng-Khanh,. Lư Báo, về theo Kỷ (MKBD). Ta đã thấy Kỷ có lần vào châu Qui-Hóa và Thẩm-Khỉ đã có lần muốn dụ y (VI, 4). Kỷ làm quan-sát-viên ở Quảng-

nguyên (TB 279/11a), thường qua các khê-động mua ngựa. Có con Nùng Trí-Cao là *Trí-Hội* ở châu Quí-hóa, cản đường. Trí-Hội bấy giờ đã qui-phụ Tống. Kỷ đem 3.000 quân sang đánh đất châu Ung. Trí-Hội và con là *Tiến-An* chống lại. Kỷ lui quân về (TB 263/7a).

Việc này chỉ là một cuộc xung đột địa-phương, giữa hai biên-tướng. Nhưng Tống muốn nhân cơ-hội, gây thanh-thế ở nam-thùy một cách khôn-ngoan. Lưu Di được tin Kỷ và Trí-Hội đánh nhau, tâu về triều. Di nói: « Thật ra Trí-Hội chưa theo ta hẳn. Nên để hai bên đánh nhau như thế. thua được đều có lợi cho triều đình. » Vua Tống Thần-tông không bằng lòng, trả lời: «Sao lại nói như thế? Nếu ta không dung kẻ theo ta, thì kẻ không theo ta đắc-chí. Bày phương-kế như vậy là bậy! » An-Thạch cũng đồng ý, nói: «Quả thực như lời Hoàng-thượng! Nếu thật Trí-Hội chưa theo hẳn ta như lời Di nói, thì nên nhân cơ-hội này mà mua-chuộc nó. Vả nay, Càn-Đức còn bé; nếu Lưu Kỷ đánh được Trí-Hội, rồi quay lấy Giao-chỉ, thì đó sẽ là cái họa cho ta. Ta nên giúp Trí-Hội để chế lại Lưu Kỷ, làm cho nó không rỗi tay mưu đánh Giao-chỉ. Thế thì mới lợi cho ta » (TB 263/7b).

Theo ý Vương An-Thạch, cũng như ý của người Tống đương-thời, Lưu Kỷ là một tướng độc-lập ở Quảng-nguyên, thanh-thế không kém gì vua Lý. Cho nên mới có lý-luận trên. Nhưng dựa vào lý-luận của An-Thạch, thì tại sao Tống không dùng Kỷ đánh Lý Nhân-tông? Ấy vì An-Thạch sợ Kỷ lấy được nước ta, rồi sẽ trở nên rất mạnh. Vua Tống cho lời An-Thạch là phải; hạ chiếu cấp bổng-tiền cho Trí-Hội và ban cho con là *Tiến-An* chức tây-đầu cung-phụng (chiếu ngày A.Vi, 4-4n-AMa. DL 21-5-1075; TB 263/7a).

Vua Tống lại chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây sai sứ-thần vào các khê-động mộ đinh-tráng để làm thanh-viện cho Trí-Hội. Vua hẹn rằng hễ ai bắt hay giết được giặc, thì theo lệ thường thưởng cho mười tấm vải (TB 265/7b).

Lưu Di càng được nhịp sửa-soạn chiến-tranh. Chẳng bao lâu nữa, bức thế, Lý Thường-Kiệt phải tấn-công trước.

CHÚ-THÍCH

(1) *Liêu* là một nước ở vùng Mãn-châu, Hà-bắc bây giờ. Nguyên trước là Khiết-đan. Chúa nước ấy xưng vương năm 916. Đến năm 937, đổi tên ra Liêu. Rồi chiếm phần đất Hà-bắc, Sơn-tây và Chahar. Lúc Tống lên ngôi, hai nước Liêu Tống thành làn-bang. Tống Thái-tông đánh Liêu, nhưng thất-bại ở Cao-lương (979). Năm 982, Thái-tông lại nhân Liêu có tang, kéo quân tới đánh, nhưng bị đại bại. Năm 1004, Liêu tới đánh Tống, nhưng Liêu bị bại. Hai bên sức ngang nhau, nên định hòa-hiếu với nhau và lập đàn thề thân-thiện ở Đàn-uyên. Đến lúc nước Hạ, ở phía tây Liêu, trở nên một nước mạnh và bắt đầu quấy Tống, Liêu thừa-cơ, yêu-sách Tống nhiều điều : như đòi đất và tiền (1042 và 1074). Tống đều phải nhún.

Hạ là một nước có từ nhà Đường ; chiếm vùng Cam-túc, Ninh-hạ ngày nay. Ban đầu, giúp Tống đánh Bắc-Hán, nhưng sau lại theo Liêu chống Tống, và được Liêu phong cho chúa làm Hạ-quốc-vương (986). Hạ bắt đầu bức-hiếp biên-thùy tây-bắc của Tống. Nhưng năm 1003, Hạ-chúa lại cầu phong với Tống, và vua Tống phong cho tước Tây-bình-vương (đối với Nam-bình-vương phong cho vua Lý). Từ năm 1032, Hạ trở nên một nước mạnh, mở-mang bờ-cõi miền tây, lấn nước Thổ-phồn và tự xưng đế (1038). Từ đó đe-dọa Tống luôn luôn. Các danh-tướng đời Bắc-Tống đều có cầm quân chống Hạ.1.

(2) Tiêu Chú xuất thân tiến-sĩ. Có đại-chí, thích bàn việc quân. Lúc làm tri-huyện Phiên-ngu (cạnh Quảng-châu), bị Nùng Trí-Cao vây thành (1053). Chú thoát ra ngoài thành, kết-thúc man-động. Sau đem thổ-đinh vào tận sào-huyệt Trí-Cao. (TS 334). 4.

(3) Sách TB (271/6b) chép lời chiếu kể tội Thẩm Khỉ và Lưu Di, như sau : «Ngày trước Thẩm Khỉ nói dối rằng nhận lệnh triều-đình mật sai lo việc đánh Giao-chỉ. Sau lại không đợi chiếu-chỉ, tự-tiện sai người nhận tụi Nùng Thiện-Mỹ ở châu Ân-tinh, và ép man-dân đặt doanh trại ở châu Dung và Nghi. Khỉ lại tâu dối rằng man-dân chịu theo ; rồi xây thành, đắp lũy, làm cho man-dân nổi loạn, giết thổ-binh, tướng-

hiệu, quan-lại, kể đến hàng nghìn. Nay Giao-chỉ phạm biên-giới, dân Lèo ở châu Thuận, châu Nghi lại xâm nội-địa. Dân và quân khổ sở. Tội thật tại Khỉ. Trẫm đã cách chức y và tống đày chỗ Viễn-ác-châu.

Lưu Di lại xin bãi hạng lính trát-binh, đóng chiến-thuyền cấm người Giao-chỉ tới buôn-bán; Di không chịu bàn-nghị với Tô Giám và không nhận thư tố-cáo của Giao-chỉ. Vì thế mới sinh ra biến. Vậy tội cũng không riêng ở Khỉ...»

Sách ĐĐSL cũng nói chuyện Tô Giám viết thư cho Khỉ can những việc đang làm, nhưng Khỉ không chịu nghe, và còn hặc Giám. (ĐĐSL 86). 6.

(4) Sách TB (271/15a) chép: Vua Tống nghe chuyện Nùng Thiện-Mỹ hàng là bởi Thẩm Khỉ sai người dỗ, và nay Lưu Di cũng làm xằng, đến nỗi Giao-chỉ vào cướp, vua bèn chiếu cho viên coi Quế-châu là Thạch Giám và viên phán-quan là Chu Thái-Dục xét thật (Tháng chạp năm A. Ma 1075). 7.

(5) Sách TS (quyển 334, Thẩm Khỉ truyện) chép việc này thuộc Thẩm Khỉ cũng như sách ĐĐSL (quyển 86). Nhưng sách TB (271/6b) cho việc ấy về Lưu Di, chắc là đúng hơn, vì hợp với lời chiếu đã dẫn trong chú-thích (3). Vả chăng sự bất đồng giữa các sách có nguyên từ gốc. TB chú-thích rõ-ràng rằng *thực-lục* có hai bản, bản mực (Mặc-bản) chép Khỉ hặc Giám, bản son (chu-bản) chép Di hặc Giám. 7.

(6) Cuối cùng Nùng Thiện-Mỹ theo Tống. Sách TB (280/21a) chép: Thiện-Mỹ và con là Thịnh-Minh qua châu Tây-nùng chiêu-dụ dân, nên bị dân giết. Ngày 28 tháng 2 năm Đ. Ti (1077), cháu Thiện-Mỹ là Huệ-Đàm được bổ chức Tam-ban tá-chức để thưởng công.

Châu Định, thuộc tỉnh Bắc-cạn ngày nay, còn có xã Đinh-biên ở phía tây chợ Chu. Họ Ma đến ngày hay vẫn còn ở vùng Thái-nguyên, Bắc-cạn. (ĐĐNTC và ĐKĐD). 7.

CHƯƠNG VII

LÝ THƯỜNG-KIỆT TẤN-CÔNG TỐNG

1. Dự-bị tấn-công — 2. Binh tướng — 3. Khởi công. Trận Khâm, Liêm — 4. Tiến vào nội-địa — 5. Phản-động của Vương An-Thạch — 6. Vây Ung-châu — 7. Diệt viện binh. Trận Côn-lôn-quan. 8. Phá Ung-châu — 9. Lui quân và dề-phòng — 10. Ảnh-hưởng — Chú-thích.

1. — Dự-bị tấn-công

Những việc xảy ra đầu năm Ất-mão (1075) làm cho Lý Thường-Kiệt không còn nghi-ngờ ý-định của Vương An-Thạch đối với ta.

Vả hai năm trước, có người Tống tên Từ Bá-Tường, quê châu Bạch thuộc Quảng-tây, đã cho người thầm thông với vua Lý. Bá-Tường nguyên đậu tiến-sĩ, nhưng không được bổ làm quan. Y viết thư cho vua Lý (1073) nói rằng: «Tiến-thế Đại-vương vốn người đất Mân (1). Tôi nghe nói công-khanh ở Giao-chỉ cũng nhiều người đất Mân. Bá-Tường nầy, tài-lược không kém người, nhưng không được trọng-dụng ở Trung-quốc. Vậy xin giúp Đại-vương. Bá-Tường nghe rằng hiện nay Trung-quốc muốn cử binh đi diệt Giao-chỉ. Theo binh-pháp dạy: *Trước khi người có bụng cướp mình, thì chi bằng mình đánh trước.* Lúc nào quân Đại-vương vào đánh, Bá-Tường nầy xin làm nội-ứng». (2) (TB 273/17a và TTh 13).

Sách VĐUL cũng chép rằng Lý Thường-Kiệt nghe tin người Tống muốn đem quân xuống rình nước ta, để gây việc binh. Ông lập-tức tâu vua: «Ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc».

Vì lẽ ấy, Lý Thường-Kiệt lại quyết-tâm tấn-công trước để phá tan mưu-mô của Tống. Quân Tống vào đánh nước ta có thể đi theo hai đường chính: đường bộ lấy Ung-châu làm cứ-điểm và đường thủy lấy các cửa bể Khâm và Liêm làm cứ-điểm (V/1). Vậy nên Thường-Kiệt nhằm mục-đích phá các thành ấy.

Khâm-châu chỉ cách châu Vĩnh-an ta chừng nửa ngày đến một hai ngày (LNĐĐ 1 và 2). Thủy-quân ta tập-trung rất dễ-dàng ở cửa Đồn-sơn tại vịnh Hạ-long ngày nay, rồi len-lỏi theo bờ biển sau núi đá, mà thình lình vào vịnh Khâm-châu.

Ung-châu, nay là Nam-ninh, ở trên sông Uất-giang, sau chỗ hai dòng Tả-giang và Hữu-giang họp lại. Những đường từ đất ta tới đó có nhiều: từ châu Quảng-nguyên vào, thì theo bờ sông Tả mà qua trại Thái-bình; từ châu Tô-mậu vào, thì phải vượt núi, qua các đất Lộc-châu, Cổ-vạn, Tư-lăng và Thượng-tư; đường chính từ châu Quang-lang vào, thì qua các đất Tây-bình, Bằng-tường, Tư-minh và trại Vĩnh-bình. Các đường này đều khá gồ-ghề và phải qua những đồn-trại Tống. Nếu quân ta lấy được Khâm-châu, thì theo đường Khâm-châu thẳng lên Ung-châu là gần hơn cả (V/1).

Lý Thường-Kiệt tập-trung quân hạ-du ở Vĩnh-an và quân thượng-du ở dọc biên-thùy tại các châu Quảng-nguyên, Môn, Quang-lang, và Tô-mậu.

2.— *Binh tướng*

Như trên đã nói, đời Lý dùng dân-quân; khi hữu-sự mới gọi dân ra lính (II/2). Trong trận đánh Tống, chắc rằng cấm-binh phần lớn ở nhà, vì vua còn nhỏ tuổi, không xuất-chinh. Quân tinh-nhuệ là quân hạ-du, tập-trung ở miền đông, do Thường-Kiệt điều-khiển. Còn miền bắc thì đã có thổ-quân, do thủ-lĩnh các châu đốc-suất. Các thổ-dân đi đường bộ, đưa cả vợ con đi theo. Sau trận, Vương An-Thạch có gọi kẻ lái-buôn từ nước ta về, để dò hỏi; người ấy trả lời rằng: «Khi Giao-chỉ vào cướp, quân có sáu vạn, trong đó nhiều đàn bà, trẻ con. Man-dân kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà» (3) (TB 275/13b). Lời ấy chắc là nói các dân man-động mà thôi. Còn quan-quân, đã có qui-củ. Vả đi đường thủy, chắc không thể đem người nhà đi theo nhiều được.

Hai đạo quân ấy có từ sáu vạn đến mười vạn (4).

Lý Thường-Kiệt lĩnh thủy-quân, từ Vĩnh-an đánh vào ven bể Quảng-đông (VSL). Đó là đại-quân.

Còn các quân từ biên-giới miền tây Quảng-tây kéo vào, có *Tông Đản* quản-lĩnh (TT). Tông Đản là ai? Sử ta không hề nói đến, ngoài việc cầm quân đánh thành Ung lần này. *Tống-sử* và Tống-thư cũng không đâu nói đến. Nhưng sách TB và các sách Tống, như TS 488 TS 495, có chép tên *Nùng Tông-Đán*, người châu Quảng-nguyên. Ta đã thấy Nùng Tông-Đán đã theo Tống rồi bỏ Tống nhiều lần (xem V/8). Tháng 6 năm Bính-thìn (1076), ti An-nam tuyên-phủ tâu rằng: «Đã sai đô-giám Quế-châu là Nùng Tông-Đán kiểm-điểm đinh-tráng Hữu-giang, để đánh Lưu Kỷ». Vua bảo: «Tuy Tông-Đán đã hiệu-thuận và là kẻ dũng-mạnh, nhưng *các con* còn theo Lưu Kỷ. Ta sợ

Tông-Đán cũng theo nốt. Vậy nên chọn các viên có mưu-lược đi theo Tông-Đán». (TB 276/1b).

Có lẽ Tông Đản ở sử ta là Nùng Tông-Đán ấy, hoặc là một con y. Chữ *Nùng* dùng đầu tên có thể chỉ giống người Nùng mà thôi, chứ không phải hẳn là chỉ họ. Vì sự hai âm Đán và Đản rất gần, hai tên có thể là một chăng? (5)

Các quân man-động ấy đóng từ Quảng-nguyên đến châu Tô-mậu, trước các trại Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long. Lưu Kỷ cầm quân vùng Quảng-nguyên. Có lẽ Tông Đản chỉ là một bộ-tướng. Vùng Môn-châu có Hoàng Kim-Mãn, vùng Lạng-châu có phò-mã *Thân Cảnh-Phúc* (IV/4) và vùng Tô-mậu có Vi Thủ-An cầm quân.

Khí-giới thì ngoài cung nỏ, trường-thương mà hai bên đều dùng, ta có tên tẩm thuốc độc, và máy bắn đá.

Ta lại dùng nhiều voi để xung-phong. Voi có thể do cả đường thủy và đường bộ tiến vào.

3. — *Khởi-công. Trận Khâm Liêm*

Phần *Lý-kỷ* còn lại chép rất sơ-sài về việc hành-binh này. Ta không thể biết chi-tiết cuộc tấn-công của Lý Thường-Kiệt. *Tống-sử* và các Tống-thư chỉ chép rõ việc người Tống làm. Còn việc người ta, họa-hoằn có một vài chi-tiết. Sách TB cho ta biết thêm một vài việc. Nhờ những lời tâu của biên-lại Tống, có ghi ngày tháng, nên ta có thể căn-cứ vào đó mà đoán một cách khá tường-tận những hồi biến-chuyển của cuộc tấn-công do Lý Thường-Kiệt chỉ-huy.

Như đã nói[3] trên, biên-thùy ta giáp địa-hạt Ung-châu có hình một góc tư vòng tròn, đường bán-kính

trung-bình dài 150 cây-số, mà trung-tâm là thành Ung (IV,1). Ba đường chính đi tới Ung, đường Quảng-nguyên, đường Quang-lang và đường Tô-mậu đều xấp-xỉ như nhau. Về phía đông, góc tư đường vòng tròn kia tiếp với bờ bể châu Khâm và châu Liêm. Đường từ Khâm đến Ung lại ngắn hơn cả, dài chừng 120 cây-số; quân đi mất độ năm ngày đường.

Lý Thường-Kiệt đã mưu-tính chiến-lược rõ-ràng. Thổ-binh đóng ngoài vòng biên-giới sẽ lần-lượt kéo vào chiếm đất Tống và, trong lúc đầu, quấy rối gần biên-thùy mà thôi. Chủ-ý là làm cho Tống lầm tưởng rằng quân ta sẽ do các đường bộ kéo vào đánh Ung. Thổ-binh ta sẽ phá những trại Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, là những đồn che đỡ cho Ung. Trong lúc ấy, quân Tống ắt sẽ kéo xuống miền tây và tây-nam để cứu các trại ấy. Mặt đông-nam châu Ung sẽ bỏ ngỏ, vì từ Ung đến Khâm là hoàn-toàn đất Tống.

Lúc quân Tống trong hạt Ung-châu đã độ xô vào phía tây và tây-nam, Lý Thường-Kiệt liền đưa đại-quân đi đường thủy, từ châu Vĩnh-an tới Khâm-châu và Liêm-châu. Đường đi đến Khâm chỉ mất chừng vài ngày. Đại-quân đổ bộ ở Khâm, rồi tiến thẳng tới Ung. Như vậy, đại-quân ta chỉ chừng bảy ngày đã từ đất nhà đến thẳng căn-cứ-địa Ung-châu.

Nếu quân Tống bỏ thành Ung để dời xuống cứu các trại biên-thùy, thì thành Ung có thể mất liền. Nếu Tống để nhiều quân giữ thành Ung, thì các thổ-binh ta sẽ tiến dễ-dàng. Từ mọi bề, quân ta cùng kéo tới thành Ung, và thành này sẽ bị vây mấy mặt.

Chiến-sách ấy đã thấy rõ-ràng trong cuộc chuyển binh của ta vào cuối năm Ất-mão (1075).

Ta đã thấy rằng vào tháng tư nhuận, Lưu-Kỷ ở Quảng-nguyên đã đem 3.000 quân đánh châu Qui-hóa làm Tống phải động-tâm và phải phái quân giúp viên coi châu ấy là Nùng Trí-Hội. (VI/7)

Nhưng cuộc tấn-công thật bắt đầu vào tháng chín. Ngày G.Tu, 15 tháng 9, 700 quân tới đánh trại Cổ-vạn (DL 27-10-1075, TB 268/10b). Chắc là quân ấy từ châu Tô-mậu kéo vào. Tin này đến ngày 28 tháug 10 mới về đến kinh (B.Th, DL 8-12-1075; TB 269/23b), và đến ngày 11 tháng 11, triều-đình Tống mới hay rằng Cổ-vạn đã mất, và "ở Quảng-nguyên có nhiều hương-binh họp và soạn-sửa vào cướp". (K.Ti, DL 21-12-1075; TB 270/2b).

Tin từ biên-giới về đến Biện-kinh mất một tháng rưỡi, cho nên các biến-cố ở biên đang dồn-dập, mà triều-đình Tống vẫn tưởng rằng chỉ có những việc cướp nhỏ mà thôi. Vua Tống dặn Lưu Di phải sai các tuần-kiểm đề-phòng cho nghiêm, không được khinh-chiến (TB 269/23b). Khi nghe tin trại Cổ-vạn mất, vua lại bảo Lưu Dị kê tên những người có chiến-công và giúp-đỡ những người có nhà bị cướp và bị đốt. (TB 270/2b)

Trong lúc ấy thì có sao chổi hiện; làm cho vua Tống càng lo. Ngày mồng 7 tháng 10 năm Ất-mão (DL 17-11-1075, TB 269/13a), sao chổi hiện ở chòm sao Chẩn. Ngày 8, đuôi dài ba thước (có lẽ cầm thước dơ thẳng tay, nhắm mà đo). Ngày 9, dài 5 thước. Ngày 10, dài 7 thước, trỏ xiên về sao Thái-hạt. Đêm 19 mới. tắt (TB 269/18b). Theo phép đối-chiếu trên trời dưới đất, sao Chẩn là tinh-phận phương nam. Theo sự tin của Á-

đông, sao chổi là điềm sắp có binh-đao, tật-dịch. Theo các nhà chiêm-tinh bấy giờ đoán, thì sắp có binh-đao trên đất Giao-chỉ.

Riêng Vương An-Thạch là một nhà học-giả rất có óc thực-tế và không tin dị-đoan (T Th 13). Sử Tống còn trách An-Thạch để việc sao chổi hiện ba ngày không tâu vua (TB 271/15b). Ở nước ta, Thường-Kiệt có tin điềm lành dữ hay không? Ta không biết. Nhưng theo óc dị-đoan đương thời, thì sao chổi hiện lần này (6), chắc làm cho người nước ta càng tin rằng quân Tống sắp kéo vào đánh nước ta.

Trong khi bang-giao Tống Lý đang gay-go, sự sao chổi hiện, làm tăng lòng lo-âu và nghi-kị. Có lẽ vì đó, Lý Thường-Kiệt càng quyết-tâm phát-quân tấn-công vào đất Tống.

Bộ-binh ở tả-dực được lịnh xuất-quân trước, tràn qua Vĩnh-bình để đến Ung-châu (VSL). Quân các châu dọc biên-giới kéo vào chiếm các trại Vĩnh-bình, Thái-bình; quân từ Lạng-châu vào lấy những châu Tây-bình, châu Lộc. Quân Quảng-nguyên và châu Môn chiếm trại Hoành-sơn. Các tướng Tống chống-cự rất hăng hái, nhưng đều bị bại. Chúa trại *Hoành-sơn* là Lâm Mậu-Thặng, viên quản-hạt *Vĩnh-bình* là Tô Tá, viên quản-hạt *Thái-bình* là Ngũ Cử, và viên giám-áp trại *Thái-bình* là Quách Vĩnh-Nguyên đều tử-trận. (TB 273/4b)

Lưu Di chưa biết nguy-cơ đã đến, còn xin bốn vạn quan tiền để mua lương trữ ở Ung-châu. (23-10, T.Ho, DL 3-12-1075, TB 269/21b)

Bấy giờ, biên-giới Ung-châu rất bỏ ngỏ. Man-dân sẵn oán quân Tống, quân-lính ít được tập-tành. Lưu

Di đương thay lính, bỏ trát-binh mà dùng quân thương-trượng. Các tướng trễ-nải. Quân ta tới đâu như là vào chỗ không người (VSL).

Trong khi ấy, đại-quân Lý Thường-Kiệt đã cưỡi thuyền theo bờ bể, từ châu Vĩnh-an vào cửa bể Khâm-châu và Liêm-châu (TB 271/1b). Bộ-binh đóng gần biên-giới Khâm-châu cũng kéo vào các trại Như-hồng, Như-tích và Đề-trạo.

Quân Tống bị đánh bất-ngờ, không chống-cự, Ngày M.Dn, 20 tháng 11, Khâm-châu bị chiếm (DL 30-12-1075; TB 270/5a). Ba ngày sau, Liêm-châu cũng bị mất luôn. (2-1-1076; TB 270/8a) (7)

Những chúa trại chung quanh Khâm-châu đều bị giết: Ngũ Hoàn chúa trại *Như-tích* và Trương Thủ chúa trại *Đề-trạo* đều chết. (TB 273/4b)

Viên coi Khâm-châu là *Trần Vĩnh-Thái* (theo LNĐĐ 10, còn TB 273/4b chép Trần Vĩnh-Linh). Trước lúc quân ta tới, đã có kẻ nói hở chuyện cho người Tống biết rằng: Giao-chỉ sắp vào đánh úp Khâm-châu. Người Khâm mách với Vĩnh-Thái, nhưng y không tin. Chiến-thuyền Lý thình-lình vào bến rất gấp. Vĩnh-Thái vừa bày rượu uống. Có người báo tin quân Lý đã tới, nhưng Vĩnh-Thái vẫn không để ý đến. Quân Lý đột-nhập vào thành, bắt được Vĩnh-Thái và tất cả bộ-hạ, không phải giao-phong một hợp nào. Sách LNĐĐ chép chuyện trên, kể nối rằng: "Quàn Giao-chỉ nói với Vĩnh-Thái: «Chúng ta chỉ lấy của-cải mà thôi, chứ không giết chúng mày đâu». Song khi lấy sạch của, lại đem giết hết. Sau đó, người Khâm-châu tô tượng thờ Vĩnh-Thái ở miếu Thành-hoàng, và tôn làm thần Chuyển-trí đại-vương. Nhưng người đời sau vẫn cười chê Vĩnh-thái là ngu-muội. Khi muốn chế-nhạo ai là không thông-tuệ, thì gọi người

ấy là *Trần Thừa-Chỉ!*". Thừa-chỉ là hàm của Vĩnh-Thái, theo LNĐĐ 10; còn TB chép *thừa-chế*.

Cùng với Vĩnh-Thái, còn có các viên giám-áp Văn-Lương, Ngô Phúc, viên tuần-kiểm Tưởng Cần, các viên chỉ-sử Tống Đạo, Đinh Toại, viên giám-thuế Âu-dương Dẫn đều bị hại. (TB 273/4b)

Ở Liêm-châu quân Tống cũng thua rất nặng. Hình như ở đây, các quan Tống được tin Khâm-châu mất, có phòng-bị và chống-cự ít nhiều. Tám nghìn thổ-đinh bị ta bắt làm phu khiêng xuống thuyền đồ-vật cướp được, xong rồi đều bị giết *(Thần-tông TL* và *VKT)*. Lỗ Khánh-Tôn coi *Liêm-châu* bị chết cùng nhiều bộ-hạ: tri-huyện *Hợp-phố* Lương Sở, giám-áp Chu Tông-Thích, chỉ-sứ Ngô Tông-Lập. (TB 273/4b)

Nói tóm lại, trong các trận mở đầu, Lý Thường-Kiệt đã lợi-dụng được hai điều cốt-yếu trong chiến-lược xưa nay: triệt-để dùng sở-trường của mình là thủy-quân, và rình chỗ bất-ngờ mà đánh úp. Thắng-lợi hoàn-toàn đã về quân Lý, cũng là phải lẽ.

4.— Tiến vào nội-địa.

Chiếm xong hai hải-cảng Khâm, Liêm, Thường-Kiệt liền đưa quân tiến vào nội-địa.

Bấy giờ, Tống không còn quân để cản quân ta. Nhưng Thường-Kiệt sợ dân Tống oán-thù và quấy đường tiếp-tế ở hậu-phương, cho nên ông phải tìm danh-nghĩa cho cuộc hành-quân.

Muốn phô-trương danh-nghĩa, Thường-Kiệt sai yết bảng dọc đường kể tội quan Tống. Lời lộ-bố nói rằng: «Có những dân Giao-chỉ làm phản rồi trốn sang Trung-quốc. Các quan-lại dung-nạp và dấu đi. Ta đã khiến sứ

sang tố-giác các việc ấy, quan coi Quế-châu (Lưu Di) không chịu trả lời. Ta lại sai sứ vượt bể sang tố-cáo với Quảng-châu, quan coi Quảng-châu cũng không chịu báo. Vì vậy. quân ta tới đuổi bắt dân trốn ấy...». Ông lại biện-luận rằng mình chỉ tự-thủ. Ông tuyên-bố: «Quan coi Quế-châu đã kiểm-điểm dân các động và đã tuyên-bố rõ rằng muốn sang đánh Giao-chỉ».

Thường-Kiệt lại lợi-dụng sự phân-tranh trong triều-đình Tống giữa hai phái tân và cựu, để chia rẽ quân dân địch. Trong các lộ-bố, có nói: «Trung-quốc dùng các phép thanh-miêu, trợ-dịch, làm dân khốn-khổ. Nay ta đây đem quân tới cứu». (TTh 13 và TB 271/15b)

Người đời sau kể lại rằng "dân Tống thấy lời tuyên-cáo, đều vui mừng, đem trầu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường-Kiệt đàng xa, thì nói đó là quân của *cha* họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương-án bái-phục bên đường. Nhờ đó mà uy-thanh quân ta lan khắp" (NBS). Bởi vậy, tiến quân vào nội-địa càng thêm dễ-dàng.

Trong lúc ấy, đạo quân Tông Đản kéo tràn qua các trại ở phía tây. Trong tháng 11, *Vĩnh-bình*, *Thái-bình*, *Thiên-long*, *Cổ-vạn* đều mất (TB 271/7a). Ngày 10 tháng chạp, quân Tông Đản kéo thẳng đến Ung-châu. Thành Ung bắt đầu bị vây. (Đ.Zu, DL 18-1-1076; TB 271/6b)

Đại-quân ở Khâm và Liêm cũng tiến lên phía bắc. Đạo đồ-bộ ở Khâm-châu kéo thẳng lên Ung-châu, như ta sẽ thấy sau. Còn đạo đồ-bộ ở Liêm-châu tiến sang phía đông-bắc, chiếm châu *Bạch* (ĐĐSL 8). Viên tuần-kiểm Thẩm Tông-Cổ bị chết. (TB 273/5a). Đạo quân ấy lại tiến lên *Dung-châu*. Viên đô-tuần-kiểm các châu Bạch, Dung là Phan Nhược-Cốc và chỉ-sử châu Dung là Vương Đạt và Tào Quăng cũng đều tử-trận (TB

274/3b). Hình như đạo quân ấy dừng ở khoảng này, để chặn quân từ phương đông tới cứu Ung-châu.

5.— Phản-động của Vương An-Thạch

Tin-tức bấy giờ chuyển chậm, vì dịch-trạm ở miền nam chưa tổ-chức. Tuy Khâm-châu bị chiếm ngày 20 tháng 11, mà đến mồng 6 tháng sau, ti kinh-lược Quảng-tây đóng ở Quế-châu mới được tin và tâu: «Người Giao-chỉ họp quân thủy ở Triều-dương (tức là Vĩnh-an châu, hay là Hải-ninh bây giờ. Sách TB 271/5b chép Hồ-dương, sai vì tự-dạng), sắp-sửa đi hai đường vào cướp». Đúng một tháng sau khi Khâm-châu bị mất, tin mới tới triều-đình Tống (20 tháng chạp, Đ.Vi, DL 28-1-1076; TB 270/5a).

Ba ngày sau lại tiếp tin Liêm-châu cũng mất luôn. Các tướng ở địa-phương bối-rối đã đành; mà vua tôi Tống cũng rất đỗi hoang-mang. Triều-đình náo-động.

Báo tin mất Khâm-châu, ti kinh-lược Quảng-nam-tây-lộ xin viện-binh: 20.000 quân, 3.000 ngựa và một tháng lương, tất cả lấy dọc đường từ kinh đến Quảng-tây. Lại xin chừng mười sứ-thần theo quân, xin thêm khi-giới, đồ-dùng, và xin điều-động các dân khê-động. Muốn điều-khiển quân mau chóng, ti ấy cũng xin dời đến thành Tượng, gần phía bắc Ung-châu. (TB 271/12a)

Ngày 20 tháng 12, được tin báo Khâm-châu mất, vua Tống Thần-tông liền hạ lệnh chuẩn-bị các trạm, cấp đủ người và ngựa, để đem tin cho chóng. Lại sai Trương Thuật, Tạ Qui-Thành tới ti kinh-lược Quảng-tây để chuẩn-bị tướng-lệnh (TB 271/12a). Sợ quân ta thừa-thế đi thuyền đến Quảng-châu, vua Tống ra lệnh cho quan coi Quảng-châu phòng-bị cẩn-mật. Về mặt trận Quảng-tây, dặn các tướng phải cố-thủ ở các thành và nơi hiểm-yếu,

và chớ khinh-địch. Lời chiếu nói rằng: «Giao-chỉ chiếm Khâm-châu chưa lui. Sợ nó theo bờ bể dòm ngó Quảng-châu, nên phải lo giữ. Nay xét thấy quân các đồn ở Quảng-tây yếu và ít, mà lại phân-tán ra. Nếu không cố-thủ các thành, thì quân ta sẽ tan-rã, và tiếng-tăm giặc sẽ lan ra, làm tăng thế nó. Vậy chiếu cho Quảng-tây, hãy bảo các tướng phải giữ thành, chớ có khinh-địch». (TB 271/12a)

Hai ngày sau, lại có tin báo Liêm-châu cũng mất. Triều-đình Tống càng thêm lo, hoang-mang rất mực. Vua Tống liền hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây, dặn rằng: «Nếu xem chừng quân Giao-chỉ tới đâu mà không đủ quân giữ, thì chỉ giữ mấy chỗ hiểm mà thôi. Chỗ nào có tiền, vải, lương-thực, thì phải chở tháo đi, đừng để lọt vào tay giặc» (TB 271/12b). Sau đó lại ra một lệnh trái-ngược, nói rằng: «Nếu quân bỏ thành đi chỗ khác, thì lo rằng dân rối sợ. Hãy bảo các quan ti đều phải trở lại thành mình». (TB 271/13a).

Cũng ngày ấy (22 tháng chạp), vua Tống cách chức Lưu Di và sai *Thạch Giám* thay coi Quế-châu và làm kinh-lược-sứ Quảng-tây. Cấp cho Quảng-tây 50.000 quan tiền và sai các lộ chung quanh trữ lương-thực để mộ quân (8). Sai mộ 3.200 đinh-tráng ở các châu Thú, Ung, Tân, và dặn nếu không đủ thì mộ thêm thổ-dân để dùng. Vua Tống lại sai chọn trong các châu quận những người dân trai-trẻ, khỏe-mạnh, đảm-dũng, đem tới Quế-châu; cứ 500 người lập một chỉ-huy, rồi dạy vũ-nghệ, và đặt tên là quân *Tân-đẳng-hải* (TB 271/13b). Vua Tống lại định đem quân Hà-bắc xuống miền nam để ti kinh-lược Quảng-tây dùng: đạo quân thứ 35 xuống *Quế-châu*, đạo quân thứ 19 xuống *Đàm-châu* (Tràng-sa bây giờ).

Sai hai lộ Kinh, Hồ sắm 7.000 cung nỏ bằng gỗ để cấp cho Quảng-tây. (TB 271/14a)

Ý vua Tống là vận-động cấp-tốc binh-sĩ để ngăn quân ta tiến lên phía bắc. Đối với dân-gian, vua Tống sai tôn-tuất cho nhà có người chết trận. Nếu có ai muốn chạy lánh nạn lên Lĩnh-bắc (vùng Hồ-nam), thì cũng đưa lên. (TB 271/13b)

Vương An-Thạch rất tức-giận, khi được tin Lý Thường-Kiệt chỉ-trích chính-sách tân-pháp trong lời lộ-bố yết dọc đường. Bèn định sai tướng đem đại-quân đi đánh đất ta. Ngày 25 tháng chạp (T. Ho, DL 2-2-1076; TB 271/15a), vua Tống Thần-tông chọn viên-ngoại-lang lại-bộ, hiện coi Diên-châu (Thiểm-tây), là *Triệu Tiết*, làm *An-nam-đạo-hành-doanh mã-bộ-quân đô-tổng-quản, kinh-lược chiêu-thảo-sứ* và kiêm chức Quảng-nam-tây-lộ an-phủ-sứ. Vua lại sai hoạn-quan *Lý Hiến* làm phó-an-phủ-sứ, và *Yên Đạt* (TS chép lầm ra Yên Quì vì tự-dạng) làm phó-đô-tổng-quản, *Ôn Cảo* làm quản-câu, coi việc kê-cứu thư-từ. Rồi sai thảo một tờ chiếu đặc-biệt, gọi là *Thảo Giao-chỉ chiếu* để ban ra một cách long-trọng.

Theo lời Tư-mã Quang, thì chính tay Vương An-Thạch thảo lời chiếu ấy, để trả thù lời lộ-bố của Lý Thường-Kiệt chỉ-trích các tân-pháp của y. Lời chiếu rằng:

« Chúa nước An-nam đời đời được phong tước « vương, cho nên con cháu được ta thừa-nhận và vỗ-về. « Tiên-triều đã từng tha lỗi cướp họ Lê. Nay lại phạm « vào nội-địa, giết hại lại dân. Can tội với nước Thiên-« tử, như thế không thể tha-thứ được!

« Quân Trời tới đánh, thật có danh-nghĩa!

« Nay Trẫm sai Triệu Tiết làm An-nam-đạo-hành-« doanh mã-bộ-quân đô-tổng-quản, kinh-lược chiêu-

«thảo-sứ ; Lý Hiến làm phó-an-phủ-sứ và Yên Đạt làm «phó-đô-tổng-quản.

«Các ngươi hãy cất quân thủy, lục, tiến chóng đi! «Trời tỏ muốn giúp, nên đã có điềm sao chổi tốt, người «rõ lòng gian, nên đều căm-giận quân địch ác!

«Chiếu cho quân Giao-chỉ hay: khi thấy quan-quân «đến thì đừng chạy. Dân-chúng đã chịu khổ-sở lâu ngày. «Nếu dỗ được chúa mày vào nội-phụ, Trẫm sẽ ban tước «lộc cho. Càn-đức còn trẻ, việc làm loạn không phải tự «ngươi gây ra. Ngày nào ngươi tới chầu, Trẫm sẽ tha-«thứ cho... ». (TTh 13)

Ta nên để ý đến sự vua Tống quan-tâm đến danh-nghĩa của cuộc chinh-phạt này. Trước đó vua và An-Thạch bàn chuyện đánh Giao-chỉ. Vua do-dự và cho rằng chưa phải lúc dụng-binh. An-Thạch đáp: «Binh, không có lúc nào là không dùng được.» Vua nói: «Dụng binh bây giờ không có danh-nghĩa gì cả.» An-Thạch sỗ-sàng trả lời: «Nếu Bệ-hạ quả muốn dụng-binh, sao lại không có danh-nghĩa?» (Theo lời Trần Quán, TB 244/4a)

Lần này danh-nghĩa rõ ràng. Tự-nhiên, An-Thạch vin lấy cớ.

6. *Vây Ung-châu*

Trong khi triều-đình Tống vội-vã đối-phó, quân Lý Thường-Kiệt đã lục-tục kéo trên đường Khâm-Ung, để họp cùng quân Tông Đản đến đó trước. (TT và VSL)

Ta đã thấy rằng sau khi lấy được Khâm, Liêm, Lý Thường-Kiệt chia quân làm hai đạo: một mặt, từ Liêm-châu kéo lên lấy châu Bạch, hình như để chặn quân tiếp-viện của Tống từ phía đông tới; một mặt, đại-quân rời Khâm-châu kéo thẳng lên Ung-châu. Đường thẳng dài chừng 120 cây-số, nhưng phải qua dãy núi Thập-vạn.

Sau ngày 10 tháng chạp (Đ. Zu, DL 18/1/1076) đại-quân mới đến thành Ung (TB 271/6b).

Hai đạo quân ta kẹp lại, bắt đầu vây chặt Ung-châu.

Thành Ung có tiếng rất chắc. Chính Vương An-Thạch cũng đinh-ninh rằng quân ta không thể phá nổi (TB 273/10a). Quan Tống giữ thành Ung lại là một người kỳ-cựu, lão-luyện, thông-minh và rất cương-quyết; ấy là *Tô Giảm*. Trận Ung-châu, bởi thế, sẽ rất khốc-liệt, và sẽ là một trường tranh-đấu giữa mưu-trí của Lý Thường-Kiệt và lòng dũng-cảm của Tô Giảm.

Giảm là một văn-quan, giữ những chức nhỏ ở Quảng-nam từ lâu và được cử coi Ung-châu đã năm năm. Giảm đã biết rằng chính-sách của quan trên là Thẩm Khỉ, Lưu Di, thế nào cũng gây ra họa chiến-tranh. Nhiều lần can Khỉ rồi Di, mà không được (VI/5,6,7).

Lúc nghe quân ta gần tới Ung, Giảm nghĩ rằng Ung cách Quế không xa, viện-binh chỉ 14 ngày đường đã đến nơi, cho nên quyết tâm đóng thành cố-thủ.

Giảm liền kiểm-điểm binh-lính trong quận. Kể cả cấm-binh, sương-binh và quân già yếu, chỉ có cả thảy 2.800 người. Giảm bèn hô-hào người trong quận, bảo người nào có tài-dũng thì bày tỏ phương-lược, rồi chia nhau phòng-thủ. (TB 271/7a)

Dân nghe tin, rất sợ-hãi; đạp nhau chạy, đông *không biết bao nhiêu mà kể*. Thấy quân dân nao-núng, Giảm đem hết của công và tư bày ra cho quân xem, rồi nói: «Khí-giới ta đã dự-bị đủ, lương-thực trữ cũng không thiếu. Bây giờ giặc đã đến dưới thành. Chỉ còn cách cố-thủ lấy thành để đợi ngoại-viện. Ắt là ta sẽ thắng. Nếu có một ai chạy, thì lòng dân sẽ náo-động, và đại-sự sẽ hỏng. Nếu chúng ngươi nghe ta, thì sẽ được

hậu-thưởng. Nếu có ai không nghe mà bỏ chạy, thì ta sẽ chém ». (TS 446 và TB 271/7b)

Trước đó, con Giàm là *Tử-nguyên*, vốn làm quan ở Quế-châu, đưa vợ con tới thăm Giàm. Lúc sắp trở về, thì thành Ung bị vây. Tuy vậy, Tử-nguyên muốn đưa vợ con đi. Giàm không cho, và chỉ để Tử-nguyên một mình đi thôi. Ấy vì sợ nếu bà con mình chạy, thì dân-gian sẽ chạy hỗn-loạn. (TS 446; TB 272/7b)

Có một viên đại-hiệu, tên *Địch Tích*, muốn trốn. Giàm sai người nấp ngoài cửa, bắt được quả-tang, đem chém và bêu đầu để làm gương. Vì thế, trên dưới ai cũng nín hơi mà nghe theo. (TB 271/7b và TS 446)

Giàm lại mộ được hơn một trăm quân cảm-tử, chèo thuyền trên sông Ung-giang, đón đánh quân ta. Chúng chém được mười voi lớn (TB 271/6b) và hai tướng (TS 446).

Quân Lý vây thành càng ngày càng riết. Giàm đốc-thúc quân cố-thủ. Muốn an-ủi nhân-tâm, Giàm phao tin rằng viện-binh sắp tới. Giàm lại dùng thứ *cung thần-tí* bắn một phát được nhiều tên. Bắn ra giết nhiều lính và voi. Quân Lý dùng *công-cụ* (một thứ máy bắn đá?) tứ bề trèo lên cao nhắm bắn vào trong thành, giết nhiều quân phòng-thủ.

7. – *Diệt viện-binh. Trận Côn-lôn-quan*

Lúc thành Ung sắp bị vây, Giàm đã sai sứ về Quế-châu, ở cách về phía bắc chừng 400 cây-số, để cầu viện. Quan coi Quế-châu là Lưu Di sai viên đô-giám *Trương Thủ-Tiết* đem quân đi cứu. Nhưng Thủ-Tiết nghe báo rằng quân ta đông gấp mười, nên dùng-dằng không chịu đi liền. Trái lại Thủ-Tiết đem binh đi vòng theo đường Qui-châu để tới Tân-châu. Y trú-binh lại ở trại Khang

hòa để chờ xem sức Giảm chống lại với ta thắng bại thế nào đã. Không thấy viện-binh đến, mà vòng vây đã thắt chặt, Giảm phải cho người mang *lạp-thư*, nghĩa là thư viết vào giấy rồi vò vào trong sáp mà ngậm trong miệng, lọt ra vòng vây để cấp-cáo với viên đề-điểm hình-ngục Tống Cầu. Lúc nhận được thư, Cầu khóc và giục Thủ-Tiết tiến binh. Thủ-Tiết hốt-hoảng không biết làm thế nào; bèn đem quân đóng ở núi Hỏa-giáp (TS chép Đại-giáp), rồi kéo tới giữ ải Côn-lôn giữa đường Ung-Tân, cách Ung chừng 40 cây-số. (TB 272/1a và TS 446)

Thường-Kiệt được tin, đưa quân đến đón đánh. Thình-lình quân ta tiến tới, quân Tống chưa đánh đã chạy. Thủ-Tiết nhu-nhược không điều-khiển nổi binh-sĩ, liền bị thua. Nhiều tên quân hàng theo ta (TB 277/17a). Thủ-tiết bị giết (9).Ay vào ngày 4 tháng giêng năm Bính-thìn (T. Zu, DL 11-2-1076; TB 272/1b). Các viên đề-cử *Tả-giang* Ôn Nguyên-Dụ, đô-giám *Hồ-nam* Trương Biện, tuần-kiểm các châu *Ung* và *Tân* Hứa Dự, tuần-kiểm các châu *Liễu, Tân, Tượng* Vương Trấn đều bị chết. (TB 273/4b)

8. — Phá Ung-châu

Thành Ung bị vây từ mồng mười tháng chạp năm trước, đến bấy giờ gần một tháng. Nhưng thành cao và chắc. Giảm lại giỏi điều-khiển binh-lính. Quân Lý không sao vào lọt. Muốn dòm vào trong thành, ta dùng *vân-thê*, là một thứ thang bắc chuyền nối nhau rất cao, rồi sai các tù-binh trèo lên mà trông vào thành. Bốn bề dựng thang. Thang vừa dựng, Giảm sai bắn *hỏa-tiễn*, tức là một thứ pháo thăng-thiên, đốt cháy thang. (TS 446 và TB 272/7b)

Cầm-cự nhau mãi. Bên ta, quân và voi chết mất nhiều. Quân mất một vạn rưỡi (TB 271/7b). Quân ta dùng *tên độc* bắn lên thành. Trên thành người và ngựa chết rất nhiều.

Ta lại đào *đường hầm* lót da cho kín nước, định chui vào thành. Giảm để ta tiến tới gần, rồi phóng hỏa đốt các huyệt (TB 272/7b). Có tù-binh bắt được ở Côn-lôn, tên Triệu Tú, bày cho ta dùng *hỏa-công*, nghĩa là bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành (TB 281/13b). Trong thành thiếu nước, không thể chữa được cháy. (TB 273/15a)

Ta vây thành đã 42 ngày, mà không sao phá được. Thường-Kiệt sắp kéo quân lui. Lại có tù-binh xui ta dùng phép *thổ-công*: quân ta lấy đất bỏ vào bì, xếp chồng vào nhau, thành bực thềm để lên thành.

Bao đất chất hàng vạn, dần dần cao như núi. Chốc lát đã cao đến vài trượng. Quân Lý nối tiếp nhau như kiến mà trèo lên, rồi lọt vào trong thành, Ấy là ngày Canh-thìn 23 tháng giêng. (10) (DL 1-3-1076; TL và TB 272/7b)

Trong khi thành bị vây, lương hết, giếng cạn. Người Ung phải vốc nước bẩn mà uống. Nhiều người mắc bệnh lị, chết chất trồng đống. Nhưng không ai nản chí và phản lại. Giảm biết thế nguy, nhưng vẫn chống rất hăng. Giận tụi Thẩm Khỉ, Lưu Di đã gây việc binh-đao mà lại không chịu tới cứu, Giảm muốn dâng sớ kêu kiện, nhưng đã tiệt đường. Giảm bèn yết bảng ở chợ kể tội Khỉ, Di, mong lời đạt đến vua Tống. (TS 446 và TB 272/8a)

Lúc quân ta vào lọt trong thành Ung, Giảm còn đem lính bị thương ra chống lại, ruồi ngựa đánh rất hăng. Nhưng thấy mình không còn đủ sức chống nữa,

bèn nói với bộ-hạ rằng: «Ta quyết không chịu chết về tay giặc». Giảm bèn trở về dinh, tự giết 36 người nhà, kể cả hai con và hai cháu (theo TS, còn TB nói Giảm bảo 36 người nhà chết trtrước). Giảm dấu thây người nhà vào một cái hầm, rồi tự thiêu mà chết. (11) (TB 272/8a và TS 446)

Quân dân thấy Giảm nghĩa-khí như vậy, không ai chịu hàng. Vì Giảm kháng-cự lâu, quân Lý tức giận. Lúc vào thành, quyết tìm bắt Giảm cho được. Khi biết Giảm đã chết, chúng tìm xác cũng không thấy. Tức giận, chúng giết sạch dân thành; kể cả quan-lại, lính-tráng, thổ-đinh, cư-dân, cả thảy hơn năm vạn người. Các sách TB 272/8a và TS 446 còn chép rằng quân Lý sắp đầu người thành đống; mỗi đống 100 đầu mà có tới 580 đống.

Thường-Kiệt sai phá thành Ung, lấy đá lấp sông để ngăn quân cứu-viện.

Lấy xong Ung-châu, Thường-Kiệt kéo quân lên phía bắc, ý muốn lấy Tân-châu. Viên coi Tân-châu, là Cổ Cắng-Lặc, nghe quân ta kéo gần đến thành, bỏ thành chạy trốn. (TB 280/2b)

9. — Lui quân và đề-phòng

Bấy giờ đại-quân Tống từ bắc đã kéo xuống. Mà quân Lý đánh Ung trong hơn một tháng, coi chừng cũng mỏi-mệt. Vả mục-đích chính của ta là phá các cứ-điểm của Tống có thể dùng để đánh ta. Nay các thành Ung, Khâm, Liêm đã bị phá, các trại Vĩnh-bình, Thái-bình, Thiên-long, Cổ-vạn đã bị đốt. Như thế, ta xuất quân cũng thắng-lợi rồi.

Vả chăng nếu quân Tống tiến gấp, chúng có thể qua vùng khê-động vào thẳng các châu Quảng-nguyên, Môn,

Lạng và Tô-mậu, trong khi quân ta bị kẹt ở vùng Ung. Vì cớ ấy, sự rút quân ta về là cần-kíp. (VII/10)

Thường-Kiệt hạ lệnh lui quân. Tháng ba năm Bính-thìn (1076), quân ta ra khỏi đất Tống. Tư-mã Quang (TTh 13) nói ngày 21-1 Ung-châu mất, ngày 23-1 Lý rút quân về, không hợp với sách TB. Nhưng không sách nào khác nói rõ ngày Lý rút khỏi Ung.

Biết Tống sắp-sửa kéo quân tới trả thù, Lý Thường-Kiệt gia-sức đề-phòng trước. "Ngày ngày ông sai tụ-tập binh-lính để tập trận; nhóm-họp voi ngựa, tập-duyệt phép chạy, phép xung-phong" (theo lời chiếu cho Quách Quì 20-7 năm B.Th; TB 277/4b).

Một mặt khác, Lý hết sức do-thám hành-động của quân Tống. Lúc hạ Ung-châu, có bắt được 200 nhà sư. Ta thu lấy bằng-sắc. Rồi sai thám-tử cạo đầu, mặc áo cà-sa, mang bằng-sắc ấy, giả làm sư Tống, vào đất Tống dò xét (TB 277/12a). Ta lại dùng dân thuyền chài ở ven bể, cho lẫn vào đất Tống để thám-thính. (TB 276/6b)

Dân và quân Tống bị ta bắt đem về, được đưa tới ở Nghệ-an, Thanh-hóa, xa biên-thùy Tống, kẻo khi quân Tống vào, các tù-nhân ấy có thể trốn theo quân Tống. Hạng trên 20 tuổi, phải khắc trên trán ba chữ *Đầu nam triều* nghĩa là hàng Nam-triều. Hạng dưới 20 tuổi và trên 15 tuổi, phải sung làm lính, và theo tục bấy giờ, phải khắc trên trán ba chữ *Thiên-tử-binh*. Còn đàn bà, con gái, thì phải khắc vào cánh tay hai chữ *Quan khách* nghĩa là khách của nhà nước. (TS 488)

Các tù ấy hình như cũng không bị giam cầm nghiêm-ngặt. Trong bọn tù có Triệu Tú, là người thuộc đội quân Trương Thủ-Tiết, bị Thường-Kiệt bắt ở ải Côn-lôn, và đã bày cho ta dùng hỏa-công ở Ung-châu. Tháng 10 năm Bính-thìn (1076), bọn Triệu Tú, tất cả ba

mươi người, từ trại Nghệ-an trốn, cưỡi thuyền vượt bể để về bắc; nhưng gặp gió, bị giạt vào Lê-động ở đảo Hải-nam ngày nay. (TB 276/3b)

Thường-Kiệt lại dò biết Tống dụ Chiêm-thành và Chân-lạp họp lực để đánh nam-thùy ta. Tháng tám năm ấy (Bính-thìn 1076), Thường-Kiệt đem quân vào tuần-du ở các châu *Bố-chánh, Địa-lý, Ma-linh* mà Chiêm-thành mới nhường cho ta bảy năm trước. Ông vẽ địa-đồ các châu ấy để tiện việc phòng-thủ. Muốn củng-cố địa-vị của ta ở những châu mới ấy, ông chiêu dân tới ở, và tổ-chức cai-trị lại. Đổi tên Địa-lý ra *Lâm-bình* và Ma-linh ra *Minh-linh*. (TT)

Về việc này, sử ta (TT) chép rằng "vua sai Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm-thành (12), nhưng đánh không thắng, bèn vẽ bản-đồ..." Nhưng chắc rằng mục-đích cuộc xuất-quân này không phải là để xâm-chiếm Chiêm-thành. Bấy giờ quân Tống đã tụ-tập nhiều ở Ung-châu. Thường-Kiệt chỉ đi tuần-tra kiểm-soát sự phòng-thủ, để ngừa sự bất-trắc ở miền nam thôi. Sự họa bản-đồ và di-dân tới ở các châu mới kia đủ tỏ ý-định ấy.

Tâm-trí Thường-Kiệt bấy giờ phải chuyên-chú về sự Tống đương soạn-sửa uy-hiếp miền bắc.

Sau trận Lý tấn-công, vùng Tả-giang trên đất Tống bị tàn phá. Muốn ngăn Tống kéo quân xuống, quân ta đã dùng phép thanh-dã. Các kho-tàng, tiền-bạc, lương-thực đều bị đốt cháy. Quân Lý, nhất là thổ-binh, lại mang cả nhà đi theo, cho nên đã cướp của-cải, bắt đàn bà, con gái Tống rất nhiều. (Theo lời tâu Trương Phương-Bình, TB 276/18b). Dân-gian chạy tán-loạn vào rừng núi. Nhiều khê-động quay theo Lý. Người Tống dẫu muốn phục-thù, trước hết cũng mất nhiều thì-giờ để khôi-phục và sắp-đặt vùng ấy đã. (TB 275/12b và TB 276/19b)

10. — Ảnh-hưởng

Trên đây, tôi đã nhờ một ít chi-tiết ghi trong các sách Tống, để kể lại cuộc tấn-công của Lý Thường-Kiệt vào đất Tống. Tự-nhiên, sách Tống đã tìm mọi cách để giảm vũ-công ta, như nói có người Tống bày mưu-kế hay chiến-thuật. Nhưng thế cũng không che nổi sự thất-bại lớn-lao và chua-cay của Tống. Ta hãy xem những ảnh-hưởng của nó, sẽ hiểu rõ.

Sau khi Tống bị đại-bại, tại triều Tống, vua và tể-thần không ai chịu nhận lỗi mình. Người này đổ lỗi cho người kia. An-Thạch viết trong *tự-kỷ* của mình rằng: « Vua sai Khỉ kinh-chế kín việc Giao-chỉ, các đại-thần không hay. Phàm Khỉ tâu xin gì, vua cũng nghe» (TB 244/3b). Thần-tông thì chối không hề sai Khỉ làm bậy; tự tay viết chiếu kể tội Khỉ, có nói: « Trước đây Thẩm Khỉ ở Quảng-tây nói dối là nhận được mật-truyền của triều-đình bảo soạn đánh Giao-chỉ» (TB 272/2a). Người đương-thời cũng kết tội Khỉ như thế ấy (TB 272/2a), và nhiều kẻ buộc hẳn lỗi tại An-Thạch tham lập công (Trần Quán, TB 244/4a).

Sau ngày Khâm và Liêm mất, Lưu Di bị cách chức và Thạch Giám được bổ thay (tháng 12 năm Ất-Mão 1075).

Ngày mồng 9 tháng giêng (B. Da, DL 16-2-1076; TB 272/2a), vua Tống sai Thạch Giám và Chu Ốc xét tội Thẩm Khỉ và Lưu Di, tuy rằng trước đó vua có hạ chiếu kể tội hai viên coi Quế-châu ấy. (VI/cth3)

Thất-trận, An-Thạch đổ hết tội cho các thuộc-hạ. Kỳ-thật, ai cũng biết chính y là chủ-mưu và hoàn-toàn phải mang trách-nhiệm. Sau khi nghe quân mình thua trận liên-tiếp ở Quảng tây, Vương An-Thạch muốn bưng-bít, kẻo sợ dư-luận bài-xích. Lúc được tin Ung-châu

bị vây, An-Thạch nói: «Thành Ung rất chắc, quyết là không phá nổi». Vua cho là đúng. Đến khi Ung-châu mất, vua muốn triệu hai ti trung-thư và khu-mật tới hội-nghị ở các Thiên-chương. An-Thạch can rằng: «Hội ở đó thì việc thất-lợi này thành ra việc to. Bất-nhược hội ở Đông-phủ». Tư-mã Quang (TTh 13) chép lời ấy và thêm rằng: Vương An-Thạch lo, tỏ vẻ ra lời nói và sắc mặt, đến nỗi Vương Thiều phải bảo: «Ông ở đây còn lo như thế, huống chi kẻ ở ngoài biên-khích! Xin ông án-trọng, để trấn-tĩnh vật-tình». (TB 273/10a)

An-Thạch lo sợ như vậy, là vì y để hoàn-toàn hy-vọng vào việc lập biên-công, để gây thanh-thế cho mình ở trong triều và ngoài nước. Y lại rất tin rằng thành Ung vững-chắc. Khi biết Ung-châu bị vây, y đã lập-tâm cho Triệu Tiết đem đại-quân, thừa-hư đánh thẳng vào đất Lý (TB 276/2b). Đến khi thấy mưu mình thất-bại, y hoang-mang, bối-rối.

Ngày 24 tháng 5 năm Bính-thìn 1076, vua Tống Thần-tông phàn-nàn với An-Thạch rằng: «Đời vua Chân-tông, lúc Lê Hoàn chết, có thể lấy được Giao-chỉ; thế mà bỏ mất cơ-hội». An-Thạch nói: «Khi Nùng Thiện-Mỹ nội-phụ (1074), Giao-chỉ không giám cố-nài (VI/5). Bấy giờ Càn-Đức mới lên ngôi. Trong ngoài, dân chưa theo. Trong nước ai cũng sợ Trung-quốc tới đánh... Nay có người buôn bán ở Giao-chỉ, nhân theo giặc tới Ung, rồi trốn thoát. Đã gọi nó tới và hỏi rằng: "ngày trước Giao-chỉ vào cướp có 6 vạn người, mà trong đó nhiều đàn bà, con gái, ông già, kẻ ốm, có phải thế không?" Kẻ kia trả lời: "Nhà có sáu người thì năm người đi theo quân, còn một người nữa không đi được, nên ở lại". Xem vậy, cả nước Giao-chỉ đã vào cướp. Trong nước chúng đã không còn ai. Ta bỏ

mất cơ-hội, thật là đáng tiếc!». (K.Vi, DL 28-6-1076; TB 276/13b).

Trên đây là một chứng, tỏ rằng An-Thạch và vua Tống lăm-le muốn thừa-cơ lấy nước ta. Sau đây còn có một chứng khác, tỏ rõ rằng An-Thạch trước khi Ung-châu mất, muốn thừa-hư đánh úp ta, và sau khi ấy, lại bối-rối và hối-hận. Ngày mồng 6 tháng 6, vua Tống và An-Thạch cãi nhau về việc dùng người đi phủ-dụ các khê-động đã theo ta, lúc quân ta tới Tả-giang. Vương Thiều nói: «Trước, định cuối-xuân đầu-hạ đánh Giao-chỉ. Sau, ti tuyên-phủ lại đổi ý.» Vua hỏi: «Sao lại thế?» An-Thạch trả lời: «Tôi khi trước thấy Giao-chỉ đánh Ung-châu chưa hạ được, trong nước chúng bỏ không; nên tính có thể hành-động chóng mà đánh úp ở hậu-phương nó. Làm như thế, thì ta không cần đánh quân nó đương cướp ở đất ta, mà chúng cũng bị tan. Sau khi Ung mất, sự đánh úp chúng không thể bàn đến nữa.» An-Thạch lại nói thêm: «Đáng lẽ, ta phải đánh khi Càn-Đức mới lập. Bấy giờ, các khê-động đều muốn nội-phụ. Nếu lúc ấy ta muốn đánh Giao-chỉ, thì chỉ cần mộ 2 vạn tinh-binh, chọn 5, 6 tướng vừa-vừa, là có thể làm xong chuyện. Tôi trộm nghĩ rằng nếu bấy giờ ta đoán được sự ngày nay chúng không tuân lệnh, thì ta đã có tiếc gì mà không cử-binh. Thế mới biết rằng: việc bốn cõi biên-thùy, nếu không lo sự lớn hơn sự bé, làm việc khó trước việc dễ, thì đến nhọc quân tốn của.» (DL 9-7-1076; TB 276/2b và 3a)

Vua tôi Tống tiếc rẻ không đánh ta trước, nhưng lại không biết rằng sở-dĩ Tống bị đánh trước, là vì Tống dự-bị đánh ta. Trong cuộc xung-đột nam bắc nầy, hai bên rất rõ ý nhau. Chỉ có bên khéo tính-

toan, hành-động nhanh-chóng, là bên thắng. Chuyến nầy, nhờ Lý Thường-Kiệt, nước ta đã đi nước trước, cho nên mới thắng một cách hoàn-toàn và khỏi thua về sau.

Nhưng Vương An-Thạch cũng không phải kẻ tầm-thường. Y tính-toan rất đúng lẽ. Khốn nỗi, trên vì vua còn do-dự, dưới vì tướng vụng-về, cho nên gây thành thất-bại ấy. Hãy nghe tiếp câu chuyện của vua tôi Tống còn kể dở trên kia.

Vua Tống nói : « Ngày trước, nếu ta muốn hưng-binh cho lợi, thì trước phải luyện binh đã. » An-Thạch trả lời : « Cứ bắt đầu làm đi, thì kẻ có tài tự nó luyện lấy. Nếu không bắt đầu, thì binh khó lòng mà luyện được ; nếu ta đêm ngày tập mà không biết địch-khí ra sao, thì lúc cử-sự, sẽ bất-lợi. Nếu ta cứ cử-sự đi, thì kẻ có tài và kẻ bất-tài sẽ phân-biệt. Ta sẽ thưởng-bạt kẻ có tài, kẻ bất-tài cũng phấn-khởi. » An-Thạch thích hoạt-động, nên hay bènh thuyết "phải hoạt-động mới thấy tài, và chỉ có kẻ bất-tài mới không hiếu-sự." Vua Tống nói : « Cũng phải dùng đến quân có sẵn, rồi mới có thể cử-sự được ; và ta cũng phải xét sức có thể thắng hay không, mới nên cử-sự. » An-Thạch trả lời : « Lúc Càn-Đức mới lập, ta chỉ cần hai vạn tinh-binh là xong việc. Ở Trung-quốc, há lại không thể mộ được hai vạn quân giỏi, năm bảy tướng vừa hay sao? Lúc quân ta diệt được Giao-chỉ, uy ta sẽ có. Rồi ta báo-cáo cho Thiểm-tây biết, quân dân Thiểm-tây sẽ có thắng-khí. Với thắng-khí ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt được Hạ, thì ai giám quấy-nhiễu Trung-quốc nữa ». (*Nhật lục*, TB 276/2a, 2b và 3a)

Mộng Vương An-Thạch đã tan. Vương An-Thạch hối cũng không kịp. Tuy y đã dự-bị việc phục-thù, nhưng dư-luận xôn-xao; các triều-thần nhao-nhao chỉ-trích. Trong các thư-tịch đời Tống còn lại, các danh-nhân như Tư-mã Quang, Trình Hạo, Phương Chính-Bình, vân vân, còn chép một vài mẩu chuyện về việc xuất-quân bất-lợi của An-Thạch. An-Thạch hoàn-toàn cô-lập, trở nên chán-nản. Không đợi kết-quả của cuộc phát-quân phục-thù mà mình đã chủ-mưu, An-Thạch phải xin từ-chức. Ấy vào tháng 10 năm Bính-thìn (1076).

Một ảnh-hưởng bất ngờ của cuộc thắng-trận của Lý Thường-Kiệt là: không những nó đánh đổ âm-mưu xâm-lược của Tống, không những nó đánh đổ kẻ chủ-mưu cuộc xâm-lược ấy, mà nó còn là cớ cuối cùng đánh đổ một cuộc cách-mạnh về tư-tưởng, về chính-trị, về kinh-tế, vĩ-đại nhất ở thế-giới trong đời trung-cổ.

CHÚ-THÍCH

(1) Theo sử ta, Lý Công-Uẩn là con vô-thừa-nhận. Bố nuôi là Lý Tự-Khánh, cho nên lấy họ là Lý. TT còn chép chuyện hoang-đường mẹ có mang với thần-nhân. Sự thật, chắc rằng thuyết ấy là bịa đặt ra, hoặc để che đậy một gốc-tích không được đẹp-đẽ, hoặc để cho dân-sự đương thời theo về. Sách VSL chép: khi lên ngôi, Lý Công-Uẩn phong bố làm Hiển-khánh-vương, anh làm Vũ-uy-vương, em làm Dực-thánh-vương. Xem vậy, Công-Uẩn biết cha là ai và có đủ họ hàng, chứ không phải là một đứa con vô thừa-nhận. Tuy ta có thể nghĩ rằng bố đây là bố nuôi, nhưng VSL chép rõ những chữ: phụ, huynh, đệ.

Vì thế, thuyết nói Công-Uẩn gốc người Mân có thể là thật. Vả chăng nước ta bắc-thuộc trong nghìn năm, người Trung-quốc hoặc sang buôn-bán, hoặc sang làm việc quan, rồi sinh con-cái ở đất ta rất nhiều. Có lẽ hầu hết dân miền trung-châu gốc ở Trung-hoa. Cho nên Lý Công-Uẩn rất có thể là con cháu một người Mân. Tổ-tiên sang nước ta lúc nào? Dựa vào sự họ Lý dấu gốc-tích, tôi nghĩ rằng gốc ấy mới. Có lẽ bố Lý Công-Uẩn người Mân, có chức-vị quan-trọng ở đó. Khi Tống lấy nước Mân (971), họ Lý chạy sang ta ẩn-tích. Sau Công-Uẩn làm vua nước ta, không muốn nói mình là người Bắc; lại nhân muốn tăng lòng dân tin cậy, nên mới bịa ra thuyết con thần. Không biết giả-thuyết này đúng hay không. Một điều chắc-chắn là đời Tống, người Tống đều nhận Lý gốc ở Mân; không những Từ Bá-Tường nói mà thôi, mà sách *Mộng-khê bút đàm* cũng nói thế. 1.

(2) Có lẽ Bá-Tường sau này không giúp Lý Thường-Kiệt. Sau khi quân Lý rút lui, viên coi Quế-châu là Thạch Giám có khai công-trạng Từ Bá-Tường, đã mộ 700 quân che-chở cho nạn-nhân chạy giặc xuống Quảng-châu. Ngày 22 tháng 3 năm B. Th (1076), Bá-Tường được bổ làm tuần-kiểm các châu Khâm, Liêm và Bạch (TB 273/17b).

Nhưng sau, vua Lý tố-giác sự Bá-Tường xui ta đánh Tống. Ngày 26 tháng 2 năm M.Ng (1078), có chiếu cách chức

anh em Bá-Tường, ép Bá-Tường tự thắt cổ chết, và phát phối con cái (TB 288/7a). 1.

(3) Xem câu chuyện giữa Vua Tống và Vương An-Thạch (VII/10). Tô Tử-Nguyên cũng có nói với An-Thạch rằng: quân Giao-chỉ, một nhà tám người thì bảy người đi, còn một người ốm-yếu ở nhà. (TB 276/15b). 2.

(4) Sử ta, như TT và VSL, chép mười vạn. Sách TB có lúc chép 6 vạn (276/13b), có lúc chép 8 vạn (271/6b). Những số ấy cũng đều có lý. Dân các châu kéo vào Ung-châu, thì khó lòng đếm được, nhất là phu-phen đi theo không có định số. Còn số quân chắc có thể đến 6 vạn. 2.

(5) TS quyển 495 chép: "Họ Nùng có Tông-Đản, coi động Lôi-hỏa, cũng là khá hiệt-liệt. Đời Gia-hữu thứ 2 (1057) đã từng vào cướp đất Tống. Viên coi Quế-châu là Tiêu Cố chiêu-dụ Tông-Đản, y bèn theo, được trao chức trung-vũ tướng-quân. Con Tông-Đản là Nhật-Tân, nguyên coi động Ôn-mẫn, được trao chức tam-ban chức-phụng. Năm Gia-hữu thứ 7 (1062), cha con Tông-Đản đem các động Lôi-hỏa, Kế-thành nộp cho huyện quan, và xin vào ở Lạc-châu, để đời đời làm dân Tống. Vua Tống ban cho mỗi người họ Nùng một chức. Tông-Đản được coi châu Thuận-an, và được ban trâu, muối, vóc... Sau đó, Nhật-Tân từng coi thuế ở Ung-châu.

"Đời Trị-bình (1064-1067), Tông-Đản có hiềm-khích với tụi Lý Nhật-Tôn (Thánh-tông) và Lưu Kỷ, nên sợ chúng ép-bức. Viên coi Quế-châu là Lục Sằn sai người đến dỗ. Tông-Đản bèn bỏ châu mình mà dời nhà vào nội-địa. Vua Tống ban cho chức hữu-thiên-ngưu-vệ tướng-quân".

TS quyển 488 (Giao-chỉ truyện) chép lược hơn, nhưng cũng phù-hợp với trên: Năm đầu niên-hiệu Trị-bình (1064), Giao-chỉ đòi lại Nùng Tôn-Đản và con là Nhật-Tân, với đất hai động Ôn-mẫn. Hàn Kỳ bàn với vua Tống nên trả lại (V/8).

TB 349/6a chép: Tông-Đản nộp đất Vật-ác; Tống đổi ra châu Thuận-an.

Trong trận Ung-châu, Nùng Nhật-Tân bị chết, nên được vua Tống tặng cho chức giám-áp Ung-châu (tháng hai năm

B.Th 1076, TB 273/3a). Còn Tông-Đán vẫn theo Tống, nhưng vua Tống cũng không tin lắm. (V/8)

Những việc trên, tuy làm cho ta không tin chắc rằng Nùng Tông-Đán đã theo Lý đánh Ung-châu, nhưng cũng không đủ để bác thuyết ấy. Sau khi quân Thường-Kiệt rút về và đại-quân Tống tới, có nhiều tù-trưởng trước là tướng theo Lý, bấy giờ lại theo Tống, như Lưu Kỷ, Hoàng Kim-Mãn, vân vân. 2.

(6) Các sử ta không còn thấy chép việc sao chổi hiện. 3.

(7) Về ngày mất Khâm và Liêm, đây theo sách TB 270/8a. Trong sách TTh, Tư-mã Quang chép ngày 20 và 23 tháng chạp. Ấy là lầm, vì theo TB 270/5a, hai ngày ấy là ngày tin về đến Biện-kinh. Lại theo sách Thông-giám cương-mục quyển 71, Liêm-châu mất ngày G.Ta, tức là sáu ngày sau Khâm-châu. 3.

(8) Quảng-tây biện 57 vạn thạch gạo, Quảng-đông biện 57 vạn thạch gạo và 10 vạn thạch đậu, Kinh-nam biện 3 vạn thạch gạo, Phúc-kiến biện 3 vạn thạch gạo (TB 271/12a). 5.

(9) Lúc luận công, đáng lẽ năm con Thủ-Tiết được bổ làm quan, nhưng ngày 27 tháng 7 năm B.Th (1076), viện khu-mật tâu: "..Nhưng xét ra, thì Thủ-Tiết nhu-nhược, không điều-khiển được quân. Quân-lính nhiều người hàng giặc, và bày cho giặc làm súng *pháo* để đánh thành Ung. Nay xin chỉ bổ cho hai con y mà thôi". (TB 277/17a). 7.

(10) Về ngày Ung-châu mất, mỗi sách chép một khác. TTh chép ngày 21 tháng giêng. ĐBSL cũng chép ngày ấy. BM chép ngày A.Ma, nhưng tháng giêng không có ngày ấy. Trên đây, theo *Thần-tông Thực-lục* mà TB chép lại. 8.

(11) Vua Tống Thần-tông được tin Tô Giảm chết, rất thương tiếc. Ngày 15 tháng 2, vua nhịn ăn để tỏ lòng xót thương. Bèn tặng Giảm chức Phục-quốc-công, tiết-độ-sứ, và ban tên thụy Trung-dũng. Vua Tống lại cấp mười khoảnh ruộng hạng nhất ở khu đệ nhất trong kinh-thành. Ban chức cho những người thân-thuộc, và thăng chức cho con là Tử-Nguyên, duy-nhất sống-sót vì Giảm đã để cho rời khỏi Ung trước khi Ung mất, làm tày-đầu cung-phụng hạp-môn chỉ-hậu. Tử-Nguyên được

bổ làm phó-tướng, đi mộ thủy-quân. Vua Thần-tông đặc-biệt mời Tử-Nguyên đến mà an-ủi. Vua nói: « Nếu không có cha ngươi giữ Ung-châu, thì thành ấy cũng như Khâm và Liêm, giặc vừa đến đã mất. Như thế thì giặc thừa-thắng đánh tràn, và các châu Tân, Tượng, Quế cũng không giữ nổi. Đời Đường, Trương Tuần, Hứa Viễn giữ Mục-dương để che cho Giang Hoài, công so với cha ngươi không hơn gì xa.»

Vua Tống lại thăng cho Tử-Nguyên chức điện-trung-thừa, thông-phán Ung-châu. Còn các con khác, như Tử-Minh, Tử-Chính, các cháu như Quảng-Uyên, Trực-Ôn, chết ở Ung với Giám, đều được ưu-tặng. (TB 273/9b, TS 446)

Vua Tống lại sai lập đền thờ Tô Giám ở Ung-châu. (TS 446)

Việc Ung-châu mất, làm náo-động nhân-tâm ở Tống. Trước vì Ung là cửa vào phương nam nước Tống. Sau vì Giám tử-tiết ở đó. Sự tử-tiết, trong thời-đại trọng nho, có tiếng dội rất to. Người đương-thời ngợi ca khí-tiết của Tô Giám. Ngô Xử-Hậu, trong sách *Thanh-sương tạp-ký* có kể chuyện sau này: trước đó, Xử-Hậu là đồng-liêu với Giám ở Việt-châu; y có làm thơ khen Giám có công chống với Nùng Trí-Cao ở Anh-châu. Trong thơ có câu: "Yến hàm tướng quân dục bạch đầu, tích niên *trung-dũng* động nam-châu..". Sau đó vua Tống ban tên thụy cho Giám là Trung-dũng. Xử-Hậu cho thơ y là câu sấm.

Chữ Giám cũng có âm *Giam* hay *Cảm*. 8.

(12) TT chép việc đánh Chiêm-thành vào tháng 8 năm trước (A.Ma 1075). VSL không chép việc ấy. SK cho ta biết rằng sách *Việt-sử bi-lãm* của Nguyễn Nghiễm chép chuyện ấy vào năm B.Th 1076. Chép như thế mới đúng lý. Nhưng ta không biết Nguyễn Nghiễm dựa vào đâu mà chép khác TT.

Trong khoảng sử về Lý, TT còn chép lầm một vài chỗ khác.

Còn như VSL, thì không nói đến việc nầy. Ấy tỏ rằng việc tuần-du nầy không quan-hệ lắm. Vậy chắc không phải để đánh Chiêm. 9.

MỤC-LỤC RIÊNG

Trương

Mục-lục chung 9
Tựa 11
Dẫn: Tài-liệu
I. Tài-liệu Việt-nam 17
II. Tài-liệu Trung-quốc 20
III. Tục-tư-trị thông-giám trường-biên . . . 22
IV. Tên đất 26
Phàm-lệ 27
Bảng viết tắt các tên tài-liệu 29
Bảng đối-chiếu các đời vua Lý Tống 33
Bảng đối-chiếu lịch Đông Tây 37

PHẦN THỨ NHẤT:

BẠI CHIÊM PHÁ TỐNG

Chương I. — GỐC-TÍCH

1. Gốc-tích 41
2. Vào cấm-đình 43
3. Kinh-phỏng Thanh Nghệ 45
Chú-thích 46

Chương II. — ĐÁNH CHIÊM-THÀNH

1. Duyên-cớ 47
2. Sửa-soạn 51

Trương

3. Xuất quân. Trận Nhật-lệ 53
4. Trận Tu-mao 57
5. Bắt vua Chiêm 59
6. Khải-hoàn. Tha vua Chiêm 60
7. Kết-quả 63
Chú-thích. 65

Chương III. — CẦM QUYỀN-BÍNH

1. Văn vũ phân-tranh. 73
2. Liên-kết nhân-tâm. 78
Chú-thíc 80

Chương IV. — CHÍNH-SÁCH BẮC-CƯƠNG TRIỀU LÝ

1. Cương-vực Đại-Việt 81
2. Dân vùng biên-giới 85
3. Họ Nùng và châu Quảng-nguyên . . . 88
4. Phủ-dụ 94
5. Chinh-phạt 96
Chú-thích. 98

Chương V. — BANG-GIAO LÝ TỐNG.

1. Giao-thông 103
2. Giao-dịch 105
3. Tu-cống 108
4. Biên-sự buổi đầu 113
5. Can-thiệp trực-tiếp 115
6. Việc động Tư-lãm. 116
7. Việc châu Tây-bình: Thân Thiệu-Thái . 118
8. Việc động Lôi-hỏa: Nùng Tông-Đán . . 120
9. Kết-luận 124
Chú-thích 125

Trương

Chương VI. — VƯƠNG AN-THẠCH VỚI ĐẠI-VIỆT

1. Chính-sách tân-pháp 131
2. Phòng-thủ nam-thùy 133
3. Chính-sách kiềm-chế 135
4. Chính-sách hòa-hoãn: Tiêu Chú . . . 138
5. Chính-sách khiêu-khích: Thẩm Khỉ . 141
6. Chính-sách do-dự 144
7. Tình-hình nghiêm-trọng. An-Thạch trở lại 146

Chú-thích. 151

Chương VII. — LÝ THƯỜNG-KIỆT TẤN-CÔNG TỐNG

1. Dự-bị tấn-công. 153
2. Binh-tướng 155
3. Khởi-công. Trận Khâm Liêm . 156
4. Tiến vào nội-địa 161
5. Phản-động của Vương An-Thạch . 163
6. Vây Ung-châu 166
7. Diệt viện-binh. Trận Côn-lôn-quan . 168
8. Phá Ung-châu 169
9. Lui quân và đề-phòng 171
10. Ảnh-hưởng 174

Chú-thích. 179

Mục-lục riêng. 183

Bản-đồ I. Tống Việt Chiêm (Phụ-đồ: Vijaya)

Bản-đồ IIa. Tống và lân-bang

Bản-đồ IIIa. Chiến-trường Tống Lý (Phụ-đồ: phòng-tuyến Phú-lương)

Ảnh bìa: Người Chàm đánh cầu.

CẢI CHÍNH. — Trương 37 dòng 11 chữ N.Ta đọc là *N.Th* — Trương 38 dòng 1 chữ 1088 đọc là *1078* — Trương 45 dòng 24 chữ Lữ đọc là *Cử* — Trương 79 dòng 14 chữ 1071 đọc là *1070* — Trương 111 dòng 16 chữ 23 đọc là *24*.

LOẠI SÁCH XÂY DỰNG

Gồm những tác-phẩm thuộc đủ mọi ngành học-vấn có tính-cách chuyên-môn, có thể làm căn-bản cho sự xây-dựng tương-lai văn-hóa của nước ta.

ĐÃ RA:

LÝ THƯỜNG-KIỆT *(quyển thượng)*:

I. BẠI CHIÊM — PHÁ TỐNG

của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

SẼ RA TIẾP:

LÝ THƯỜNG-KIỆT *(quyển hạ)*:

I. KHÁNG TỐNG — ĐỜI ĐẤT

II. VÌ DÂN — VÌ ĐẠO

của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

(Chính-trị, ngoại-giao, kinh-tế, tư-pháp)

của **VŨ VĂN-HIỀN, NGUYỄN HUY-MẠN**

và **BÙI TƯỜNG-CHIỀU**

NHÀ XUẤT-BẢN SÔNG NHỊ

Thư-từ và ngân-phiếu xin gửi tên bà

Nguyễn Thị-Quyên, *19b Hàng Bông Thợ Nhuộm, Hà-nội*

LOẠI VĂN-CỔ

Gồm những văn-phẩm Việt-Nam, đời xưa còn truyền lại, có khảo-cứu đến nguồn gốc và chú-giải tường-tận.

ĐÃ RA:

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

của **LÊ NGÔ-CÁT** và **PHẠM ĐÌNH-TOÁI**

Tựa và Dẫn của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

QUYỂN I: TỪ HỒNG-BÀNG ĐẾN TIỀN-LÊ

SẼ RA:

QUYỂN II: TỪ LÝ ĐẾN NGUYỄN TÂY-SƠN

LOẠI SÁCH HỌC

Gồm những sách học soạn theo tinh-thần mới của dân-tộc và thích-hợp với sự cải-cách nền Quốc-gia Giáo-dục.

RA VÀO DỊP KHAI TRƯỜNG 1949-1950:

VIỆT-LUẬN

của **NGHIÊM-TOẢN**

— *Có mọi thể-văn từ, tả vật, kể chuyện... cho đến luận-thuyết; mỗi thể có nhiều bài mẫu, trích hay dịch của các văn-gia Việt-Nam và ngoại-quốc, nhiều bài tập cho học trò và tóm tắt quy-tắc hành-văn.*

— *Một quyển sách cần cho bậc tiểu-học và trung-học.*

NHÀ XUẤT-BẢN SÔNG NHỊ

Thư từ và ngân-phiếu xin gửi tên bà

Nguyễn Thị-Quyên, *19b Hàng Bông Thợ Ruộm, Hà-nội*